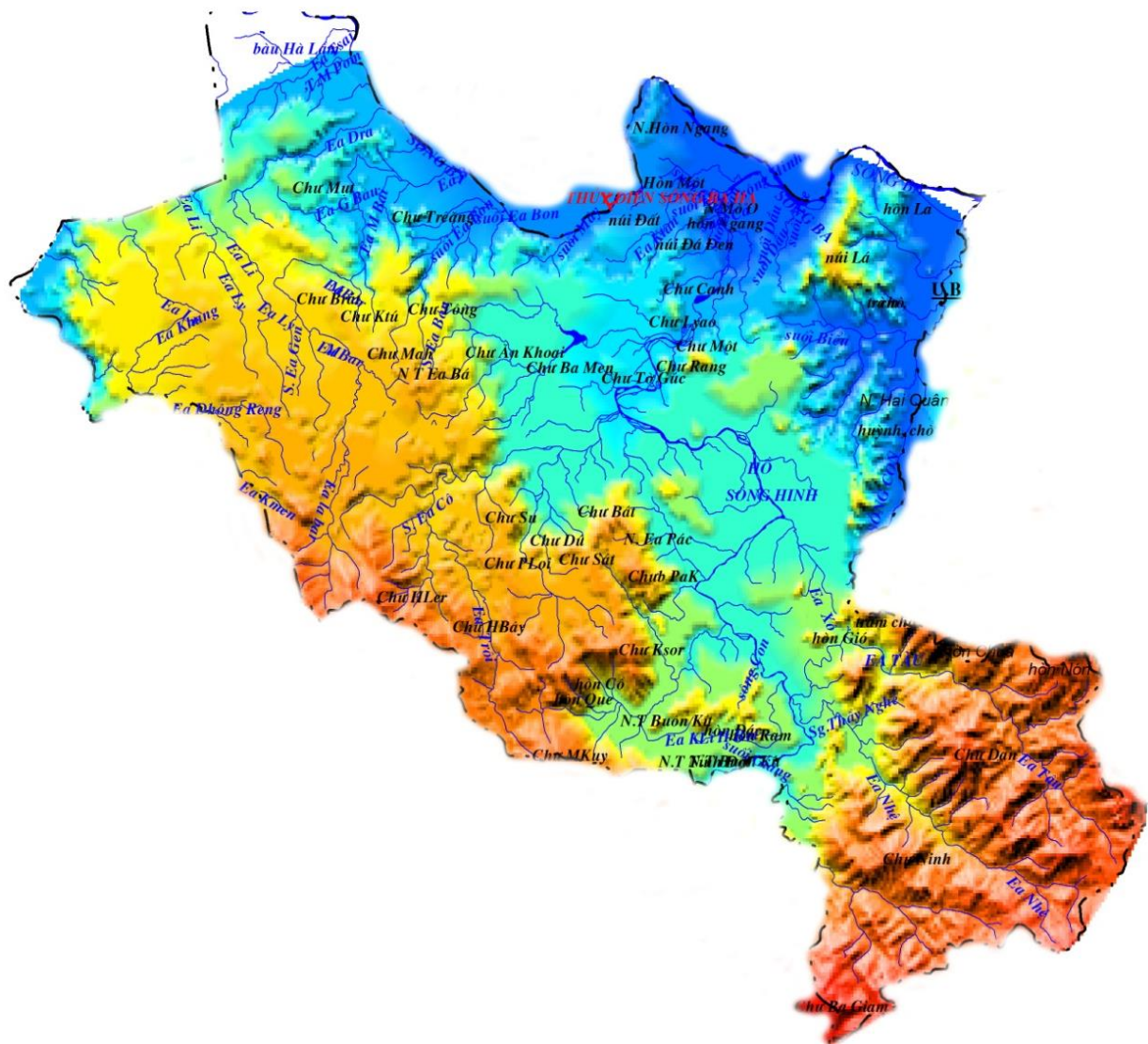


CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----//-----

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN SÔNG HINH, TỈNH PHÚ YÊN



NĂM 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN SÔNG HINH, TỈNH PHÚ YÊN**

Ngày tháng năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2022
UBND HUYỆN SÔNG HINH
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| ĐẶT VẤN ĐỀ..... | 1 |
| 1. Mục đích, yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất huyện Sông Hinh | 1 |
| 2. Những căn cứ pháp lý để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 | 2 |
| 3. Những tài liệu, bản đồ..... | 5 |
| 4. Các phương pháp thực hiện | 6 |
| 5. Tổ chức thực hiện..... | 7 |
| 6. Các sản phẩm và nội dung chính của báo cáo | 7 |
| 6.1. Các sản phẩm | 7 |
| 6.2. Nội dung chính của báo cáo..... | 8 |
| I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI..... | 9 |
| 1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên | 9 |
| 1.1.1. Vị trí địa lý | 9 |
| 1.1.2. Địa hình..... | 9 |
| 1.1.3. Khí hậu | 10 |
| 1.1.4. Thủy văn | 11 |
| 1.1.5. Các nguồn tài nguyên | 12 |
| 1.2. Khái quát về điều kiện kinh tế, xã hội | 17 |
| 1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế..... | 17 |
| 1.2.3. Dân số, lao động..... | 19 |
| 1.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn | 20 |
| 1.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng..... | 21 |
| 1.3. Tình hình quản lý đất đai | 26 |
| 1.3.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (chi tiết xem biểu 01/CH) | 26 |
| 1.3.2. Biến động sử dụng các loại đất năm 2021 - 2022 | 29 |
| 1.3.3. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | 31 |
| 1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường | 32 |
| 1.4.1. Những lợi thế | 32 |
| 1.4.2. Những hạn chế | 32 |
| II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC | 33 |
| 2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 | 33 |
| 2.1.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất | 33 |
| 2.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất | 49 |
| 2.1.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất | 50 |
| 2.1.4. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp..... | 51 |
| 2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022..... | 51 |

| | |
|---|----|
| 2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022..... | 52 |
| III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 | 53 |
| 3.1. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân | 53 |
| 3.1.1. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức..... | 53 |
| 3.1.2. Nhu cầu sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân | 54 |
| 3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất..... | 54 |
| 3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích..... | 66 |
| 3.4. Diện tích đất cần thu hồi | 66 |
| 3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng | 67 |
| 3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023 | 67 |
| 3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 | 75 |
| IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT | 75 |
| 4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường | 76 |
| 4.2. . Các giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất..... | 77 |
| 4.3. Giải pháp về khoa học - công nghệ..... | 78 |
| 4.4. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất | 78 |
| KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ | 80 |
| 1. Kết luận | 80 |
| 2. Kiến nghị..... | 80 |

DANH MỤC CÁC BIỂU

| | |
|--|----|
| Biểu 01: Hiện trạng sử dụng đất huyện Sông Hình năm 2022 | 26 |
| Biểu 02: Biến động sử dụng đất năm 2022 so với năm 2021 | 29 |
| Biểu 03: Danh mục công trình, dự án năm kế hoạch 2022 đã thực hiện..... | 33 |
| Biểu 04: Danh mục công trình, dự án năm kế hoạch 2022 đề nghị chuyển tiếp sang năm 2023..... | 33 |
| Biểu 04: Danh mục công trình, dự án không chuyển tiếp sang (loại bỏ) Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 | 33 |
| Biểu 05: Đánh giá danh mục công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên thông qua..... | 40 |
| Biểu 06: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 | 44 |
| Biểu 07: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 | 49 |
| Biểu 08: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2022 | 50 |
| Biểu 09: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức | 53 |
| Biểu 10: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân | 54 |
| Biểu 11: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2023..... | 55 |
| Biểu 12: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 | 66 |
| Biểu 13: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 | 67 |
| Biểu 14: Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 | 67 |
| Biểu 15: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 | 69 |

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sông Hinh là huyện miền núi của tỉnh Phú Yên được thành lập từ năm 1985, nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Phú Yên, cách thành phố Tuy Hoà khoảng 60 km. Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện có 89.262,01 ha, chiếm 17,78% diện tích tự nhiên của tỉnh Phú Yên. Huyện được chia làm 10 xã và 01 thị trấn, trung tâm huyện lỵ đặt tại thị trấn Hai Riêng. Dân số năm 2021 khoảng 52.040 người, trong đó dân tộc thiểu số chiếm 47%. Mật độ dân số trung bình 58 người/km².

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (Khoản 3, 4 Điều 40), Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Khoản 3 Điều 7 và Khoản 4 Điều 9) và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trên địa bàn thị xã có liên quan đến sử dụng đất.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì hàng năm huyện phải lập kế hoạch sử dụng đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trong quý III, sau đó thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh và trình UBND tỉnh phê duyệt tháng 12 hàng năm và tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt. Cũng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, những công trình, dự án không có trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt thì không được phép thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho chuyển mục đích sử dụng đất.

Thực hiện Luật Đất đai, chỉ đạo của Sở Tài nguyên và Môi trường và nhiệm vụ UBND huyện giao; Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Trung ***lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên*** để đảm bảo tính thống nhất về quản lý Nhà nước về đất đai, góp phần quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, ổn định và phát triển các khu dân cư đô thị, nông thôn, các khu dịch vụ, du lịch, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp,...

1. Mục đích, yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất huyện Sông Hinh

1.1. Mục đích

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sông Hinh là biện pháp để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Sông Hinh năm 2023,... trên cơ sở tuân thủ chính sách pháp luật về đất đai và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của của tỉnh và huyện. Mục tiêu lập Kế hoạch sử dụng đất được thể hiện ở các nội dung:

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.
- Đề xuất với UBND tỉnh danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2023 theo QHSD đất của huyện Sông Hình đã được UBND tỉnh phê duyệt và phù hợp với kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh, huyện năm 2023.
- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai; làm cơ sở pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.
- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các Sở, ngành của tỉnh và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với quy hoạch đề ra; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.
- Góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư, phát triển các khu đô thị mới, các khu du lịch, dịch vụ, thương mại; nâng cao đời sống văn hoá, xã hội; thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bảo vệ môi trường sinh thái.
- Làm căn cứ pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... theo quy định của pháp luật.
- Coi đất đai là nguồn lực để khai thác tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế-xã hội cho địa phương.

1.2. Yêu cầu

- Điều tra, tổng hợp, cập nhật đầy đủ các công trình, dự án của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện.
- Xác định vị trí, ranh giới, diện tích các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất; khu vực dự kiến nhà nước thu hồi đất trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện.
- Xác định các công trình, dự án của các tổ chức; nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện và tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất phải phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sông Hình đã được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt tại Quyết định số 213/QĐ-UBND ngày 29/01/2022.

2. Những căn cứ pháp lý để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.1. Các văn bản Trung ương ban hành

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai; Chỉ thị số 01/CT-TTg, của Thủ tướng ngày 03/01/2018 về việc Chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai; Chỉ thị số 22/CT-TTg, ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Số 148/2020/NĐ-CP, ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 665/2014/QĐ-CP, ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Các Thông tư của Bộ tài nguyên và Môi trường: Số 30/2014/TT-BTNMT, ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Số 02/2015/TT-BTNMT, ngày 27/01/2015 về quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Số 01/2017/TT-BTNMT, ngày 09/02/2017 về quy định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục-đào tạo, cơ sở thể dục thể thao; Số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Số 09/2021/TT-BTNMT, ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

2.2. Các văn bản của địa phương ban hành

** Văn bản do HĐND tỉnh Phú Yên*

- Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 27/09/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VII, kỳ họp thứ 9 về việc Quy định tỷ lệ phân cấp nguồn thu từ đầu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất (sau khi trừ chi phí đầu tư hạ tầng, trong đó bao gồm cả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) trên địa bàn xã cho ngân sách xã để thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 7/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Yên khóa VII, kỳ họp thứ X về Thu hồi CMĐSD vì mục đích QP, AN; phát triển KTXH, vì lợi ích quốc gia, công cộng; CMĐSD đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án, công trình trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Phú Yên khóa VII, kỳ họp thứ XII về Thu hồi đất vì mục đích phát triển KTXH, vì lợi ích quốc gia, công cộng; CMĐSD đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 213/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của HĐND tỉnh Phú Yên khóa VII, kỳ họp thứ 14 về Thu hồi đất vì mục đích phát triển KTXH, vì lợi ích quốc gia, công cộng; CMĐSD đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 255/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên khóa VII, kỳ họp thứ 17 về Thu hồi đất vì mục đích phát triển KTXH, vì lợi ích quốc gia, công cộng; CMĐSD đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ

để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết 13/NQ-HĐND, ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 05 năm (2021-2025) tỉnh Phú Yên

- Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên khóa VII, kỳ họp thứ 20 về Thu hồi đất vì mục đích phát triển KTXH, vì lợi ích quốc gia, công cộng; CMĐSD đất để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 316/NQ-HĐND ngày 20/01/2021 của HĐND tỉnh Phú Yên về Thu hồi đất, CMĐSD đất để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 322/NQ-HĐND ngày 27/4/2021 của HĐND tỉnh Phú Yên về Thu hồi đất, CMĐSD đất để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của HĐND tỉnh Phú Yên về Thu hồi đất, CMĐSD đất để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về Thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về Thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị quyết số 75/NQ-HĐND, ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về Thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

** Văn bản do UBND tỉnh Phú Yên*

- Quyết định 1008/QĐ-UBND ngày 16/6/2015 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Phú Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 3249/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh V/v Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2579/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 24/5/2018 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt bổ sung các mỏ khoáng sản làm VLXD thông thường vào Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Ban hành Danh mục đập, hồ chứa nước, thủy lợi lớn, vừa, nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của UBND Tỉnh Về việc phê duyệt cập nhật, bổ sung các điểm mỏ khoáng sản vào Quy hoạch thăm dò,

khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên v/v Ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 05 năm (2020-2024).

- Quyết định số 1914/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý công sở trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt cập nhật, bổ sung và loại bỏ các điểm mỏ khoáng sản làm VLXD thông thường khỏi Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 844/QĐ-UBND, ngày 18/7/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt Danh mục không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

- Quyết định số 960/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt Phương án đấu giá quyền khai thác khoáng sản (11 mỏ đất) làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

- Quyết định số 879/QĐ-UBND, ngày 29/6/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Sông Hinh.

- Quyết định số 213/QĐ-UBND ngày 29/01/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sông Hinh.

- Quyết định số 607/QĐ-UBND, ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Sông Hinh.

- Công văn số 3351/UBND-ĐTĐXD, ngày 06/7/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện.

2.3. Văn bản do huyện Sông Hinh ban hành

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Sông Hinh lần thứ IX, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Quyết định số 2107/QĐ-UBND, ngày 06/10/2021 của UBND huyện Sông Hinh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Sông Hinh (nguồn vốn do huyện quản lý).

- Thông báo số 340/TB-UBND, ngày 21 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Sông Hinh về việc Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 2389/QĐ-TNMT ngày 11/8/2022 của UBND huyện Sông Hinh về việc phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí dự án: Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên;

Và các công văn đăng ký nhu cầu sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất của các ban, ngành, các cấp của tỉnh và huyện.

3. Những tài liệu, bản đồ

- Dự thảo Quy hoạch tỉnh Phú Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Báo cáo chính trị Đại hội đảng bộ huyện, nhiệm kỳ 2021-2025.
- Kế hoạch phát triển KT-XH 05 năm (2021-2025) của huyện.
- Danh mục các công trình kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 từ nguồn thu tiền sử dụng đất của huyện.
- Quy hoạch sử dụng đất huyện Sông Hinh đến năm 2030.
- Kế hoạch sử dụng đất các năm 2020, 2021, 2022 của huyện Sông Hinh.
- Kết quả thống kê đất đai năm 2021.
- Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Phú Yên năm 2017.
- Kế hoạch phát triển KT-XH tỉnh Phú Yên năm 2023.
- Kế hoạch phát triển KT-XH an ninh, quốc phòng huyện Sông Hinh năm 2023.
- Kế hoạch phát triển các ngành năm 2023.
- Kế hoạch đầu tư công và xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2023.
- Tài liệu quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng các khu dân cư đô thị và nông thôn.
- Niên giám thống kê huyện Sông Hinh năm 2020, 2021.
- Văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của các ngành, lĩnh vực, của các cấp trên địa bàn huyện.
- Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Các phương pháp thực hiện

4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu

a. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã, thị trấn để xác định khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023.

b. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án đang triển khai năm 2022 chưa xong và thực hiện tiếp của năm 2022; các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2023.

4.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án QH, KHSD đất đã được phê duyệt để điều tra về kết quả đã thực hiện hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất và giải pháp khắc phục,...

4.3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfor,...

4.4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện năm trước (năm 2022) với chỉ tiêu phương án KHSD đất đã được phê duyệt.

4.5. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác lập kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất chuyên mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2023 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, tỷ lệ 1/25.000 thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ranh giới sử dụng đất, diện tích, hiện trạng sử dụng đất,... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, Mapinfor,...).

5. Tổ chức thực hiện

- Chủ dự án: UBND huyện Sông Hình.
- Đại diện chủ dự án: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sông Hình.
- Đơn vị tư vấn lập dự án (Đơn vị trúng thầu): Phân viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp miền Trung - Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp (*Bộ nông nghiệp và PT Nông thôn*).
- Cơ quan phối hợp: Các phòng, ban, ngành và UBND các xã, thị trấn trực thuộc huyện Sông Hình.

6. Các sản phẩm và nội dung chính của báo cáo

6.1. Các sản phẩm

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ thu nhỏ, bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn (*có lồng bản đồ địa chính*).

2. Bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2022 toàn huyện, tỷ lệ 1/25.000.

3. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 toàn huyện, tỷ lệ 1/25.000.

4. Các bản đồ chuyên đề;

Lưu trữ sản phẩm: Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, các sản phẩm trên được lưu trữ tại:

- UBND tỉnh: 01 bộ.
- Sở Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ.

- Ủy ban nhân dân huyện: 01 bộ.
- Phòng Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ.
- Các xã 01 bộ.

6.2. Nội dung chính của báo cáo

- Đặt vấn đề.
- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.
- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023.
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất
- Kết luận và kiến nghị

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Sông Hinh là huyện miền núi nằm phía Tây Nam tỉnh Phú Yên, cách thành phố Tuy Hoà khoảng 60 km, có tọa độ địa lý từ 12⁰45' đến 13⁰06' độ vĩ Bắc và 108⁰40' đến 109⁰07' độ kinh Đông, ranh giới huyện tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp huyện Tây Hoà.
- Phía Tây giáp tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Gia Lai.
- Phía Nam giáp tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Khánh hòa.
- Phía Bắc giáp huyện Sơn Hoà.

Trên địa bàn có các tuyến giao thông QL29, QL19C là cầu nối các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ với các tỉnh Tây Nguyên, tạo điều kiện thuận lợi trao đổi mua bán hàng hoá và liên kết, hợp tác phát triển kinh tế-xã hội, từ năm 2014 tuyến đường Trường Sơn Đông đi qua huyện đã hoàn thành thì khả năng trao đổi hàng hoá với các tỉnh Tây nguyên càng thuận lợi hơn.

Sông Hinh là huyện có vị trí quan trọng về quốc phòng, vừa là hậu cứ, vừa là hậu phương, khu vực phòng thủ cửa ngõ phía Tây vững chắc, vừa là cầu giao lưu văn hoá giữa các tỉnh duyên hải miền Trung với địa bàn chiến lược Tây Nguyên. Tiếp giáp với hai vùng sản xuất nông nghiệp quan trọng là huyện Tây Hoà, vùng trồng lúa lớn nhất tỉnh và vùng trồng cây công nghiệp phát triển của hai tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk. Là nơi tiếp giáp giữa khu vực đồng bằng và miền núi cao nguyên, thượng và trung lưu của hệ thống các sông, suối lớn chảy qua phía nam tỉnh, có ý nghĩa quan trọng về phòng hộ, dự trữ nguồn nước, giảm tác động thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái,...

1.1.2. Địa hình

Huyện Sông Hinh nằm trong thung lũng sông Ba, có địa hình đồi lượn sóng và núi cao trung bình, thấp dần theo hướng Nam-Bắc, Tây-Đông và bị chia cắt nhiều. Có 03 dạng địa hình chính:

- **Địa hình thung lũng thấp ven sông Ba**, sông Hinh, độ cao 30-100 m thuộc các xã Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, độ cao 100-200 m thuộc các xã Ea Bá, Ea Lâm, Sông Hinh. Địa hình tương đối bằng phẳng độ dốc phổ biến 0-8⁰, có diện tích chiếm khoảng 33% tổng diện tích tự nhiên. Đây là vùng thích hợp trồng cây ngắn ngày.

- **Địa hình núi thấp và đồi lượn sóng** phân bố ở khu vực trung tâm và trải dài từ Tây sang Đông, độ cao trung bình từ 100-400 m, độ dốc phổ biến 8-15⁰, có diện tích chiếm khoảng 20% tổng diện tích tự nhiên, các loại đất chính ở đây là đỏ vàng và đất xám. Cây trồng chính hiện nay là cây công nghiệp, lúa nương và hoa màu, còn lại là cỏ tự nhiên và cây bụi.

- **Địa hình núi cao trung bình** tập trung ở phía Nam và Đông Nam huyện, độ cao trung bình 500-800m thuộc xã Ea Bá, Ea Trol, từ 800-1.528 m ở phía Đông Nam thuộc xã Sông Hinh địa hình dốc trên 25⁰ chia cắt mạnh, là nơi bắt nguồn các

sông, suối, rừng tự nhiên chủ yếu phân bố trên địa hình này. Dạng địa hình trên có diện tích chiếm khoảng 47% tổng diện tích tự nhiên.

Mật độ núi khá dày đã tạo cho huyện Sông Hinh có nhiều sông và suối, tiêu biểu là Sông Ba, sông Hinh và sông Con.

Do địa hình dốc nên quá trình sử dụng đất phải quan tâm đến các biện pháp giữ ẩm chống xói mòn đất. Áp dụng các biện pháp thâm canh, luân canh tăng vụ, thiết kế đồng ruộng theo đường đồng mức, thực hiện nông lâm kết hợp, ưu tiên cây có độ che phủ lớn, bộ rễ nhiều,...

1.1.3. Khí hậu

Theo tài liệu “*Đặc điểm khí hậu - thủy văn tỉnh Phú Yên*” do Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện, huyện Sông Hinh thuộc vùng khí hậu thung lũng sông Ba (vùng IV) và vùng khí hậu thủy văn chủ yếu phía Nam (vùng III).

- **Mưa:** Sông Hinh nằm trong vùng có lượng mưa lớn nhất tỉnh. Lượng mưa đo được nhiều năm trong khoảng 2.200-2.400 mm. Số ngày mưa trung bình khoảng 150-160 ngày/năm. Lượng mưa trong 4 tháng mùa mưa khoảng 1.780 mm chiếm 69-72% lượng mưa cả năm.

- Nhiệt độ không khí:

+ Nhiệt độ trung bình năm 26⁰C, thấp nhất 22,1⁰C, cao nhất 28,7⁰C.

+ Biên độ nhiệt ngày và đêm trung bình năm khoảng 9,2⁰C.

+ Nhiệt độ tối cao trung bình: 31,7⁰C.

+ Nhiệt độ tối cao tuyệt đối: 41,7⁰C.

+ Nhiệt độ tối thấp trung bình: 22,5⁰C.

+ Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối: 11,5⁰C.

+ Phân bố nhiệt độ theo mùa: Nếu tính theo quy ước, nhiệt độ trung bình ngày trên 25⁰C là mùa nóng, dưới 20⁰C là mùa lạnh và mùa mát 20-25⁰C thì huyện Sông Hinh bắt đầu mùa nóng từ tháng 4 và kết thúc tháng 10, mùa mát bắt đầu từ tháng 10 và kết thúc và cuối tháng 3:

- Gió:

+ Về mùa đông: Gió Đông Bắc thổi đều hầu hết trong các tháng mùa đông với tần suất 50-70%. Thậm chí cho đến tháng 4 hướng gió Đông Bắc còn tần suất 41%, sau đó là các hướng Đông, hướng Bắc chiếm tỷ lệ 15-30%.

+ Về mùa hạ: Gió mùa hạ thiên về hướng Tây, tập trung vào góc từ 225-270⁰ (từ Tây Nam đến Tây). Từ tháng 5-9, gió mùa hạ phát triển mạnh, gió Tây với tần suất 30-65%, tháng 8 tần suất gió Tây lớn nhất trong năm, tiếp theo là hướng Tây Nam cũng khá thịnh hành với tần suất 20-35%.

Tốc độ gió trung bình hàng năm dao động trong khoảng 2-2,5 m/s, độ chênh lệch qua từng tháng không quá 0,5m/s. Các tháng mùa hè tốc độ gió trung bình lớn hơn mùa Đông. Trong đó tốc độ gió trung bình lớn nhất vào tháng 5, 6 và nhỏ nhất vào tháng 12 hoặc tháng 1.

Tốc độ gió mạnh nhất đạt 41,9 m/s.

Nằm ở sườn đông dãy Trường Sơn huyện Sông Hinh chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió Tây khô nóng, tác động rất nhiều đến đời sống và sản xuất: làm giảm năng suất, chất lượng cây lúa, năng suất thịt, sữa trứng của gia súc, gia cầm thậm chí phát sinh nhiều dịch bệnh ảnh hưởng đến sức khoẻ con người.

- **Nắng:** Tổng số giờ nắng trung bình khoảng 2.337 giờ/năm. Trong suốt sáu tháng từ tháng III đến tháng VIII, số giờ nắng trung bình mỗi tháng dao động từ 220 đến 250 giờ. Các tháng ít nắng nhất là những tháng mùa mưa, số giờ nắng trung bình hàng tháng cũng 100-150 giờ.

- **Độ ẩm:** Độ ẩm tương đối trung bình năm: 80%-85%. Tháng có độ ẩm trung bình lớn nhất vào tháng 10 và 11: 89%, tháng nhỏ nhất là tháng 7: 76%.

- **Bốc hơi:**

+ Bốc hơi khả năng: Tổng lượng bốc hơi năm từ 1.300-1.500mm, tháng bốc hơi nhiều nhất 160mm và tháng thấp nhất 31mm.

+ Bốc hơi tiềm năng: Bốc thoát hơi tiềm năng trung bình ngày 3,7 mm/ngày.

- **Bão và áp thấp nhiệt đới, dông, sương mù:**

Mưa dông thường không kéo dài nhưng cường độ rất mạnh, do đó làm xói lở và bào mòn lớp đất trên mặt, mưa dông kèm theo bão, gió lốc làm đổ nhà cửa, cây cối, các công trình xây dựng.

1.1.4. Thủy văn

- Sông Ba: là sông lớn nhất miền Trung, còn gọi là Eapa ở thượng lưu và sông Đà Rằng ở hạ lưu. Phần đi qua huyện Sông Hinh dài 48 km. Diện tích lưu vực: 13.900 km², tập trung ở Gia Lai, Kom Tum, Đắk Lắk, phần diện tích ở Phú Yên có 2.480 km² chiếm 18,3%. Từ thượng nguồn, sông chảy qua vùng núi non hiểm trở, lòng sông hẹp lắm thác ghềnh, độ dốc lớn 20%. Chảy về hạ lưu, lòng sông mở rộng dần. Sông Ba có tiềm năng thủy lợi lớn, tổng lượng nước đổ ra biển hàng năm 9,7 tỷ m³. Trên sông có công trình thủy điện An Khê, (Gia Lai), thủy điện sông Ba Hạ (huyện Sông Hinh) và đập Đồng Cam (huyện Tây Hòa),...

- **Sông Krông H'Năng:** Bắt nguồn từ huyện Krông Năng (Đắk Lắk) chảy qua một phần ranh giới phía Tây của huyện, sông dài 130 km, phần tiếp giáp với huyện là 12 km. Là một phụ lưu quan trọng của sông Ba và nhập dòng sông Ba tại xã Ea Lâm. Diện tích lưu vực: 1.840 km², hàng năm nhận một lượng mưa khoảng 1.700 mm, môđun dòng chảy năm 21,71 l/s/km², hàng năm đổ vào sông Ba lượng nước khoảng 1,25 tỷ m³. Trên sông đã được xây dựng Thủy điện Krông H'Năng.

- **Sông Hinh:** Bắt nguồn từ huyện M'Đrăk (tỉnh Đắk Lắk) chạy qua trung tâm huyện đổ ra sông Ba tại Đức Bình Tây, là một phụ lưu tương đối lớn và là nguồn cung cấp nước quan trọng của sông Ba. Sông có chiều dài 88 km, đoạn chảy qua huyện dài 47 km có độ dốc tương đối lớn. Diện tích lưu vực: 932 km², hàng năm đổ vào sông Ba lượng nước khoảng 1,46 tỷ m³. Năm 2000 thủy điện Sông Hinh đã tích nước phát điện với công suất 70MW.

- **Sông Con:** bắt nguồn từ vùng cao xã Sông Hinh đổ ra sông Ba tại Hà Giang với chiều dài 21km, chiều rộng bình quân 15-20m, hiện nay sông có nhiệm vụ dẫn nước xả của thủy điện Sông Hinh.

- Ngoài ra còn có các suối lớn như Ea Ly, Ea Bar, Ea Din, Ea Trol, Ea Hbol, Suối Bèo,... quanh năm có nước và có thể xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Theo tài liệu điều tra, phân loại đất toàn tỉnh trước đây và điều tra, bổ sung phân loại đất năm 2004 và năm 2008 của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Trung trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000, toàn huyện có 08 nhóm đất với 17 loại đất như sau (*không tính diện tích không điều tra: sông, suối, hồ,..*):

*. Nhóm đất cát (đất cát điển hình)

- *Diện tích*: Diện tích 208 ha, chiếm 0,23% DTTN.
- *Phân bố*: Phân bố ở các xã Đức Bình Đông (19 ha) và Sơn Giang (189 ha). Cây trồng chủ yếu là cây hàng năm.

- *Tính chất đất*: Thành phần cơ giới là cát, cát thô rời rạc, tỷ lệ cát trên 97%, khả năng giữ nước và chất dinh dưỡng kém; hàm lượng dinh dưỡng trong đất thấp, phản ứng đất chua ($pH_{KCl} < 5$).

- *Hướng sử dụng*: có thể đưa vào sử dụng trồng cây hoa màu nhưng cần chú ý đến chế độ tưới tiêu, bón phân nhiều lần. Trong điều kiện cho phép có thể khai thác để trồng điều, xây dựng cụm nghiệp và quy hoạch nuôi trồng thủy sản.

*. Nhóm đất phù sa

- *Diện tích*: Diện tích 2.702 ha, chiếm 3,03% DTTN; bao gồm 02 loại: Đất phù sa trung tính ít chua (P): 1.621 ha; đất phù sa chua (Pc): 1.081 ha.

- *Phân bố*: Phân bố ở 09 xã. Trong đó, xã có diện tích lớn nhất là Đức Bình Đông (786 ha), tiếp theo là Sơn Giang (583 ha), Đức Bình Tây (577 ha), Ea Trol (236 ha), Ea Bar (211 ha), Ea Bia (112 ha), Ea Bá (102 ha), Sông Hinh (91 ha) và Ea Lâm có diện tích ít nhất (22 ha). Nhóm đất phù sa phân bố chủ yếu ở ven sông suối, tập trung lớn nhất ở ven sông Ba.

- *Tính chất*: Đất được hình thành do sự bồi đắp phù sa của sông Ba chảy qua cao nguyên Bazan, nên chất lượng phù sa tốt, giàu chất dinh dưỡng. Thành phần cơ giới đất tương đối mịn, tỉ lệ sét (Clay), limon (Silt) cao (*riêng đất phù sa được bồi và đất phù sa không bồi thành phần cơ giới nhẹ hơn, thường cát pha, thịt nhẹ*). Phản ứng đất ít chua (pH_{KCl} thường trên 4,5); hàm lượng cation kiềm đạt mức trung bình, độ no Bazơ nhỏ hơn 50% (V%); Chất hữu cơ và đạm khá; Lân ở mức trung bình và nghèo (P_2O_5 : 0,02-0,07%); Kali tổng số khá, song Kali trao đổi thấp. Nhìn chung đất thích hợp với sinh trưởng và phát triển của cây lúa.

- *Hướng sử dụng*: Đây là nhóm đất tốt nhất cho sản xuất nông nghiệp, thích hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau như các loại rau, đậu đỗ, lúa nước, ngô,.. và các loại cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày và cây ăn quả. Điều kiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng rất thuận lợi trên nhóm đất này vì phần lớn diện tích được tưới nước chủ động. Hiện nay nhóm đất này đã được khai thác triệt để vào sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là trồng lúa nước, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả.

*. Nhóm đất xám và bạc màu

- *Diện tích*: 12.087 ha, chiếm 13,53% DTTN toàn huyện, là huyện có diện tích đất xám và bạc màu lớn thứ hai của tỉnh (sau huyện Sơn Hoà) và chiếm 27,81% tổng diện tích đất xám và bạc màu trên địa bàn tỉnh. Nhóm đất xám của huyện được chia thành 03 đơn vị đất: đất xám trên phù sa cổ (X): 414 ha, đất xám

trên macma acid và đất cát (Xa): 10.671 ha, đất xám gầy: 1.002 ha.

- *Phân bố*: Đất xám được phân bố ở tất cả các xã trên nhiều dạng địa hình khác nhau. Tập trung chủ yếu ở các xã: Ea Trol (3.093 ha), Ea Bá (1.963 ha), Ea Lâm (1.358 ha), Ea Bar (1.357 ha), Ea Bia (1.317 ha), Sông Hinh (1.095 ha),... và xã Đức Bình Tây có diện tích ít nhất (8,0 ha).

- *Tính chất*: tầng đất thường mỏng, nhiều đá lẫn, kết von; phản ứng đất chua; nghèo chất hữu cơ, đạm và các chất dinh dưỡng khác.

- *Hướng sử dụng*: Trong nhóm đất này, diện tích đất có độ dốc $<15^{\circ}$ là chủ yếu (chiếm trên 98%) có khả năng phát triển nông nghiệp nên cần thiết khai thác đưa vào sản xuất nông nghiệp, trồng cao su, mở rộng vùng chuyên canh cây mía.

Đánh giá chung về nhóm đất xám:

- Đất xám trên phù sa cổ có tầng đất thường rất dày, cơ giới nhẹ, dễ thoát nước. Đất xám trên đá macma acid và đá cát có rất nhiều hạn chế: nhiều sỏi sạn, thành phần cơ giới thô, rất nghèo dinh dưỡng, dễ bị rửa trôi và xói mòn.

- Loại đất này thuận lợi cho cơ giới hoá và thích với với các loại cây trồng cạn. Tuy vậy, đất nghèo các chất dinh dưỡng, cho nên khi sản xuất cần đầu tư phân bón; nhất là các loại phân hữu cơ.

- Loại đất này khi canh tác phải chú ý trồng các đai rừng bảo vệ để hạn chế xói mòn rửa trôi đất canh tác.

***. Nhóm đất đen**

- *Diện tích*: 11.298 ha, chiếm 12,65% DTTN toàn huyện, là huyện có diện tích đất đen lớn nhất tỉnh và chiếm 39,44% tổng diện tích đất đen trên địa bàn tỉnh. Nhóm đất đen của huyện được chia thành 02 đơn vị đất: Đất nâu thẫm trên sản phẩm phong hóa đá bọt và đá Bazan (*Ru*): 806 ha; Đất đen trên sản phẩm bồi tụ Bazan (*Rk*): 10.492 ha.

- *Phân bố*: phân bố chủ yếu ở xã Ea Ly 2.737 ha; TT Hai Riêng 1.995 ha; Đức Bình Tây 1.932 ha; Ea Bar 1.713 ha; Đức Bình Đông 1.554 ha, Ea Bá 685 ha, Ea Bia 670 ha và Sơn Giang 12 ha.

- *Tính chất*: Nhìn chung nhóm đất đen có nhiều ưu điểm, địa hình khá bằng phẳng, giữ ẩm tốt, chất dinh dưỡng khá, song nhược điểm là tầng đất mỏng, nhiều đá lẫn, kết von, nhiều nơi xuất hiện đá lộ đầu, rất khó khăn cho việc cơ giới hóa.

- *Hướng sử dụng*: nhóm đất này thích hợp trồng cây lương thực, thực phẩm như lúa nước, rau màu và nhiều loại cây ngắn ngày khác.

***. Nhóm đất đỏ vàng**

- *Diện tích*: Nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất huyện Sông Hinh, là huyện có diện tích nhóm đất đỏ vàng lớn thứ ba của tỉnh (sau huyện Đồng Xuân và Sơn Hòa) chiếm 14,31% tổng diện tích đất đỏ vàng toàn tỉnh. Tổng diện tích nhóm đất đỏ vàng là 45.156 ha, chiếm 50,55% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

Nhóm đất đỏ vàng của huyện bao gồm 6 loại đất: Đất vàng đỏ trên đá macma acid (*Fa*): 30.689 ha, đất nâu vàng (*Fu*) trên đá Bazan: 5.651 ha, đất nâu đỏ (*Fk*) trên đá Bazan: 1.621 ha, đất nâu vàng trên phù sa cổ (*Fp*): 82 ha, đất vàng nhạt trên đá cát (*Fq*): 2.395 ha và đất đỏ vàng trên đá sét (*Fs*): 4.718 ha.

- *Phân bố*: ở hầu hết các địa phương trong huyện; trong đó: xã Sông Hinh có diện tích lớn nhất 13.669 ha; tiếp đến là Ea Trol 9.574 ha; Ea Bar 6.859 ha; Ea Ly

4.941 ha; Sơn Giang 3.959 ha; Đức Bình Đông 2.394 ha; Ea Bá 1.905 ha; Ea Lâm 1.093 ha, Ea Bia 280 ha, TT Hai Riêng 253 ha, Đức Bình Tây 229 ha.

- *Tính chất*: trong nhóm đất này thì đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất đỏ và nâu vàng trên đá Bazan có chất lượng tốt hơn; các loại đất còn lại có chất lượng kém hơn như tầng đất mỏng, nhiều đá lẫn, kết von, nhiều nơi xuất hiện đá lộ đầu.

Đánh giá chung về nhóm đất đỏ vàng:

+ Các loại đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính, đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính và đất nâu vàng trên phù sa cổ có tầng dày, đất có địa hình cao, độ dốc không lớn thích hợp với nhiều loại cây ngắn và dài ngày, đặc biệt là cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su,...

+ Các loại đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất, đất vàng đỏ trên đá macma acid và đất vàng nhạt trên đá cát, có chất lượng kém, có nhiều hạn chế đối với sản xuất như: độ dốc lớn, tầng đất mỏng, hàm lượng các chất dinh dưỡng thấp, đất có phản ứng chua, cần được cải tạo và bảo vệ chống xói mòn rửa trôi tầng đất mặt.

+ Nhóm đất này có diện tích lớn nhất huyện, nhưng diện tích có độ dốc dưới 15⁰ có khả năng sản xuất nông nghiệp chỉ có 14.793 ha (chiếm 32,76% diện tích nhóm đất này).

***. Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi**

- *Diện tích*: 4.501 ha, chiếm 5,04% tổng diện tích đất toàn huyện.

- *Phân bố*: trên các đỉnh núi có độ cao từ 900 m trở lên, thuộc xã Sông Hình.

- *Hướng sử dụng*: hiện nay vùng đất này chủ yếu còn rừng tự nhiên che phủ. Do ở vùng địa hình chia cắt, dốc nhiều, tỷ lệ che phủ cao, thực vật đa dạng chủ yếu là rừng tự nhiên. Đất mùn vàng trên núi cao không có ý nghĩa cho sản xuất nông nghiệp, chủ yếu sử dụng vào mục đích lâm nghiệp.

***. Nhóm đất thung lũng dốc tụ**

- *Diện tích*: 1.056 ha, chiếm 1,18% DTTN.

- *Phân bố*: Đất thung lũng do sản phẩm bồi tụ phân bố ở các thung lũng thuộc các xã Ea Trol 1.000 ha; TT Hai Riêng 43 ha; Ea Bar 10 ha và Ea Bia 3 ha.

- *Tính chất*: Nhìn chung đất có độ phì tương đối khá, đất chua, nằm ở địa hình thấp trũng khó thoát nước.

- *Hướng sử dụng*: Chủ yếu được sử dụng trồng cây hàng năm như lúa màu, cây lương thực.

***. Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá**

Diện tích 418 ha, chiếm 0,47% DTTN, phân bố ở các xã Đức Bình Đông, Sông Hình, Ea Bia, Ea Trol. Đất hình thành là kết quả của quá trình xói mòn rửa trôi trong nhiều năm trên các loại đất dốc có độ che phủ thấp, tầng đất mịn hầu như không còn. Đây là một trong các loại đất “có vấn đề”, không có ý nghĩa đối với sản xuất nông nghiệp. Chủ yếu sử dụng để khai thác làm vật liệu xây dựng.

***. Các loại đất khác** (không điều tra: sông suối, hồ và MNCD,...): 11.913 ha, chiếm 13,34% tổng DTTN.

Nhìn chung tài nguyên đất huyện khá đa dạng về nhóm, các loại đất phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau tạo ra những tiểu vùng sinh thái nông - lâm nghiệp thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là cây công nghiệp lâu năm.

Tuy nhiên quá trình khai thác, sử dụng và tập quán canh tác trong nhiều năm chưa thật hợp lý do chạy theo thị trường giá cả (phá rừng trồng sắn,...) nên nhiều nơi tình trạng xói mòn, rửa trôi và suy thoái chất lượng đất vẫn đang xảy ra.

b. Tài nguyên nước

- *Nước mặt*: nước mặt huyện Sông Hinh tương đối phong phú với hệ thống sông suối khá đồng đều có nước quanh năm bao gồm sông Ba, sông Krông H'Năng, sông Hinh, sông Con, ngoài ra còn được hình thành bởi các suối nhỏ, ao, hồ,... Lượng mưa đo được nhiều năm trong khoảng 2.200-2.600 mm nên nguồn nước mặt rất lớn. Nhưng 71% lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa.

Sông Hinh có nguồn nước mặt dồi dào, có chất lượng tốt, không bị ô nhiễm và có thể khai thác sử dụng cho nhiều mục đích trong sinh hoạt và sản xuất. Tính đến năm 2020, trên địa bàn huyện có: 13 hồ thủy lợi (*trong đó hồ Ea lâm 2 không còn khả năng tưới*); 05 đập dâng; 02 kênh thủy lợi sử dụng nước từ các công trình thủy điện, 05 trạm bơm.

Việc xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi trên địa bàn huyện sẽ góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên nói chung và huyện nói riêng. Khả năng khai thác nước mặt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt còn lớn. Tuy nhiên, do lượng nước phân bố không đều theo thời gian nên cần xây dựng các công trình thủy lợi để điều tiết nước.

- *Nước ngầm*: Qua điều tra thực tế giếng đào trong nhân dân, nhìn chung trữ lượng nước ngầm ở huyện Sông Hinh thấp:

- Vùng thấp ven sông Ba mực nước ngầm thấp, giếng đào 3 - 5 m.
- Vùng đồi núi có mực nước ngầm từ 15-20 m.
- Giếng khoan tại thị trấn Hai Riêng sâu 42 m.

Nguồn nước ngầm tại huyện Sông Hinh có chất lượng đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, tuy nhiên nguồn nước ngầm ở một số nơi bị nhiễm phèn, nhiễm vôi. Hiện nay, hầu hết người dân khai thác nước ngầm bằng giếng đào, giếng khoan, công trình cấp nước tập trung dùng cho việc ăn uống, sinh hoạt và phục vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm, tưới cây. Khả năng khai thác hiệu quả các nguồn nước là vấn đề còn đang gặp rất nhiều khó khăn do địa hình phức tạp, nhiều đồi núi có độ dốc lớn, khả năng giữ nước mặt đất thấp và dân cư phân bố rải rác.

c. Tài nguyên rừng

Sông Hinh là huyện miền núi với tài nguyên rừng phong phú và đa dạng. Năm 2021, diện tích đất lâm nghiệp là 34.725,90 ha chiếm 38,90% diện tích đất tự nhiên. Với trữ lượng gỗ khoảng 4.028.087 m³. Rừng Sông Hinh thuộc loại rừng trung bình với nhiều loại thực vật, động vật rừng (*rừng giàu: 6.237 ha; rừng trung bình: 8.755 ha; diện tích còn lại chủ yếu là rừng nghèo, rừng non và đất khoanh nuôi phục hồi rừng, rừng trồng*).

* *Thực vật rừng*: Rừng Sông Hinh có 2 loại rừng chính, đó là rừng kín lá rộng thường xanh và rừng trồng:

- *Rừng kín lá rộng thường xanh*: Chiếm hầu hết diện tích rừng tự nhiên, loại rừng này có khả năng phòng hộ cao. Bình quân có 40-50 loài/ha, bước đầu đã thống kê được gần 300 loại cây gỗ thuộc 39 họ thực vật khác nhau. Điển hình là họ

Dầu (*Dipterocarpaceae*), họ Đậu (*Fabaceae*), họ Giẻ (*Fagaceae*), họ Bứa (*Chesiaceae*), họ Thị (*Ebenaceae*), họ Sim (*Myrtaceae*), họ Long não (*Lauraceae*), họ Đào lộn hột (*Anacardraceae*), họ Sỗ (*Dilleniaceae*), họ Dâu tằm (*Moraceae*),...

Các giống loài thường gặp chủ yếu như: Chò Trai, Sơn Trai, Tràm trắng, Huỳnh, Giẻ, Cồng, Trám hồng, Dầu rái, Sao đen, Kiên kiên, Gụ mật, Thị rừng... Trong đó, Chò Trai, Kiên kiên và Cồng chiếm ưu thế.

- *Rừng trồng*: các loại cây chủ yếu gồm: Keo, Bạch đàn và các loại khác như: Dầu rái, sao, muồng, xà cừ,... Phương thức trồng chủ yếu là thuần loại theo đám, ngoài ra cũng có một số ít trồng hỗn giao giữa các loài hay trồng làm giàu dưới tán rừng.

Những năm qua, thực hiện tốt chủ trương của Chính phủ về mục tiêu phủ xanh đất trống đồi núi trọc kết hợp với chính sách giao đất, khoán rừng cho nhân dân, các chương trình phát triển lâm nghiệp nên diện tích và tỷ lệ che phủ của rừng đã tăng đáng kể, đạt 53,6% năm 2021 (*tính cả quy đổi đất trồng cây lâu năm*).

Huyện Sông Hinh có thế mạnh về lâm nghiệp, cộng với sự phát triển kinh tế rừng trong những năm gần đây sẽ đáp ứng nhu cầu nguồn nguyên liệu phục vụ phát triển ngành công nghiệp sản xuất giấy và bột giấy, ngành công nghiệp chế biến gỗ, ngoài ra với sự phong phú và đa dạng của hệ động thực vật rừng và các yếu tố khác có thể khai thác phát triển ngành du lịch ở địa phương.

d. Tài nguyên khoáng sản, vật liệu xây dựng

- *Vàng Suối Mây*: Khoáng hoá vàng phân bố trong các đá granitoid thuộc phức hệ Bền Giằng- Quế Sơn. Thân quặng là các mạch thạch anh chứa sunfua khoảng 5% gồm pyrit, chancopyrit, galenit và vàng tự sinh. Điểm quặng vàng Suối Mây được khảo sát sơ bộ, tài nguyên dự báo cấp P₂ là 34,45 kg (Au) và 30,9 kg (Ag).

- *Vàng Mò O*: xã Đức Bình Tây. Quặng hoá nằm trong đới biến đổi của granit thuộc phức hệ Đèo Cả (γK đc). Đới biến đổi rộng 500m, dài 2 km.

Trữ lượng vàng, bạc (*tương đương cấp B+C₁*): 1,2 tấn (Au); 14 tấn (Ag).

- *Vàng Buôn Ken*: xã Ea Bá. Mạch quặng nằm ở ranh giới giữa đai cơ Lamprophia và granitoid của phức hệ Bền Giằng - Quế Sơn. Đá vây quanh bị epido hoá, thạch anh hoá. Thành phần khoáng vật: thạch anh (95%); khoáng vật quặng (5%) gồm pyrit, chancopyrit, galenit, acsenopyrit, hematit, malachit.

Tài nguyên dự báo cấp P₁ là: Au 493,3kg, Ag 08,8kg.

- *Vàng Buôn Diêm*: thị trấn Hai Riêng. Đá vây quanh quặng là granit biotit hạt nhỏ thuộc phức hệ Đèo Cả. Biến đổi gần mạch có các hiện tượng epyđot hoá, clorit hoá và berezit hoá. Tài nguyên dự báo cấp P₁: Au 0,75 tấn, Ag 6,4 tấn.

- *Vàng Buôn Bàu*: xã Ea Trol. Vây quanh quặng là đá granodiorit, diorit thuộc pha 2 phức hệ Bền Giằng - Quế Sơn. Khoáng hoá vàng trong mạch thạch anh – sunfua dày 0,3m, dài 300m. Tài nguyên dự báo cấp P₁ là: Au 243kg, Ag 1,5 tấn.

- *Cát xây dựng ven sông*: phân bố trong bồi tích tại cửa Sông Hinh đổ ra sông Ba thuộc xã Đức Bình Đông và Sơn Giang. Cát phân bố ven dòng sông với chiều dài hơn 5km, rộng 100-250m. Chiều dày tầng sản phẩm từ 6-7m.

- *Pegmatit Buôn Ken*: xã Ea Bá. Pegmatit là pha đá mạch của phức hệ Bền Giảng - Quế Sơn, phân bố rải rác trên diện tích khoảng 7 -10km². Pegmatit Buôn Ken có chất lượng khá tốt, có thể sử dụng trong sản xuất sứ cách điện và thủy tinh,...

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có các mỏ đá granít, phụ gia xi măng có thể khai thác phục vụ trong lĩnh vực xây dựng và chế biến đá xuất khẩu.

Tài nguyên khoáng sản huyện Sông Hinh ít phong phú, đa dạng. Ngoài vàng và Pegmatit, đá xây dựng các loại có thể khai thác phục vụ các ngành công nghiệp trong nước và xuất khẩu, các loại khác có trữ lượng thấp.

Trong những năm đến cần điều tra thăm dò, đánh giá lại quy mô, trữ lượng, hàm lượng các mỏ để có biện pháp tổ chức khai thác hợp lý vừa phục vụ phát triển các ngành kinh tế địa phương vừa bảo vệ nguồn tài nguyên bền vững.

1.2. Khái quát về điều kiện kinh tế, xã hội

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a. Tăng trưởng kinh tế

Theo Báo cáo tình hình nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh 9 tháng đầu năm 2022. Tổng giá trị sản xuất các ngành (giá so sánh năm 2010) đạt 5.557,0 tỷ đồng, bằng 75,92 % kế hoạch. Trong đó:

+ Giá trị sản xuất Nông-Lâm nghiệp đạt 1.164 tỷ đồng, bằng 70,72 % kế hoạch.

+ Giá trị sản xuất Công nghiệp-TTCN-XD đạt 3.073,0 tỷ đồng, bằng 79,80 % kế hoạch.

+ Giá trị sản xuất Thương mại-DV đạt 1.320,0 tỷ đồng, bằng 72,30 % kế hoạch.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 85,0 tỷ đồng, bằng 65,38% kế hoạch.

- Tổng sản lượng lương thực đạt 23.324 tấn, đạt 86,5% kế hoạch.

b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Về cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế: cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển biến tích cực, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng, thương mại -dịch vụ và giảm tỷ trọng nông nghiệp, lâm thủy.

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

a. Sản xuất nông nghiệp

a.1. Trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng 21.376,6 ha, tăng 0,77% so cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Cây lương thực có hạt 4.393,8 ha, tăng 0,29%; cây mía tăng 9,51%, cây sắn tăng 0,07%; rau đậu thực phẩm các loại giảm 4,78%. Trong đó lúa Đông Xuân đạt 55,5 tạ/ha, giảm 4,7tạ/ha so với cùng kỳ; lúa vụ Hè thu ước đạt 60,5 tạ/ha. Tổng sản lượng lương thực đạt 23.324 tấn, đạt 86,5% Kế hoạch.

Niên vụ 2021-2022: Diện tích mía thu hoạch khoảng 4.588 ha, sản lượng đạt khoảng 25.234 tấn; Diện tích sản thu hoạch khoảng 12.306 ha, sản lượng đạt khoảng 19.700 tấn.

Thực hiện chủ trương phát triển vùng cây ăn quả trên địa bàn, hiện tại phong trào trồng cây ăn quả trên địa bàn phát triển mạnh, một số cây ăn quả giống mới, giá trị kinh tế cao được khuyến khích phát triển (*mô hình trồng cây ăn quả: cây Sầu riêng, Bơ boot, xoài, cam, dứa, ...hiện phát triển tốt*), nhóm cây ăn quả có giá trị kinh tế cao đạt trên 650 ha.

Hiện nay trên địa bàn 100% diện tích được cơ giới hóa khâu làm đất, trên 25% diện tích được tưới tiêu chủ động, 75% diện tích lúa thu hoạch bằng máy,...

Công tác chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp được quan tâm chú trọng, trong năm đã tổ chức triển khai mô hình trình diễn sản xuất lúa nước tại công trình mới san ủi trạm bơm Ea Lâm II vụ Hè Thu 2022, diện tích 24,42 ha với 104 hộ dân tham gia, sử dụng 03 giống lúa Đài Thom 8, MT10 và ĐB6 cho năng suất cao đạt từ 65 – 80 tạ/ha; Mô hình liên kết sản xuất bao tiêu sản phẩm lúa gạo giữa UBND xã Sơn Giang và công ty CP Tập đoàn Tân Long, sử dụng giống lúa ST25, diện tích khoảng 55,33 ha, 71 hộ tham gia, năng suất đạt 55 tạ/ha.

Sản xuất nông nghiệp đã từng bước phát triển sản xuất theo hướng hàng hoá, những năm qua đã tạo được một số sản phẩm có thương hiệu trên thị trường như mía đường, cao su,...

a.2. Chăn nuôi

Tổng đàn bò 18.214 con, ổn định so cùng kỳ năm trước; đàn lợn ước đạt 27.752 con, tăng 16,8% so cùng kỳ; đàn gia cầm các loại ước đạt 345,5 ngàn con, tăng 51,4% so cùng kỳ năm trước, trong đó gà công nghiệp 150 ngàn con.

Công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm được quan tâm chú trọng, triển khai công tác tiêm phòng cho đàn gia súc đợt 1/2022, cụ thể: Vaccin LMLM đạt 14.609 con đạt 84,1% tổng đàn, Viêm da nổi cục 5.927 con, bệnh dại chó mèo 1.663 con; hiện đang triển khai công tác tiêm vaccin LMLM cho đàn gia súc đợt 2/2022. Tuy nhiên vào ngày 15/8/2022, trên địa bàn huyện xuất hiện đàn heo có biểu hiện phản ứng sau khi tiêm vắc xin dịch tả lợn Châu Phi, tổng số heo bị phản ứng vắc xin 49 con/49 con được tiêm phòng, trong đó: đã chết 39 con (10 nái, 29 heo thịt).

Triển khai thực hiện tháng “Tổng vệ sinh, sát trùng môi trường” phòng, chống dịch bệnh động vật. Công tác quản lý thuốc thú y, thức ăn, trang trại chăn nuôi, kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ được thực hiện tốt.

b. Ngành lâm nghiệp

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được triển khai quyết liệt; phong trào trồng rừng tiếp tục phát triển mạnh, tổ chức tập huấn kỹ thuật trồng rừng cho các hộ dân tham gia dự án, triển khai thực hiện Kế hoạch trồng cây phân tán năm 2022. Tỷ lệ độ che phủ rừng ước đạt 44,5% đạt so kế hoạch đề ra, tăng 0,5% so với năm trước.

c. Ngành thủy sản

Công tác nuôi trồng, khai thác thủy sản tiếp tục được quan tâm và chỉ đạo các địa phương vận động, hướng dẫn nhân dân nuôi cá nước ngọt trên các mặt ao hồ và lòng hồ thủy điện. Phối hợp với các địa phương triển khai các dự án nuôi cá nước ngọt như cá Thác lác, cá Lăng,... Trên địa bàn huyện có 112,74 ha diện tích đất nuôi trồng thủy sản; khoảng 6.000 ha diện tích mặt nước từ 02 hồ chứa 02 công trình thủy điện (hồ chứa sông Hinh và sông Ba) có diện tích mặt nước có thể nuôi trồng thủy sản.

Sản lượng thu hoạch năm 2021 là 677 tấn, trong đó: sản lượng nuôi trồng 45 tấn, sản lượng khai thác 632 tấn.

2.2.2.2. Khu vực kinh tế Công nghiệp (tiểu thủ công nghiệp-xây dựng)

Trong 9 tháng đầu năm 2022, giá trị sản xuất CN-TTCN trên địa bàn huyện ước đạt 2.515,2 tỷ đồng, tăng 12,2% so cùng kỳ năm trước (tính theo giá gốc 2010), trong đó: Công nghiệp khai thác 46,8 tỷ đồng, tăng 44,8% so cùng kỳ năm trước; Công nghiệp chế biến 1.524,8 tỷ đồng, tăng 1% so cùng kỳ năm trước; Sản xuất và phân phối điện 936,657 tỷ đồng, tăng 35,1% so cùng kỳ năm trước; Cung cấp nước và xử lý rác thải 6,998 tỷ đồng, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước.

2.2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Trong 9 tháng đầu năm hoạt động thương mại dịch vụ nói chung vẫn duy trì và phát triển. Thực hiện "Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam", "tháng hành động vì an toàn thực phẩm" năm 2022 bằng treo băng rôn tuyên truyền, tổ chức các chương trình đưa hàng Việt về nông thôn; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát giá cả thị trường, hàng hóa khan hiếm, hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại đặc biệt trong các dịp lễ, Tết và đợt dịch Covid-19; kiểm tra công tác ATTP tháng hành động năm 2022. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn huyện ước đạt 410 tỉ đồng tăng 7% so với cùng kỳ năm trước.

- Hoạt động vận tải: Doanh thu vận chuyển hàng hóa và hành khách ước thực hiện 55,712 tỷ đồng tăng 26,97% so với cùng kỳ năm trước, khối lượng vận chuyển hành khách đạt: 599 ngàn lượt khách, khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt: 649 ngàn tấn.

- Hoạt động bưu chính, Dịch vụ viễn thông: Doanh thu hoạt động ước thực hiện: 37,84 tỷ đồng tăng 4,4% so cùng kỳ năm trước.

- Hoạt động ngân hàng: Hoạt động các ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn huyện thực hiện tốt huy động, cho vay vốn, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân vay vốn đầu tư phát triển sản xuất.

- Hạ tầng thương mại: tính đến năm 2022 huyện Sông Hinh có 01 chợ trung tâm thương mại tại thị trấn Hai Riêng và các chợ xã để lưu thông và trao đổi hàng hóa. Hình thành mạng lưới buôn bán nhỏ lẻ, trao đổi hàng hoá đến địa bàn thôn đáp ứng một phần nhu cầu về trao đổi hàng hoá.

1.2.3. Dân số, lao động

- Dân số năm 2021 của huyện có 52.040 người, với 13.813 hộ. Mật độ dân số 58 người/km², trong đó dân số thành thị có 11.313 người, chiếm 21,74% tổng dân số.

Trong những năm qua, công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình được quán triệt và chỉ đạo thực hiện, năm 2021 tỷ lệ tăng dân số 0,13% so với năm 2020.

- Về phân bố dân cư: Có sự phân bố không đồng đều giữa thành thị và nông thôn. Năm 2021, quy mô dân số thị trấn là 11.313 người, chiếm 21,74% so dân số toàn huyện; mật độ bình quân 358 người/km². Dân số khu vực nông thôn chiếm 78,26%, mật độ dân số bình quân 211 người/km²; dân cư sống phân tán theo từng cụm, gần nơi sản xuất; phân bố không đều giữa các địa phương như: Đức Bình Tây 132 người/km²; Ea Bia 106 người/km², Sơn Giang 85 người/km², xã có mật độ dân số thấp nhất là Sông Hình 10 người/km².

- Theo phòng lao động và thương binh và xã hội, tổng số người trong độ tuổi lao động có 39.303 người. Tổng số người có việc làm trong các ngành kinh tế có 29.657 người, chiếm 74,69% tổng nguồn lao động; trong đó, lao động nông nghiệp chiếm 80%, còn lại là các ngành khác.

- Trong năm số lao động được tạo việc làm mới đạt 117,47% so chỉ tiêu đề ra. Công tác đào tạo nghề có nhiều cố gắng, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 43,3%.

- Công tác giảm nghèo và bảo trợ xã hội được quan tâm triển khai thực hiện tích cực. Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2020 giảm còn 5,02% (giảm 3,76% so với năm 2019), tỷ lệ hộ cận nghèo giảm còn 16,43% (năm 2021 đang triển khai thực hiện công tác điều tra, rà soát hộ nghèo theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 và Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021)

1.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

1.2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

- Huyện có thị trấn Hai Riêng, hiện là đô thị loại V, với tổng dân số năm 2021 có 11.313 người; mật độ dân số bình quân 358 người/km². Hiện nay đang được đầu tư kết cấu hạ tầng, phấn đấu trong thời gian tới được công nhận là thị xã miền núi của tỉnh Phú Yên.

- Không gian đô thị phát triển theo trục chính Đông-Tây (QL29) và đã được lập quy hoạch chung mở rộng về phía Tây của trung tâm thị trấn (114,8ha). Năm 2017, đã lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng cho phù hợp với điều kiện phát triển của huyện, làm căn cứ triển khai xây dựng hạ tầng đô thị, khu dân cư,...

- Các công trình công cộng khu trung tâm thị trấn phù hợp với quy mô phát triển kinh tế của đô thị.

- Hồ trung tâm đang được đầu tư xây dựng để phát triển du lịch sinh thái.

- Hệ thống cấp, thoát nước: Nhà máy nước thị trấn Hai Riêng, công suất 3.000 m³/ngày đêm, cấp nước cho thị trấn Hai Riêng, xã Ea Bia và 04 buôn (*xã Ea Trol*). Nhà máy hoạt động tốt, tỷ lệ hộ sử dụng nước máy tại thị trấn Hai Riêng đạt 100% hộ gia đình. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng thoát nước tại thị trấn Hai Riêng đầu tư cải tạo, sửa chữa, xây dựng hệ thống thoát nước chưa đồng bộ, chưa phù hợp với tốc độ xây dựng, mở rộng quy mô đô thị và thiếu công trình xử lý nước thải.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng khác: Khu trung tâm thương mại, hạ tầng cụm công nghiệp đã được đầu tư xây dựng và đang tích cực kêu gọi thu hút đầu tư.

- Tỷ lệ đất giao thông trong đô thị thấp, chỉ đạt 3,35%.

1.2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

* **Hiện trạng các khu trung tâm cụm xã:** có 10/10 khu trung tâm hành chính xã đã được đầu tư cơ bản: đầu tư trụ sở làm việc của xã, trường học, trạm xá,... cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ công tác của hệ thống chính trị cấp xã,...

* **Hiện trạng các điểm dân cư nông thôn:**

- Trong 10 xã, có 05 xã đặc biệt khó khăn thuộc khu vực III và 05 xã khu vực II, đến nay toàn huyện có 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới, các xã còn lại đạt từ 11 đến 17 tiêu chí.

- Các khu dân cư nông thôn hiện nay phần lớn phát triển theo hướng tập trung tạo thành các điểm dân cư lớn tại khu trung tâm các xã hoặc dọc theo các trục đường giao thông liên xã, liên thôn nên việc đáp ứng các nhu cầu về điện, nước, giáo dục, y tế,... có nhiều thuận lợi.

- Trong những năm qua, các chương trình, dự án và chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc như chương trình 135, 134, chương trình nước sạch nông thôn, chương trình xóa đói giảm nghèo, chính sách định canh, định cư,... được quan tâm thực hiện. Huyện đã triển khai kịp thời, có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số như Chương trình 135, định canh định cư, xây dựng nông thôn mới, chương trình giảm nghèo nhanh, bền vững đã góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

1.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

1.2.5.1. Giao thông

Giao thông của huyện được chú trọng đầu tư, gắn kết mạng giao thông địa phương với các trục giao thông động lực của tỉnh, phục vụ phát triển sản xuất, đi lại giữa các vùng, từ năm 2003 có 100% xã có đường ô tô đi đến trung tâm các xã. Chiều dài đường bộ 340 km, mật độ đường bộ trung bình 0,38 km/km². Trong đó:

- Quốc lộ: có 03 tuyến đường quốc lộ đi qua địa bàn huyện, với tổng chiều dài là 97,07 km, (QL29, QL19C và đường Trường Sơn Đông).

+ Quốc lộ QL29: chất lượng đường tốt, đi qua địa bàn huyện dài 44,27 km, nền đường rộng 7,5m, mặt đường chủ yếu bê tông nhựa rộng 5,5 m, điểm đầu từ xã Sơn Giang điểm cuối xã Ea ly. Đây là trục đường bộ Đông Tây có ý nghĩa quan trọng về phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của tỉnh và các tỉnh Tây Nguyên. Năm 2017, đoạn qua khu trung tâm huyện đã được nâng cấp mở rộng, tạo điều kiện cho cho việc vận chuyển hàng hóa thuận lợi hơn.

+ Quốc lộ 19C: thuộc trục dọc miền Tây, phần tuyến trên địa bàn huyện dài từ xã Đức Bình Tây đến xã Sông Hình, dài 34,8 km, nền đường rộng 7,5m, mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5m, chất lượng đường tốt. Trong tương lai tuyến này đầu tư hoàn chỉnh và kéo dài về hướng Nam, nối với tỉnh Đắk Lắk tại huyện M'Đrăk trên quốc lộ 26 tạo điều kiện thuận lợi phát triển KT-XH và giao lưu mua bán của huyện với tỉnh Đắk Lắk.

+ Đường Trường Sơn Đông: tổng chiều dài đi qua huyện 19,734 km, đi qua các xã Ea Ly, Ea Bar và Ea Lâm, mặt đường bê tông nhựa, chất lượng đường tốt.

- Đường huyện: Có 13 tuyến, tổng chiều dài 106,64 km, phần lớn có nền đường hẹp, mặt đường đất, cấp phối chiếm tỷ lệ lớn, đã ảnh hưởng đến vận chuyển hàng hoá, đi lại nhất là vào mùa mưa (*có 27,98 km đường BTXM; 8,5 km đường BTN; 33,59km đá nhựa và 36,57 km loại khác*).

- Đường đô thị: Có 32 tuyến nằm trong thị trấn Hai Riêng, tổng chiều dài 23,62 km, phần lớn được nhựa hoá thuận tiện đi lại, tạo mỹ quan đô thị (*có 15,64 km đường bê tông nhựa chiếm 66% tổng số*).

- Đường xã: có 60 tuyến đường, với tổng chiều dài 123,32km. Mạng lưới chưa hoàn chỉnh, một số thôn, buôn, vùng sản xuất chưa có đường ô tô đi lại. Chất lượng đường chưa cao, thiếu công trình cầu, cống, thường ách tắc giao thông vào mùa mưa, lũ ảnh hưởng đến việc vận chuyển hàng hoá và đi lại của người dân (*có 69,78 km đường BTXM; 2,39 km đường BTN; 13,20km đá nhựa; 4,66 km đường cấp phối và 33,29 km loại khác*).

- Bến xe: huyện có 01 bến xe trung tâm đang hoạt động nằm trong thị trấn Hai Riêng. Diện tích 7.783 m², trong đó có 3.000m² bê tông xi măng. 01 bến xe tại xã Ea Ly mới được xây dựng dự kiến đưa vào hoạt động trong năm 2022.

Nhìn chung, hệ thống giao thông của huyện không đa dạng chủ yếu là đường bộ, đường sông tạm bợ, chưa có đường sắt.

1.2.5.2. Thủy lợi

Tính đến năm 2021, trên địa bàn huyện có: 13 hồ thủy lợi (*trong đó có hồ Ea Lâm 2 không còn khả năng tưới*); 05 đập dâng; 02 kênh thủy lợi sử dụng nước từ các công trình thủy điện, 05 trạm bơm.

Tổng chiều dài kênh mương của các hồ, trạm bơm trên địa bàn huyện có 116,58 km, đã kiên cố 98,6 km, đạt 84,6%.

a. Cấp nước

* *Cấp nước đô thị*: Nhà máy nước thị trấn Hai Riêng, công suất 3.000 m³/ngày đêm, cấp nước cho thị trấn Hai Riêng, xã Ea Bia và 04 buôn (*xã Ea Trol*). Nhà máy hoạt động tốt, mạng lưới đường ống được phủ khắp thị trấn Hai Riêng và xã Ea Bia, tỷ lệ hộ sử dụng nước máy tại thị trấn Hai Riêng và xã Ea Bia là 100% hộ gia đình. Ngoài ra còn cấp nước cho khoảng 400 hộ thuộc buôn Bầu, buôn Thịnh, buôn Thu và buôn Ly của xã Ea Trol.

* *Cấp nước nông thôn*: Ngoài Nhà máy nước thị trấn Hai Riêng, huyện còn có 11 công trình cấp nước tập trung tại các xã. 9 tháng đầu năm, tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch trên địa bàn đạt 82,5%.

Thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, năm 2017 đầu tư công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại xã Đức Bình Tây, hiện nay đã đưa vào sử dụng đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho 1.000 hộ dân trên địa bàn xã, đang triển khai xây dựng hệ thống nước sạch xã Ea Bar. Ngoài các công trình cấp nước trên còn có các giếng đào, giếng khoan và bể hứng nước mưa phục vụ nước sinh hoạt cho nhân dân,...

b. Thoát nước

* *Thoát nước đô thị*: Cơ sở hạ tầng thoát nước tại thị trấn Hai Riêng đầu tư cải tạo, sửa chữa, xây dựng hệ thống thoát nước chưa đồng bộ, chưa phù hợp với

tốc độ xây dựng, mở rộng quy mô đô thị. Hệ thống thoát nước hiện tại có phạm vi phục vụ hẹp, chỉ có đường cống, rãnh, mương nắp đan thoát nước dọc theo tuyến đường chính, đoạn dọc qua trung tâm thị trấn, chủ yếu thu gom nước mưa, nước thải ở thị trấn thoát theo rãnh, công hoặc chảy tràn trên các tuyến đường rồi chảy xuống sông, suối,... thiếu công trình xử lý nước thải.

** Thoát nước tại các điểm dân cư nông thôn:* Ở các điểm dân cư nông thôn, việc thoát nước diễn ra tự nhiên, thoát theo địa hình. Nước mưa, nước thải thoát ra vườn, tự thấm xuống và tự chảy ra tập trung một góc vườn, xuống ao hay thoát theo rãnh dọc các tuyến đường, chảy ra suối, sông, hồ,...

1.2.5.3. Công trình năng lượng

Hệ thống điện trên địa bàn vận hành ổn định đảm bảo cung cấp điện năng. Điện lưới quốc gia đã được đưa về 100% xã trên địa bàn huyện, tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đến năm 2021 đạt 98,5%.

Hệ thống cấp điện sinh hoạt tập trung được xây dựng và đưa vào hoạt động. Đã nâng cấp lưới điện sửa chữa, thay thế lại các tuyến đường dây trung áp, thiết bị không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Điện lưới phủ đến thôn, buôn tạo điều kiện phát triển các hoạt động thương mại dịch vụ, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề,... tạo ra nhiều việc làm mới, tăng thu nhập, góp phần nâng cao mức sống người dân, từ đó thay đổi bộ mặt thị trấn, nông thôn.

Trên địa bàn huyện có 02 nhà máy thủy điện, bao gồm: thủy điện Sông Hinh công suất 70MW, hàng năm sản xuất khoảng 390 triệu Kwh và thủy điện Krông H'Năng công suất 64MW hàng năm sản xuất khoảng 274 triệu Kwh đã hoà vào lưới điện quốc gia. Ngoài ra, còn có công trình thủy điện Sông Ba Hạ thuộc địa phận 3 huyện: Sơn Hòa và Sông Hinh tỉnh Phú Yên và huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai, với công suất 220 MW.

1.2.5.4. Bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình

a. Bưu chính: Mạng lưới bưu chính trên địa bàn có bước phát triển khá. Các điểm phục vụ bưu điện mở rộng đến 100% xã trên địa bàn, tăng số lượng dịch vụ đến các điểm dân cư, giảm số dân phục vụ bình quân trên một điểm bưu điện. Các dịch vụ chuyển phát nhanh dần thay thế bưu chính truyền thống để đáp ứng tốt hơn nhu cầu người sử dụng.

Hiện nay có 1 bưu điện trung tâm huyện, 11 điểm bưu điện văn hoá xã, với bán kính phục vụ bình quân 4,85 km/1 điểm, số dân phục vụ bình quân 4.208 người/1 điểm. Nhìn chung, các dịch vụ mới chưa được cung cấp rộng rãi ở các bưu điện văn hoá xã, chỉ có ở bưu điện trung tâm huyện.

b. Viễn thông: Mạng viễn thông phát triển khá, phục vụ đầy đủ các loại hình viễn thông, có thể nâng cấp đáp ứng các dịch vụ mới. Hệ thống truyền dẫn quang đã đến trung tâm huyện và cáp quang có thể mở rộng cho các tuyến xã. Hệ thống thông tin di động với 5 trạm thu phát sóng BTS đã phủ sóng đến 100% xã. Mạng cung cấp dịch vụ Internet đã đến 11/11 xã, thị trấn.

Nhìn chung, các điểm bưu điện văn hoá xã còn thiếu trang thiết bị, mạng thông tin di động một số nơi sóng còn yếu và dịch vụ Internet hiệu quả chưa cao. Các dịch vụ liên quan đến thương mại điện tử, trợ giúp sản xuất,... đã được người dân tiếp cận, nhưng chưa nhiều.

c. Phát thanh truyền hình

Hệ thống phát thanh truyền hình không ngừng được mở rộng đáp ứng nhu cầu hưởng thụ về mặt tinh thần của người dân địa phương. Hiện nay, đài truyền thanh - truyền hình huyện đã phủ sóng phát thanh đạt trên 98% và phủ sóng truyền hình (kênh VTV và PTV) đạt 95% địa bàn dân cư.

Bên cạnh đó, đã xây dựng và duy trì tốt chương trình phát thanh tiếng Êđê trên Đài phát thanh huyện đáp ứng kịp thời nhu cầu thông tin của nhân dân, kịp thời tuyên truyền các ngày lễ lớn, các sự kiện trọng đại của đất nước và địa phương, vận động thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị từ huyện đến cơ sở.

1.2.5.5. Cơ sở văn hoá

Theo phòng Văn hóa - Thông tin, hàng năm Đảng bộ huyện Sông Hinh đã tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân, chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn. Các lễ hội đậm đà bản sắc dân tộc, mang tính cộng đồng như: lễ hội đâm trâu, lễ hội mùa, lễ bỏ mả,... vẫn luôn được giữ gìn.

Hiện nay có 93,0% thôn, buôn, khu phố đạt văn hóa và 92,0% gia đình văn hóa. Công tác bảo tồn, bảo tàng và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống được quan tâm thực hiện và đạt được những kết quả bước đầu. Xây dựng buôn văn hóa du lịch tại buôn Lê Diêm giai đoạn 1.

Công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động văn hoá và các điểm cung cấp dịch vụ văn hoá được tăng cường. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư đi vào chiều sâu, xoá bỏ dần các thủ tục mê tín dị đoan, tập quán lạc hậu.

1.2.5.6. Cơ sở y tế và chăm sóc sức khoẻ nhân dân

Theo Trung tâm y tế huyện Sông Hinh, hệ thống cơ sở y tế phát triển trên cả 3 mặt: Xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị y tế và đào tạo cán bộ chuyên môn. Trên địa bàn huyện có 12 cơ sở y tế, gồm: 01 bệnh viện đa khoa cấp huyện và 11 trạm y tế tuyến xã.

Hoạt động y tế, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng đã đạt được kết quả tốt, đã đầu tư nâng cấp bệnh viện đa khoa lên 80 giường bệnh, năng lực khám chữa bệnh của các cơ sở y tế ngày càng tốt hơn, tỷ lệ bác sỹ đạt 6 bác sỹ/vạn dân. Các chương trình y tế quốc gia và công tác phòng chống dịch bệnh thực hiện có hiệu quả.

Trong 9 tháng đầu năm 2022, ghi nhận 269 ca sốt xuất huyết, tăng 202 ca so cùng kỳ năm 2021 (28 ổ dịch, không có trường hợp tử vong); 03 ca sốt rét, giảm 01 ca so cùng kỳ năm 2021. Tiếp tục chỉ đạo nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân (đã khám cho 92.088 lượt người, điều trị nội trú 3.240 lượt bệnh nhân). Công tác tiêm chủng mở rộng được tập trung thực hiện tốt, số trẻ dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ đạt 61,1% tăng 2,1% cùng kỳ so năm 2021. Giữ vững 11/11 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.

Về công tác tiêm phòng vắc xin Covid-19: Tổng số người trên 18 tuổi đã tiêm vắc xin, đạt 98,3%; Tổng số trẻ em tiêm vắc xin từ 12 tuổi đến 17 tuổi, đạt 100%. Tổng số trẻ em tiêm vắc xin từ 05 tuổi đến 11 tuổi, đạt 94,7%.

- Diện tích sử dụng đất của ngành y tế 4,65 ha đạt 0,89 m²/người (*định mức 0,65-0,76m²/người*), cơ bản đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất.

1.2.5.7. Cơ sở giáo dục - đào tạo

Trong thời điểm ảnh hưởng đại dịch Covid-19, ngành giáo dục đã cố gắng, linh hoạt triển khai nhiều hình thức ôn luyện, truyền thụ kiến thức cho học sinh. Theo đó, chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên, tỷ lệ học sinh xếp loại khá, giỏi ở các cấp đều tăng, hoàn thành tốt các nhiệm vụ đã đề ra. Năm học 2021-2022, đã công nhận hoàn thành tốt nghiệp Tiểu học cho 985/988 HS, đạt 99,7%, công nhận hoàn thành tốt nghiệp THCS 772/784 HS, đạt 98,46%. Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt 95,7% (giảm 0,6% so với năm 2021).

Cấp mầm non có 12 trường (11 công lập và 01 tư thục) với 92 nhóm, lớp; cấp tiểu học có 12 trường với 237 lớp; cấp trung học cơ sở có 11 trường với 103 lớp. Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục từng bước được củng cố, cơ bản đáp ứng nhu cầu của ngành. Tổng số trường đạt chuẩn 23/27 trường, đạt tỷ lệ 85,18%.

Công tác phổ cập giáo dục tiếp tục được chú trọng, giữ vững kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS và xóa mù chữ tại 11 xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Diện tích sử dụng đất của ngành giáo dục- đào tạo 65,04 ha, đạt 12,50m²/người (*định mức 4,54-6,09m²/người*). Tuy nhiên, vẫn còn một số trường học có diện tích hẹp, cần được mở rộng để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất.

1.2.5.8. Cơ sở thể dục - thể thao

- Theo phòng Văn hóa-thông tin: hoạt động thể dục thể thao thông qua các lễ hội vẫn được duy trì hàng năm và ngày càng phát triển về quy mô và chất lượng, đã trở thành ngày hội giao lưu văn hoá giữa các dân tộc, góp phần nâng cao thể lực, ý chí, tinh thần đoàn kết giữa các thôn buôn.

- Thường xuyên tổ chức các giải thi đấu bóng đá, bóng chuyền,... liên huyện, liên thôn tạo sân chơi lành mạnh cho thanh thiếu niên.

- Tham gia chương trình tuần lễ Văn hóa-Du lịch tỉnh Phú Yên. Tham gia các giải thể dục thể thao do tỉnh tổ chức,...

Nhìn chung, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho hoạt động văn hoá còn thiếu và yếu. Trên địa bàn huyện hiện nay chỉ có 30% số xã có trung tâm văn hoá. Các xã còn lại, sân chơi cho thanh thiếu niên, các hoạt động văn hoá văn nghệ phải sử dụng hội trường UBND xã tổ chức và chưa thu hút quần chúng.

- Diện tích sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao 14,30 ha, đạt 2,75m²/người (*định mức 2,89-3,61m²/người*), thấp hơn định mức và hiện nay còn một số xã chưa có đất cơ sở thể dục thể thao như Ea Lâm, Ea Bá, Sông Hinh.

1.2.5.9. Cơ sở nghiên cứu khoa học và đất cơ sở về dịch vụ xã hội

- Các công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ trên địa bàn huyện chưa phát triển và hiện tại vẫn chưa có quỹ đất dành riêng cho mục đích dịch vụ về nghiên cứu khoa học.

- Các công trình dịch vụ xã hội như khu nuôi dưỡng người già, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn,... trên địa bàn huyện chưa phát triển. Chỉ có các dịch vụ tổ chức lễ cưới phục vụ nhu cầu của người dân gắn với các nhà hàng, khách sạn,... Hiện tại huyện vẫn chưa có quỹ đất dành riêng cho mục đích dịch vụ về xã hội.

1.2.5.10. Chợ

Đến năm 2022 trên địa bàn huyện có 07 chợ, bình quân 7.583 m²/chợ, diện tích đất các chợ hiện có đều đảm bảo nhu cầu sử dụng đất. Trong đó có 01 chợ hạng 2 (chợ trung tâm huyện); 06 chợ hạng 3. Lưu lượng người mua bán bình quân khoảng 450-500 lượt người/ngày, bình quân một chợ phục vụ 8.416 dân, số hộ buôn bán cố định thường xuyên bình quân 60 hộ/chợ.

Tổng diện tích đất chợ toàn huyện đang sử dụng có 4,77 ha, bình quân 0,92 m²/người; so với định mức quy định 1,13-1,66 m²/người, chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng đất và nhiều xã chưa xây dựng chợ như Sông Hình, Ea Trol, Ea Bá, Ea Bar.

1.3. Tình hình quản lý đất đai

1.3.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (chi tiết xem biểu 01/CH)

Theo kết thống kê năm 2021 và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm 2023, diện tích đất đang được sử dụng cho các mục đích có 88.660,97 ha, chiếm 99,33% tổng diện tích tự nhiên, còn lại 201,04 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,67% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết tại biểu 01 sau:

Biểu 01: Hiện trạng sử dụng đất huyện Sông Hình năm 2022

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|--------------|--|------------|------------------|---------------|
| | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN | | 89.262,01 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 76.324,82 | 85,51 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.062,04 | 2,31 |
| <i>T. đó</i> | <i>Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>1.453,83</i> | <i>1,63</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 26.242,70 | 29,40 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 13.122,09 | 14,70 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 20.948,28 | 23,47 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 13.777,61 | 15,44 |
| <i>T. đó</i> | <i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>4.840,49</i> | <i>5,42</i> |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 112,74 | 0,13 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 59,36 | 0,07 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 12.336,15 | 13,82 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1.029,13 | 1,15 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,40 | 0,00 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 3,52 | 0,00 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 6,17 | 0,01 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 59,68 | 0,07 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 22,03 | 0,02 |
| 2.7 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 6,44 | 0,01 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 8.371,28 | 9,38 |
| | <i>Đất giao thông</i> | <i>DGT</i> | <i>971,70</i> | <i>1,09</i> |
| | <i>Đất thủy lợi</i> | <i>DTL</i> | <i>540,57</i> | <i>0,61</i> |
| | <i>Đất cơ sở văn hóa</i> | <i>DVH</i> | <i>2,58</i> | <i>0,00</i> |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|----------|---|------------|----------------|-------------|
| | Đất cơ sở y tế | DYT | 4,65 | 0,01 |
| | Đất cơ sở giáo dục-đào tạo | DGD | 65,04 | 0,07 |
| | Đất cơ sở thể dục-thể thao | DTT | 14,30 | 0,02 |
| | Đất công trình năng lượng | DNL | 6.678,31 | 7,48 |
| | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,93 | 0,00 |
| | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 4,13 | 0,00 |
| | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 3,62 | 0,00 |
| | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa... | NTD | 80,74 | 0,09 |
| | Đất chợ | DCH | 4,77 | 0,01 |
| 2.9 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 17,53 | 0,02 |
| 2.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 9,14 | 0,01 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 357,14 | 0,40 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 67,45 | 0,08 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 18,56 | 0,02 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,57 | 0,00 |
| 2.15 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0,00 | 0,00 |
| 2.16 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,625 | 0,001 |
| 2.17 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 2.310,17 | 2,59 |
| 2.18 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 49,15 | 0,06 |
| 2.19 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 4,11 | 0,00 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 601,04 | 0,67 |

Nguồn: Kết quả TKDD năm 2022 - Phòng TN&MT.

a. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp có 76.324,82 ha, chiếm 85,51 % tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó:

- Đất trồng lúa: Có diện tích 2.062,04 ha, chiếm 2,31% đất nông nghiệp, phân bố ở tất cả các xã.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có diện tích 26.242,70 ha, chiếm 34,38 % đất nông nghiệp. Đất trồng cây hàng năm phân bố ở hầu hết các xã.

- Đất trồng cây lâu năm: Có diện tích 13.122,09 ha, chiếm 17,19 % đất nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các xã.

- Đất rừng phòng hộ: Có diện tích 20.948,28 ha, chiếm 27,45 % đất nông nghiệp, phân bố ở xã Sông Hinh, Ea Trol và Ea Bar. Đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện chủ yếu là do Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý, sử dụng.

- Đất rừng sản xuất: Có diện tích 13.777,61 ha, chiếm 18,05 % đất nông nghiệp, phân bố ở 09/11 xã, thị trấn (trừ thị trấn Hai Riêng và xã Đức Bình Tây không có rừng sản xuất), tập trung chủ yếu ở xã Sông Hinh, Ea Trol, Ea Ly,...

Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Có 4.840,49 ha. Phân bố ở xã Ea Trol 1.515,02 ha, Sông Hinh 3.323,10 ha và Ea Ly 2,37 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có diện tích 112,74 ha, chiếm 0,15 % đất nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn. Đất nuôi trồng thủy sản chủ yếu là các ao của hộ gia đình.

- Đất nông nghiệp khác: Có diện tích 59,36 ha, chiếm 0,08 % đất nông nghiệp, phân bố ở các xã Ea Lâm, Ea Trol, Ea Bar, Đức Bình Đông, thị trấn và Sơn Giang chủ yếu là đất để xây dựng trại giống cây trồng và trang trại chăn nuôi.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp có 12.336,15 ha, chiếm 13,82 % diện tích tự nhiên.

Trong đó:

- Đất quốc phòng: Có diện tích 1.029,13 ha, chiếm 8,34 % diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung ở các xã Ea Trol, Sông Hinh, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Ea Bar và thị trấn Hai Riêng.

- Đất an ninh: Có diện tích 2,40 ha, chiếm 0,02 % diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở thị trấn Hai Riêng.

- Đất cụm công nghiệp: Có diện tích 3,52 ha, chiếm 0,03 % diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở xã Ea Bia.

- Đất thương mại, dịch vụ: Có diện tích 6,17 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có diện tích 59,68 ha, chiếm 0,48 % diện tích đất phi nông nghiệp. Chủ yếu là diện tích đất các nhà máy như: nhà máy chế biến phân vi sinh Phúc Trường Thịnh (Ea Ly), xưởng chế biến Cà phê và phân hữu cơ vi sinh (Ea Bar), nhà máy tinh bột sắn Fococev Sông Hinh (Ea Bia), nhà máy chế biến gỗ keo, ván ép (Đức Bình Tây) và các cơ sở chế biến cao su, đá Granit,...

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Có diện tích 22,03 ha, chiếm 0,18 % diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở thị trấn Hai Riêng, xã Ea Bar, Đức Bình Đông và Sơn Giang.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Có diện tích 6,44 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở xã Ea Ly, Đức Bình Đông và Sơn Giang.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Trong cơ cấu đất phi nông nghiệp, loại đất này chiếm tỷ trọng cao (trên 67,86%) với diện tích 8.371,33 ha. Trong đó đất sử dụng cho các mục đích năng lượng (diện tích 6.678,31 ha, chiếm 79,78% đất phát triển hạ tầng), giao thông (chiếm 11,61 % đất phát triển hạ tầng) và thủy lợi (chiếm 6,46 % đất phát triển hạ tầng) chiếm tỷ lệ lớn; các mục đích còn lại như đất cơ sở văn hóa, đất cơ sở y tế, đất bưu chính viễn thông, đất chợ,... chiếm tỷ lệ nhỏ.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Có diện tích 17,53 ha, chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp, Chủ yếu là diện tích đất xây dựng nhà văn hóa xã, nhà văn hóa (nhà sinh hoạt cộng đồng) các khu phố, thôn, buôn.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Có diện tích 9,14 ha, chiếm 0,07 % diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở thị trấn, Đức Bình Đông và xã Ea Bia.

- Đất ở tại nông thôn: Có diện tích 357,14 ha, chiếm 2,89 % diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất ở tại đô thị: Có diện tích 67,45 ha chiếm 0,55 % diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có diện tích 18,56 ha, chiếm 0,15% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Có diện tích 1,57 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất cơ sở tín ngưỡng: Có diện tích 0,63 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có diện tích 2.310,17 ha, chiếm 18,73% diện tích đất phi nông nghiệp
- Đất có mặt nước chuyên dùng: Có diện tích 49,15 ha, chiếm 0,40% diện tích đất phi nông nghiệp, chủ yếu là diện tích hồ trung tâm thị trấn Hai Riêng và hồ Ea Lâm 2.
- Đất phi nông nghiệp khác: Có diện tích 4,11 ha, chiếm 0,03 % diện tích đất phi nông nghiệp.

c. Đất chưa sử dụng

- Toàn huyện còn 601,14 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,67% diện tích đất tự nhiên, trong đó:
 - Đất bằng chưa sử dụng: có 376,30 ha, chiếm 62,61% diện tích đất CSD.
 - Đất đồi núi chưa sử dụng: có 224,74 ha, chiếm 37,39% đất chưa sử dụng.

1.3.2. Biến động sử dụng các loại đất năm 2021 - 2022

Tổng diện tích tự nhiên: Năm 2022 tổng diện tích trong địa giới hành chính của huyện có 89.262,01 ha, không biến động so với năm 2021, tình hình biến động đất đai của huyện năm 2022 so với năm 2021 qua biểu sau:

Biểu 02: Biến động sử dụng đất năm 2022 so với năm 2021

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng 2021 | Diện tích năm 2022 (ha) | Tăng/giảm so với HT |
|--------------|--|------------|------------------|-------------------------|---------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN | | 89.262,01 | 89.262,01 | 0,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 76.328,51 | 76.324,82 | -3,69 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.055,53 | 2.062,04 | 6,51 |
| <i>T. đó</i> | <i>Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>1.447,23</i> | <i>1.453,83</i> | <i>6,60</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 26.250,23 | 26.242,70 | -7,53 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 13.129,67 | 13.122,09 | -7,58 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 20.948,28 | 20.948,28 | 0,00 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 13.777,61 | 13.777,61 | 0,00 |
| <i>T. đó</i> | <i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>4.840,49</i> | <i>4.840,49</i> | <i>0,00</i> |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 112,74 | 112,74 | 0,00 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 54,45 | 59,36 | 4,91 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 12.332,46 | 12.336,15 | 3,69 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1.029,13 | 1.029,13 | 0,00 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng 2021 | Diện tích năm 2022 (ha) | Tăng/giảm so với HT |
|----------|--|------------|-----------------|-------------------------|---------------------|
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,40 | 2,40 | 0,00 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 3,52 | 3,52 | 0,00 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 6,17 | 6,17 | 0,00 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 58,84 | 59,68 | 0,84 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 22,03 | 22,03 | 0,00 |
| 2.7 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 6,44 | 6,44 | 0,00 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 8.371,28 | 8.371,33 | 0,05 |
| | <i>Đất giao thông</i> | <i>DGT</i> | <i>971,65</i> | <i>971,70</i> | <i>0,05</i> |
| | <i>Đất thủy lợi</i> | <i>DTL</i> | <i>540,57</i> | <i>540,57</i> | <i>0,00</i> |
| | <i>Đất cơ sở văn hóa</i> | <i>DVH</i> | <i>2,58</i> | <i>2,58</i> | <i>0,00</i> |
| | <i>Đất cơ sở y tế</i> | <i>DYT</i> | <i>4,65</i> | <i>4,65</i> | <i>0,00</i> |
| | <i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i> | <i>DGD</i> | <i>65,04</i> | <i>65,04</i> | <i>0,00</i> |
| | <i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i> | <i>DTT</i> | <i>14,30</i> | <i>14,30</i> | <i>0,00</i> |
| | <i>Đất công trình năng lượng</i> | <i>DNL</i> | <i>6.678,31</i> | <i>6.678,31</i> | <i>0,00</i> |
| | <i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i> | <i>DBV</i> | <i>0,93</i> | <i>0,93</i> | <i>0,00</i> |
| | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i> | <i>DRA</i> | <i>4,13</i> | <i>4,13</i> | <i>0,00</i> |
| | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i> | <i>TON</i> | <i>3,62</i> | <i>3,62</i> | <i>0,00</i> |
| | <i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...</i> | <i>NTD</i> | <i>80,74</i> | <i>80,74</i> | <i>0,00</i> |
| | <i>Đất chợ</i> | <i>DCH</i> | <i>4,77</i> | <i>4,77</i> | <i>0,00</i> |
| 2.9 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 17,53 | 17,53 | 0,00 |
| 2.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 9,14 | 9,14 | 0,00 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 354,74 | 357,12 | 2,38 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 67,05 | 67,44 | 0,39 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 18,56 | 18,56 | 0,00 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,57 | 1,57 | 0,00 |
| 2.15 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,63 | 0,625 | 0,00 |
| 2.16 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 2.310,17 | 2.310,17 | 0,00 |
| 2.17 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 49,15 | 49,15 | 0,00 |
| 2.18 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 4,11 | 4,11 | 0,00 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 601,04 | 601,04 | 0,00 |

Nguồn: - Kết quả TKĐĐ năm 2020 - Phòng TN&MT.

- Kết quả điều tra, tổng hợp thực hiện các công trình, dự án, hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích trong năm 2022.

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 có 76.324,82 ha, giảm 3,69 ha so với năm 2021, do chuyển sang đất phi nông nghiệp, cụ thể các loại đất tăng, giảm như sau:

- Đất trồng lúa: Năm 2022 tăng 6,51 ha so với năm 2020, trong đó: đất chuyên trồng lúa tăng 6,6ha (hoàn thành giao đất dự án san ủi đồng ruộng và hệ thống kênh tưới cánh đồng buôn Đức Mùi, xã Ea Trol), đất trồng lúa còn lại giảm 0,09 ha do chuyển sang đất ở tại xã Sơn Giang.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2022 giảm 7,53 ha so với năm 2021, giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác (4,91 ha), đất phi nông nghiệp (trong đó chuyển sang đất giao thông 0,05 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,84 ha) và chuyển sang đất ở 1,73 ha)

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2022 giảm 7,58 ha so với năm 2021, giảm do chuyển sang đất chuyên lúa 6,6 ha và chuyển sang đất ở 0,98.

- Các loại đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2022 không biến động so với năm 2021.

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2022 tăng 4,91 ha (chuyển đất nông nghiệp khác hộ gia đình tại xã Đức Bình Đông) so với năm 2021.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp trong năm 2022 tăng 3,69 ha so với năm 2021, tăng do chuyển từ đất nông nghiệp sang, cụ thể diện tích tăng các loại đất như sau:

- Đất giao thông tăng 0,05 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 0,84 ha.

- Đất phát triển hạ tầng không biến động so với năm 2021.

- Đất ở nông thôn tăng 2,4 ha so với năm 2021, tăng từ đất lúa 0,09 ha; từ đất trồng cây hàng năm 1,42 ha và 0,89 ha từ đất trồng cây lâu năm.

- Đất ở đô thị tăng 0,4 ha so với năm 2021, tăng từ đất trồng cây hàng năm 0,31 ha và 0,09 ha từ đất trồng cây lâu năm.

- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại năm 2022 không biến động so với năm 2021.

c. Đất chưa sử dụng: Tổng diện tích đất chưa sử dụng năm 2022 có 601,04 ha, không biến động so với năm 2021.

1.3.3. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt; UBND huyện đã tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để mọi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường đã hướng dẫn UBND các xã, thị trấn; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về quy trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm (năm 2021, 2022 và 2023) theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Các địa phương đã thực hiện nghiêm túc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt; việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất tuân thủ đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Việc thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội của huyện phát triển, đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, tăng nguồn thu từ đất, từng bước đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện vào nền nếp.

1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

1.4.1. Những lợi thế

Qua phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội Sông Hinh có một số lợi thế so với các huyện miền núi lân cận:

- Lợi thế về nguồn nước: Có nhiều sông lớn, nguồn nước dồi dào nhiều vị trí xây dựng hồ, đập đảm bảo yêu cầu nước cho sinh hoạt và các ngành sản xuất trong huyện.

- Lợi thế về đất đai và khí hậu: Quỹ đất phát triển nông nghiệp lớn chiếm trên 85% diện tích tự nhiên, đất đai phì nhiêu, phù hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như: mía, cao su, cà phê và cây ăn quả,...

- Nằm trong vùng có mưa nhiều, nền nhiệt độ cao, chế độ gió, độ ẩm, ánh sáng dao động trong phạm vi thích hợp với nhiều loại cây trồng, vật nuôi.

- Quỹ đất phát triển các trang trại, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp còn nhiều tiềm năng phát triển để thu hút đầu tư.

- Lợi thế về tài nguyên rừng: Diện tích đất lâm nghiệp lớn, với nhiều chủng loại động thực vật phong phú, thuận lợi để hình thành các vùng trồng cây nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, cây dược liệu...

- Lợi thế về địa lý: Sông Hinh là một trong những địa bàn chiến lược về quốc phòng của tỉnh và khu vực, là hậu phương vững chắc của các tỉnh Tây Nguyên. Tiếp giáp với hai tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, thuận lợi mở rộng quan hệ giao lưu trao đổi hàng hoá và hợp tác phát triển.

- Lợi thế về những thành tựu đã đạt được trong thời gian qua: Được sự quan tâm của Trung ương và tỉnh, những năm qua tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đến nay các công trình thủy điện lớn, thủy lợi, giao thông, hệ thống lưới điện, thông tin liên lạc, các công trình phúc lợi xã hội,... cơ bản đã phủ kín các xã tạo thuận lợi để phát triển kinh tế và thu hút đầu tư từ bên ngoài,...

1.4.2. Những hạn chế

- Địa hình đồi núi dốc, lũ quét, hạn hán,... Dân cư phân bố phân tán, do đó phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng gặp nhiều khó khăn.

- Ngoài nông lâm nghiệp và công nghiệp điện năng, các ngành công nghiệp khác và dịch vụ, du lịch...chậm phát triển, chưa có tác động mạnh đến quá trình phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư nhưng còn thiếu và yếu so với nhu cầu của xã hội, đặc biệt là giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt...vì vậy chưa tạo môi trường hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư.

- Tích lũy nội bộ cho đầu tư còn hạn chế, thu ngân sách không đủ chi thường xuyên, khả năng thu hút đầu tư từ bên ngoài chưa cao. Khả năng ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất chưa sâu rộng, quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi còn nhiều lúng túng. Sản lượng sản phẩm sản xuất ra ít, chất lượng chưa cao và thiếu định hướng thị trường tiêu thụ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, huyện đã lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt tại Quyết định số 607/QĐ-UBND, ngày 06/5/2022. Đây là một trong những căn cứ pháp lý và cơ sở quan trọng để tỉnh và huyện thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, phục vụ tăng trưởng kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh của huyện. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện như sau:

2.1.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

a. Đánh giá kết quả thực hiện theo công trình, dự án (công trình, dự án năm 2022 đã thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2023 và loại bỏ ra ngoài kế hoạch năm 2023).

a.1. Đánh giá kết quả thực hiện theo tổng số công trình, dự án năm kế hoạch 2022 đã được phê duyệt

Năm 2022, đưa vào thực hiện 118 hạng mục công trình, dự án và 08 hạng mục giao đất, cho thuê đất nông nghiệp. Kết quả thực hiện được 04/118 công trình, đạt 3,39 % tổng số hạng mục công trình, dự án và 01/08 hạng mục giao đất dự án. Cụ thể các công trình hoàn thành như sau:

Biểu 03: Danh mục công trình, dự án năm kế hoạch 2022 đã thực hiện

| TT | Hạng mục | Địa điểm | D. tích (ha) |
|----|--|---------------|--------------|
| 1 | Giao đất cho các hộ dân tại dự án Quy hoạch khu dân cư khu phố 3, thị trấn Hai Riêng, | TT. Hai Riêng | 0,09 |
| 2 | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn dự án Quy hoạch lô 2, khu dân cư thôn Tân Lập, xã Đức Bình Đông | Đức Bình Đông | 0,52 |
| 3 | Bán đấu giá quyền SDD ở nông thôn thuộc Công trình điểm dân cư Lâm Trường 2/4, thôn 2/4 xã Ea Ly, huyện Sông Hinh. (17 lô) | Ea ly | 0,40 |
| 4 | Giao đất dự án san ủi đồng ruộng và hệ thống kênh tưới cánh đồng buôn Đức Mùi | Ea Trol | 6,60 |
| 5 | Đường vào nghĩa địa buôn Nhum | Ea Bia | 0,05 |

* Hạng mục công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 75 hạng mục.

Biểu 04: Danh mục công trình, dự án năm kế hoạch 2022 đề nghị chuyển tiếp sang năm 2023

| TT | Hạng mục | Địa điểm | Diện tích (ha) |
|------------|---|----------|----------------|
| I. | Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh | | |
| a1. | Đất quốc phòng | | |
| 1 | Căn cứ hậu phương 3 (Khu vực giáp lòng hồ thủy điện, | Ea Trol | 25,00 |

| TT | Hạng mục | Địa điểm | Diện tích (ha) |
|------------|--|--------------------------|----------------|
| | xã Ea Trol) | | |
| 2 | Thao trường bắn cụm xã tại Buôn Trinh | Ea Bar | 4,20 |
| 3 | Trận địa 12,7mm tại khu phố 3 (Công trình chiến đấu 1 tại khu phố 3) | Hai Riêng | 2,68 |
| a2. | Đất an ninh | | |
| 1 | Trụ sở công an xã Ea Lâm | Ea Lâm | 0,08 |
| 2 | Trụ sở công an xã Đức Bình Tây | Đức Bình Tây | 0,15 |
| 3 | Trụ sở công an xã Ea Bar | Ea Bar | 0,13 |
| 4 | Trụ sở công an xã Ea Trol | Ea Trol | 0,09 |
| 5 | Trụ sở công an xã Ea Ly | Ea Ly | 0,10 |
| 6 | Trụ sở công an xã Ea Bia | Ea Bia | 0,10 |
| 7 | Trụ sở công an xã Ea Bá | Ea Bá | 0,10 |
| 8 | Trụ sở công an xã Sơn Giang | Sơn Giang | 0,10 |
| II. | Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất | | |
| 1 | Nâng cấp tuyến đường từ buôn Chung (Ea Bar) đến buôn Chao (Ea Bá) | Ea Bá, Ea Bar | 17,00 |
| 2 | Nâng cấp tuyến đường từ buôn Thứ xã Ea Bar đi buôn Bách (Tân Bình) xã Ea Ly | Ea Bar, Ea Ly | 11,00 |
| 3 | Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Sơn Giang - Đức Bình Đông | Sơn Giang, Đức Bình Đông | 19,00 |
| 4 | Nâng cấp tuyến đường xã Ea Bia đi xã Đức Bình Tây | Ea Bia, Đức Bình Tây | 13,00 |
| 5 | Tuyến đường từ QL29 đi buôn Diêm | Hai Riêng | 1,60 |
| 6 | Đường Nguyễn Công Trứ nối dài | Hai Riêng | 0,073 |
| 7 | Đường Nguyễn Du | Hai Riêng | 1,66 |
| 8 | Đường giao thông buôn Thô đi Suối Mây | Hai Riêng | 1,97 |
| 9 | Đường vành đai khép kín quanh hồ Trung tâm thị trấn Hai Riêng | Hai Riêng | 4,74 |
| 10 | Đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn Nguyễn Du đến Nguyễn Văn Cừ) | Hai Riêng | 0,25 |
| 11 | DA cơ sở hạ tầng QH dân cư và công trình công cộng khu phố 7 | Hai Riêng | 0,83 |
| 12 | Mở rộng đường nội đồng đoạn từ đường liên xã Ea Bá - Ea Lâm đi trạm bơm Ea Lâm 2 | Ea Lâm | 0,40 |
| 13 | Đường nội đồng từ QL 19C đi đồng ruộng buôn Đức Mùi | Ea Trol | 0,55 |
| 14 | Kênh tưới Hồ chứa nước La Bách | Hai Riêng | 0,68 |
| 15 | Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ea Bar | Ea Bar | 0,16 |
| 16 | Trạm bơm Ea Lâm 2 | Ea Lâm | 1,40 |
| 17 | Sân thể thao trung tâm xã Ea Bá | Ea Bá | 0,87 |
| 18 | Trạm điện 110 kV Sông Hinh và đấu nối | Hai riêng, | 0,78 |

| TT | Hạng mục | Địa điểm | Diện tích (ha) |
|-------------|--|---|-----------------------|
| | | Ea Bia, Đức Bình Tây | |
| 19 | Mở rộng nghĩa địa buôn Nhum | Ea Bia | 0,60 |
| 20 | Công viên cây xanh xã Ea Ly | Ea Ly | 2,10 |
| 21 | Nâng cấp, cải tạo khép kín khu Đồi thông | Ea Bia | 1,00 |
| 22 | Khu dân cư 05 tuyến đường nội thị, thị trấn Hai Riêng (giai đoạn 1) | Hai Riêng | 2,30 |
| 23 | Bán đấu giá QSD đất dự án quy hoạch khu dân cư thôn Bình Giang, trước cây xăng Bình Giang (Thuộc dự án QH dân cư Bình Giang, bao gồm: xây dựng CSHT, bán đấu giá, giao đất). | Đức Bình Đông | 1,60 |
| 24 | Dự án Khu đô thị Hồ trung tâm | Hai Riêng | 23,90 |
| 25 | Dự án mở rộng điểm giã dân Buôn Bai (tổng diện tích dự án 2,21 ha, trong đó: Diện tích trong dự án 1,8 ha, ngoài dự án 0,41 ha thu thêm do không đủ điều kiện sản xuất) | Ea Lâm | 2,21 |
| 26 | Mở rộng khu dân cư buôn Quang Dù | Đức Bình Tây | 1,83 |
| 27 | Đường nội đồng đoạn từ đường liên xã Ea Bá - Ea Lâm đến giáp đường nội đồng 75 | Ea Lâm | 1,28 |
| 28 | Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố Ngô Quyền | Hai Riêng | 0,03 |
| 29 | Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng KP 9 (KP9+ buôn Suối Mây) | Hai Riêng | 0,10 |
| III. | Chuyển mục đích, giao đất, định giá đất, đấu giá đất, cho thuê đất | | |
| 1 | Trang trại chăn nuôi Tổ Hợp Xanh | Ea Ly | 26,27 |
| 2 | Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao khép kín DLH Farm - Ea Bar | Ea Đin- Ea Bar | 31,01 |
| 3 | Trang trại chăn nuôi heo Buôn Bai | Buôn Bai, Ea Lâm | 25,51 |
| 4 | Trang trại chăn nuôi heo Ea Lâm | Buôn Bai, Ea Lâm | 26,47 |
| 5 | Trang trại chăn nuôi heo Ea Trol | Buôn Bàu, Ea Trol | 21,14 |
| 6 | Trang trại chăn nuôi heo Ea Bar 1 | Buôn Ken, Ea Bá, Buôn Trình xã Ea Bar | 23,18 |
| 7 | Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao Sông hình | Buôn Thung, xã Đức Bình Đông | 25,04 |
| 8 | Trang trại chăn nuôi kết hợp nông nghiệp hữu cơ Ea Bar 2 | Buôn Trình, Ea Bar | 21,49 |

| TT | Hạng mục | Địa điểm | Diện tích (ha) |
|-----------|--|--------------------|-----------------------|
| 9 | Trang trại chăn nuôi kết hợp nông nghiệp hữu cơ Ea Ly 1 | Tân Yên - Ea Ly | 20,24 |
| 10 | Bán đấu giá thuê đất TMDV thửa số 42 tờ bản đồ số 102 | Hai Riêng | 0,18 |
| 11 | Khu du lịch khu sinh thái Thác Drai Tang | Ea Trol | 2,36 |
| 12 | Mở rộng cửa hàng xăng dầu Sông Hinh tại khu phố 10 thị trấn | Hai Riêng | 0,07 |
| 13 | Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Dương Nam | thôn 2/4, xã Ea Ly | 0,20 |
| 14 | Khu chế biến đá VLXD thông thường - mỏ đá Suối Biều (Cty cổ phần 3-2) | Son giang | 0,50 |
| 15 | Dự án khai thác VLXD thông thường mỏ đá Dốc Ma Xanh 1 | Hai Riêng | 5,00 |
| 16 | Mỏ đất đồi Hòn 1 thôn Tân Yên (Mỏ đất sản lập thôn Tân Yên, xã Ea Ly) | Ea Ly | 3,59 |
| 17 | Bán đấu giá quyền khai thác cát làm VLXD thông thường tại Sông Ba | Son Giang | 4,00 |
| 18 | Bán đấu giá quyền khai thác cát làm VLXD thông thường tại Sông Ba | Đức Bình Đông | 5,48 |
| 19 | Trường mẫu giáo thôn Chư Blôi | Ea Bar | 0,04 |
| 20 | Nhà văn hóa khu thể thao thôn Chư Blôi | Ea Bar | 0,20 |
| 21 | Giao đất, Bán đấu giá QSD đất, đất ở đô thị tại KP 8 (dự án Hạ Tầng khu dân cư khu phố 8, TT Hai Riêng) | Hai Riêng | 0,73 |
| 22 | Bán đấu giá QSDĐ ở đô thị trường Mầm non, khu vui chơi thể thao (Sân bóng chuyền) buôn Suối Mây (thửa 65 tờ bản đồ số 4 và thửa số 5, tờ bản đồ số 12) | Hai Riêng | 0,33 |
| 23 | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (trường mẫu giáo Ea Trol điểm trường thôn kinh tế 2) | Ea Trol | 0,07 |
| 24 | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn phân trường tiểu học Nam Giang, xã Sơn Giang | Son giang | 0,20 |
| 25 | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (Phân trường tiểu học và mầm non buôn Quang Dù) (thửa 26, tờ bản đồ số 17) | Đức Bình Tây | 0,193 |
| 26 | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (Phân trường tiểu học và điểm trường mầm non Thôn Tuy Bình) (thửa 266, tờ bản đồ số 16) | Đức Bình Tây | 0,686 |
| 27 | Bán Đấu giá QSD đất ở nông thôn tại thửa đất 230, tờ bản đồ số 36 | Buôn Chung, Ea Bar | 0,03 |
| 28 | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn thửa 42, 68 tờ 104 (khu QH dân cư gần chợ Ea Ly) | Ea Ly | 0,49 |
| 29 | Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân thôn Bình Giang | Đức Bình Đông | 1,20 |
| 30 | Giao, cho thuê đất nông nghiệp khu vực đã đưa ra khỏi ĐCQH 3 loại rừng | Các xã | 500,00 |
| 31 | Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp theo ĐCQH 3 loại rừng | Các xã | 500,00 |
| 32 | Giao đất, cho thuê đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Bá giao cho TT PTQĐ huyện Sông Hinh | Ea Bar | 543,10 |

| TT | Hạng mục | Địa điểm | Diện tích (ha) |
|----|--|-----------|----------------|
| | quản lý | | |
| 33 | Giao đất, cho thuê đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Bá giao lại UBND xã Ea Bar quản lý | Ea Bar | 681,30 |
| 34 | Giao đất, bán đấu giá các lô còn lại trong khu dân cư buôn Trinh | Ea Bar | 1,50 |
| 35 | Giao đất ở cho ông Phùng Kim Lang (bồi thường bằng đất) | Hai Riêng | 0,04 |

Hạng mục công trình, dự án không chuyển tiếp sang (loại bỏ) Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: có 47 hạng mục. Nguyên nhân chủ yếu do chưa xác định được nguồn vốn đối với những công trình, dự án theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước hoặc công trình không phù hợp quy hoạch do phải thay đổi vị trí để đủ diện tích theo yêu cầu của chủ đầu tư (đất trụ sở Công an xã Đức Bình Đông, đất trụ sở Công an xã Sông Hinh) hoặc một số tuyến đường giao thông UBND xã xác định việc nâng cấp, mở rộng chỉ thực hiện trên nền đường giao thông hiện trạng mà không phải thu hồi, chỉnh lý biến động đất đai hoặc không có đề xuất tiếp tục thực hiện công trình, dự án đối với hạng mục sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách hoặc chưa hoàn thành các thủ tục theo quy định để thực hiện trong năm kế hoạch,... Chi tiết các hạng mục công trình, dự án không chuyển tiếp sang (loại bỏ) Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 như sau:

Biểu 04: Danh mục công trình, dự án không chuyển tiếp sang (loại bỏ) Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

| TT | Hạng mục | Mã QH | Diện tích (ha) | Địa điểm | Nguyên nhân |
|----|---|-------|----------------|---------------|---|
| 1. | Trụ sở công an xã Sông Hinh | CAN | 0,10 | Sông Hinh | Thay đổi vị trí so với quy hoạch. |
| 2. | Trụ sở công an xã Đức Bình Đông | CAN | 0,10 | Đức Bình Đông | Không đủ diện tích 1000m ² (đo đạc thực tế có 270m ²). Do vậy, phải chờ điều chỉnh QH. |
| 3. | Mở rộng trụ sở tòa án huyện Sông Hinh | TSC | 0,09 | Hai Riêng | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 4. | Nhà Máy sản xuất gạch xi măng không nung Cty TNHHTM Tô Gia | SKC | 1,00 | Hai Riêng | Chủ đầu tư không đăng ký |
| 5. | Xây dựng nhà máy nước Hai Riêng Công suất 5.000 m ³ /ngđ | SKC | 0,98 | Ea Bia | Chủ đầu tư không đăng ký |
| 6. | Mở rộng diện tích nhà máy keo tại Buôn Quang Dù | SKC | 3,00 | Đức Bình Tây | Chủ đầu tư không đăng ký |
| 7. | Đất san lấp tại đồi buôn Suối Mây | SKX | 1,78 | Hai Riêng | Chưa có kế hoạch |
| 8. | Đất san lấp buôn Quang Dù | SKX | 2,43 | Đức Bình Tây | Đang xác định lại vị trí |
| 9. | Mở rộng tuyến đường từ QL19C đi thôn Hà Roi | DGT | 1,26 | Sông Hinh | UBND xã xác định tuyến đường chỉ mở rộng trên |

| TT | Hạng mục | Mã QH | Diện tích (ha) | Địa điểm | Nguyên nhân |
|-----|--|-------|----------------|---------------|--|
| | (từ nhà sinh hoạt công đồng thôn Ea Ngao đi thôn Hà Roi) | | | | nền đất giao thông hiện trạng. |
| 10. | Nâng cấp mở rộng tuyến từ buôn Krông đến buôn Dành | DGT | 0,50 | Ea Bia | UBND xã xác định tuyến đường chỉ mở rộng trên nền đất giao thông hiện trạng. |
| 11. | Nối dài tuyến đường T18 thôn Nam Giang | DGT | 0,20 | Son Giang | UBND xã xác định tuyến đường chỉ mở rộng trên nền đất giao thông hiện trạng. |
| 12. | Đường giao thông từ Lương Văn Chánh đến giáp đường QL29 | DGT | 3,50 | Hai Riêng | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 13. | Mở rộng tuyến đường từ chợ (thôn Đồng Phú) đến giáp ngã 3 (QL 19C thôn An Hòa) | DGT | 0,65 | Đức Bình Tây | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 14. | Đường dọc kênh chính Tây đi hồ Suối Thị | DGT | 1,23 | Son Giang | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 15. | Đường giao thông trong các khu dân cư phân lô (mở nối từ khu dân cư bán đấu giá QSDĐ lô 2 Tân Lập lên đến đường nhựa và nâng cấp đoạn từ đường QL29 đến khu dân cư bán đấu giá lô 2 Tân Lập) | DGT | 1,10 | Đức Bình Đông | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 16. | Xây dựng đường lên đồi 75 (nhà Ma Sói lên đồi 75) | DGT | 0,51 | Ea Lâm | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 17. | Đường nội đồng từ rẫy Hờ Béo (buôn Ma Sung) đến ngã ba thôn Bình Giang - Đức Bình Đông | DGT | 0,97 | Ea Bia | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 18. | Mở mới tuyến đường từ nhà Ma Đim đi đường liên buôn Krông và 2 Klôc | DGT | 0,30 | Ea Bia | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 19. | Nâng cấp và mở mới tuyến từ rẫy Lê Văn Vần đến giáp đường BTXM liên xã đi xã Ea Trol | DGT | 0,24 | Ea Bia | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 20. | Nâng cấp mở rộng tuyến từ rẫy Mi Vét đến rẫy ông Ma Cang | DGT | 0,16 | Ea Bia | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 21. | Nâng cấp mở rộng tuyến từ rẫy Mi Vét đến thác Jrai Thur | DGT | 0,25 | Ea Bia | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 22. | Đường nội đồng từ hồ | DGT | 0,80 | Ea Trol | Chưa có kế hoạch bố trí |

| TT | Hạng mục | Mã QH | Diện tích (ha) | Địa điểm | Nguyên nhân |
|-----|--|-------|----------------|---------------------------------|---|
| | Buôn Đức đi QL 19C | | | | vốn |
| 23. | Mở mới tuyến đường nội bộ khu dân cư thôn Tân Yên | DGT | 0,15 | Ea Ly | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 24. | Nối dài kênh T20, T32 và T34 sau Nhà máy thủy điện Sông Hinh | DTL | 1,40 | Sông Giang | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 25. | Đường dây và trạm biến áp 110 KV | DNL | 0,71 | Hai riêng, Ea Bia, Đức Bình Tây | Chủ đầu tư không đăng ký |
| 26. | Nhà máy điện mặt trời nổi hồ Sông Hinh 3 (sử dụng 233 ha diện tích mặt nước hồ thủy điện Sông Hinh, không tính diện tích tăng thêm. Diện tích chiếm đất đặt Trạm biến áp 1,0 ha) | DNL | 1,00 | Ea Trol | Chưa có chủ trương đầu tư. |
| 27. | Mở rộng nghĩa địa Chí Thán | NTD | 1,00 | Đức Bình Đông | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 28. | Mở rộng nghĩa địa thôn Vạn Giang | NTD | 1,00 | Sông Giang | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 29. | Quy hoạch nghĩa địa thôn Chư Sai | NTD | 0,70 | Ea Trol | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 30. | Mở rộng Nghĩa địa buôn Thu | NTD | 0,40 | Ea Trol | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 31. | Mở rộng nghĩa địa Buôn Krông | NTD | 0,61 | Ea Bia | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 32. | Mở rộng nghĩa địa thôn Hòa Sơn | NTD | 0,92 | Sông Hinh | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 33. | Mở rộng nghĩa địa thôn Hà Roi | NTD | 0,72 | Sông Hinh | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 34. | Mở rộng nghĩa địa buôn Kít | NTD | 1,00 | Sông Hinh | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 35. | Nhà sinh hoạt cộng đồng, khu thể thao thôn Vĩnh Sơn | DSH | 0,10 | Ea Trol | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 36. | Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 7 | DSH | 0,10 | Hai Riêng | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 37. | Công viên tuyến đường vành đai khép kín quanh hồ Trung tâm | DKV | 2,50 | Hai Riêng | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 38. | Khu dân cư Suối Dứa (Ea Ngao) | KDC | 0,72 | Sông Hinh | Chưa có kế hoạch bố trí vốn |
| 39. | Giao đất xen kẽ nhà Ông Kha, Bà Đông | ODT | 0,01 | Hai Riêng | Chưa có phương án giao đất |
| 40. | Bán đấu giá QSD đất ở đô thị một phần diện tích thửa 47 tờ bản đồ số 122 tại khu phố 5 | ODT | 0,014 | Sông Hinh | Chưa hoàn thiện cơ sở pháp lý để thực hiện hạng mục |

| TT | Hạng mục | Mã QH | Diện tích (ha) | Địa điểm | Nguyên nhân |
|-----|--|-----------------|----------------|---------------|---|
| 41. | Giao đất, bán đấu giá QSD đất ở đô thị các lô trong khu quy hoạch dân cư khu phố 7 | ODT | 0,46 | Sông Hình | Chưa hoàn thiện cơ sở pháp lý để thực hiện hạng mục |
| 42. | Giao đất không thông qua đấu giá thừa đất số 67 (lô số 2), tờ bản đồ 90 thuộc dự án QH khu dân cư khu phố 3. | ODT, ko chạy DL | 0,02163 | Sông Hình | Chưa hoàn thiện cơ sở pháp lý để thực hiện hạng mục |
| 43. | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn tại phân trường tiểu học thôn Đức Hiệp. | ONT | 0,20 | Ea Trol | Chưa hoàn thiện cơ sở pháp lý để thực hiện hạng mục |
| 44. | Cho thuê đất vùng bán ngập, bãi bồi ven sông thôn Chí Thán | Ko chạy DL | 15,78 | Hai Riêng | Chưa hoàn thiện cơ sở pháp lý để thực hiện hạng mục |
| 45. | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn tại nhà SHCD thôn Chí Thán. | ONT | 0,01 | Sông Hình | UBND xã đề nghị không thực hiện |
| 46. | Mở rộng đất trồng lúa nước tại buôn Học (khu vực trạm bơm Ea Lâm 1) | LUC | 20,00 | Hai Riêng | Hạng mục thuộc các hộ gia đình, cá nhân đăng ký CMĐ |
| 47. | Trang trại Bò công nghệ cao Đức Bình Phú Yên | NKH | 4,20 | Đức Bình Đông | Chủ đầu tư không đăng ký |

a.2. *Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2022 đã được thông qua tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.*

Trên địa bàn huyện Sông Hình, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 có tổng số 50 công trình, dự án với tổng diện tích 142,16 ha được HĐND tỉnh thông qua để thực hiện công tác thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại các Nghị quyết 225/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 (01 công trình, dự án); Nghị quyết số 316/NQ-HĐND ngày 20/01/2021 (03 công trình, dự án); Nghị quyết số 322/NQ-HĐND, ngày 27/4/2021 (06 công trình, dự án); Nghị quyết số 14/NQ-HĐND, ngày 31/3/2022 (35 công trình, dự án) và Nghị quyết số 32/NQ-HĐND, ngày 20/7/2022 (05 công trình, dự án).

Tình hình thực hiện các công trình như sau:

- Công trình, dự án đã hoàn thành: không.
- Công trình, dự án đề nghị loại bỏ: 16 công trình.
- Công trình, dự án còn lại chưa thực hiện và đề nghị chuyển tiếp sang năm 2023: 34 công trình, dự án, tổng diện tích thu hồi, chuyển mục đích 130,79 ha.

Biểu 05: Đánh giá danh mục công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên thông qua

| TT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích (ha) | Đánh giá | | |
|----|---|----------|----------------|------------|---------|-------------|
| | | | | Hoàn thành | Loại bỏ | Chuyển tiếp |
| I | Các công trình theo Nghị quyết 225/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 | | | | | |

| TT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích (ha) | Đánh giá | | |
|------------|---|---------------------------------|----------------|------------|---------|-------------|
| | | | | Hoàn thành | Loại bỏ | Chuyển tiếp |
| 1 | Dự án mở rộng điểm giải dân Buôn Bai | Ea Lâm | 2,20 | | | X |
| II | Các công trình theo Nghị quyết số 316/NQ-HĐND ngày 20/01/2021 | | | | | |
| 1 | Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ea Bar | Ea Bar | 0,16 | | | X |
| 2 | Quy hoạch khu dân cư và công trình công cộng khu phố 7 | Hai Riêng | 0,83 | | | X |
| 3 | Trường mẫu giáo thôn Chư Blôi | Ea Bar | 0,45 | | | X |
| III | Các công trình theo Nghị quyết số 322/NQ-HĐND, ngày 27/4/2021 | | | | | |
| 1 | Khu dân cư Suối Dừa (Ea Ngao) | Sông Hinh | 0,72 | | X | |
| 2 | Mở rộng nghĩa địa Buôn Krông | Ea Bia | 0,61 | | X | |
| 3 | Quy hoạch nghĩa địa thôn Chư Sai | Ea Trol | 0,40 | | X | |
| 4 | Mở rộng Nghĩa địa buôn Thu | Ea Trol | 0,70 | | X | |
| 5 | Nhà văn hóa và khu thể thao thôn Chư Blôi | Ea Bar | 0,20 | | | X |
| 6 | Công viên cây xanh xã Ea Ly | Ea Ly | 2,31 | | | X |
| IV | Các công trình theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND, ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh về Thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 | | | | | |
| 1 | Mở mới tuyến đường nội bộ khu dân cư thôn Tân Yên | Ea Ly | 0,15 | | X | |
| 2 | Quy hoạch KDC lô 2 Bình Giang (Bán đấu giá QSD đất khu quy hoạch dân cư Bình Giang, trước cây xăng Bình Giang) | Đức Bình Đông | 1,30 | | | X |
| 3 | Mở rộng khu dân cư buôn Quang Dù | Đức Bình Tây | 1,83 | | | X |
| 4 | Bán đấu giá QSDĐ ở đô thị trường Mầm non, khu vui chơi thể thao (Sân bóng chuyên) buôn Suối Mây (thửa 65 tờ bản đồ số 4 và thửa số 5, tờ bản đồ số 12) | Hai Riêng | 0,33 | | | X |
| 5 | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn thửa 42, 68 tờ 104 (khu QH dân cư gần chợ Ea Ly) | Ea Ly | 0,50 | | | X |
| 6 | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (Phân trường tiểu học và điểm trường mầm non Thôn Tuy Bình) (thửa 266, tờ bản đồ số 16) | Đức Bình Tây | 0,69 | | | X |
| 7 | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (Phân trường tiểu học và mầm non buôn Quang Dù) (thửa 26, tờ bản đồ số 17) | Đức Bình Tây | 0,19 | | | X |
| 8 | Trạm điện 110 kV Sông Hinh và đấu nối | Hai riêng, Ea Bia, Đức Bình Tây | 0,78 | | | X |
| 9 | Đường dây và trạm biến áp 110 KV | Hai Riêng | 0,61 | | X | |
| 10 | Đường dây và trạm biến áp 110 KV | Đức Bình Tây | 0,09 | | X | |
| 11 | Đường dây và trạm biến áp 110 KV | Ea Bia, | 0,01 | | X | |
| 12 | Nâng cấp tuyến đường từ buôn Chung (Ea Bar) đến buôn Chao (Ea Bá) | Ea Bá, Ea Bar | 17,00 | | | X |
| 13 | Nâng cấp tuyến đường từ buôn Thứ xã Ea Bar đi buôn Bách (Tân Bình) xã Ea Ly | Ea Bar, Ea Ly | 11,00 | | | X |
| 14 | Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Sơn Giang - Đức Bình Đông | Sơn Giang, Đức Bình | 19,00 | | | X |

| TT | Tên công trình, dự án | Địa điểm | Diện tích (ha) | Đánh giá | | |
|----------|---|----------------------|----------------|------------|-----------|-------------|
| | | | | Hoàn thành | Loại bỏ | Chuyển tiếp |
| | | Đông | | | | |
| 15 | Nâng cấp tuyến đường xã Ea Bia đi xã Đức Bình Tây | Ea Bia, Đức Bình Tây | 13,00 | | | X |
| 16 | Mở rộng nghĩa địa buôn Nhum | Ea Bia | 0,60 | | | X |
| 17 | Nối dài tuyến đường T18 thôn Nam Giang | Sơn Giang | 0,20 | | x | |
| 18 | Xây dựng đường lên đồi 75 (nhà Ma Sói lên đồi 75) | Ea Lâm | 0,51 | | x | |
| 19 | Nối dài kênh T20, T32 và T34 sau Nhà máy thủy điện Sông Hinh | Sơn Giang | 1,40 | | x | |
| 20 | Dự án Khu đô thị Hồ trung tâm | Hai Riêng | 34,23 | | | X |
| 21 | Đường Nguyễn Công Trứ nối dài | Hai Riêng | 0,07 | | | X |
| 22 | Đường Nguyễn Du | Hai Riêng | 1,66 | | | X |
| 23 | Đường giao thông buôn Thô đi Suối Mây | Hai Riêng | 1,97 | | | X |
| 24 | Đường vành đai khép kín quanh hồ Trung tâm thị trấn Hai Riêng | Hai Riêng | 4,74 | | | X |
| 25 | Nâng cấp, cải tạo khép kín khu Đồi thông | Ea Bia | 1,00 | | | X |
| 26 | Nâng cấp cải tạo phía Tây Nam hồ Trung Tâm | Ea Bia | 2,54 | | | X |
| 27 | Trạm y tế xã Đức Bình Đông | Đức Bình Đông | 0,35 | | | X |
| 28 | Trạm bơm Ea Lâm 2 | Ea Lâm | 1,40 | | | X |
| 29 | Kênh tưới Hồ chứa nước La Bách | Hai Riêng | 1,80 | | | X |
| 30 | Khu dân cư 05 tuyến đường nội thị, thị trấn Hai Riêng (giai đoạn 1) | Hai Riêng | 2,30 | | | X |
| 31 | Trường THCS xã Ea Bia | Ea Bia | 1,08 | | | X |
| 32 | Đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn Nguyễn Du đến Nguyễn Văn Cừ) | Hai Riêng | 0,25 | | | X |
| 33 | Đường giao thông từ Lương Văn Chánh đến giáp đường QL29 | Hai Riêng | 3,50 | | x | |
| 34 | Tuyến đường từ QL29 đi buôn Diêm | Hai Riêng | 1,60 | | | X |
| 35 | Công viên tuyến đường vành đai khép kín quanh hồ Trung tâm | Hai Riêng | 2,50 | | x | |
| V | Các công trình theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND, ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh về Thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 | | | | | |
| 1 | Sân vận động xã Ea Bá | Xã Ea Bá | 0,90 | | | X |
| 2 | Nghĩa trang thôn Hà Roi | Xã Sông Hinh | 0,80 | | x | |
| 3 | Nghĩa trang thôn Hòa Sơn | Xã Sông Hinh | 1,00 | | x | |
| 4 | Giáo xứ Sơn Giang | Xã Sơn Giang | 0,10 | | | X |
| 5 | Nghĩa trang buôn Kít | Xã Sông Hinh | 0,60 | | x | |
| | TỔNG SỐ | 50 | 142,16 | | 15 | 35 |

Nguồn: Điều tra từ các chủ đầu tư và phòng Tài nguyên và môi trường

** Đánh giá công trình, dự án đã được thông qua Hội đồng nhân dân phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 03 (ba) năm chưa có quyết định thu hồi đất và chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất.*

Trên địa bàn huyện Sông Hinh, năm 2022 có 08 công trình chưa có quyết định thu hồi đất, trong đó đề nghị không chuyển tiếp, bỏ ra ngoài kế hoạch là 4 công trình (Nghị quyết 213/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 có: Quy hoạch nghĩa địa thôn Chư Sai, xã Ea Trol, diện tích 0,7 ha; Mở rộng nghĩa địa buôn Thu, xã Ea Trol, diện tích 0,4 ha. Nghị quyết 225/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 có: Mở rộng nghĩa địa Buôn Krông, xã Ea Bia, diện tích 0,61 ha và Nối dài kênh T20, T32 và T34 sau Nhà máy thủy điện Sông Hinh, xã Đức Bình Tây, diện tích 1,4 ha).

Các công trình đề nghị tiếp tục thực hiện 04 công trình như sau:

01 công trình: Phân lô chi tiết khu dân cư khu phố 5, diện tích 6,2 ha thông qua tại Nghị quyết 157/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 về thu hồi vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế-xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Và đã được chuyển tiếp, điều chỉnh tên hạng mục thành: Quy hoạch chi tiết xây dựng KDC khu phố 5 thị trấn Hai Riêng (gồm đất ở đô thị và đất phát triển hạ tầng), thông qua tại Nghị quyết số 322/NQ-HĐND, ngày 27/4/2021). Công trình này đề nghị chuyển tiếp sang năm 2023 để tiếp tục triển khai thực hiện (giai đoạn 1), đồng thời điều chỉnh tên và diện tích là 2,3 ha (Nghị Quyết 54/NQ-HĐND, ngày 16/12/2021 của HĐND huyện về việc chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư 05 tuyến đường nội thị, thị trấn Hai Riêng).

02 công trình, dự án thông qua tại Nghị quyết 213/NQ-HĐND, ngày 6/12/2019:

- Dự án khu dân cư đô thị Hồ Xuân Hương, Hai Riêng, diện tích 18,0 ha (được điều chỉnh tên là Dự án Khu đô thị Hồ trung tâm, diện tích 34,23 ha, thông qua tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND, ngày 31/3/2022). Công trình này đề nghị tiếp tục thực hiện và điều chỉnh diện tích là 23,90 ha.

- Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ea Bar, diện tích 0,16 ha. Công trình này đang được triển khai đề nghị tiếp tục thực hiện và được thông qua tại Nghị quyết số 316/NQ-HĐND ngày 20/01/2021.

01 công trình, dự án thông qua tại Nghị quyết 225/NQ-HĐND ngày 10/7/2020: Mở rộng khu dân cư buôn Quang Dù, xã Đức Bình Tây, diện tích 1,9 ha. Công trình này đề nghị tiếp tục thực hiện và được thông qua tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND, ngày 31/3/2022.

b. Đánh giá kết quả thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất

Theo số liệu Thống kê đất đai năm 2021 và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng năm 2022, kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện Sông Hinh như sau:

Biểu 06: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | KH được duyệt năm 2022 (ha) | Kết quả thực hiện năm 2022 | | |
|----------|--|------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4) 100 |
| | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN | | 89.262,01 | 89.262,01 | 0,00 | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 76.144,59 | 76.324,82 | 180,23 | 100,24 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.079,45 | 2.062,04 | -17,41 | 99,16 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>1.472,57</i> | <i>1.453,83</i> | <i>-18,74</i> | <i>98,73</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 26.005,04 | 26.242,70 | 237,66 | 100,91 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 12.731,45 | 13.122,09 | 390,64 | 103,07 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 20.948,28 | 20.948,28 | 0,00 | 100,00 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 13.776,41 | 13.777,61 | 1,20 | 100,01 |
| | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>6.616,57</i> | <i>4.840,49</i> | <i>-1.776,08</i> | <i>73,16</i> |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 109,15 | 112,74 | 3,59 | 103,29 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 494,80 | 59,36 | -435,44 | 12,00 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 12.522,74 | 12.336,15 | -186,59 | 98,51 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1.036,01 | 1.029,13 | -6,88 | 99,34 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3,40 | 2,40 | -1,00 | 70,58 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 3,52 | 3,52 | 0,00 | 100,00 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 15,38 | 6,17 | -9,21 | 40,11 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 73,96 | 59,68 | -14,27 | 80,70 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 21,53 | 22,03 | 0,50 | 102,32 |
| 2.7 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 28,02 | 6,44 | -21,58 | 22,98 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 8.474,24 | 8.371,33 | -102,91 | 98,79 |
| | <i>Đất giao thông</i> | <i>DGT</i> | <i>1.059,40</i> | <i>971,70</i> | <i>-87,70</i> | <i>91,72</i> |
| | <i>Đất thủy lợi</i> | <i>DTL</i> | <i>549,83</i> | <i>540,57</i> | <i>-9,26</i> | <i>98,31</i> |
| | <i>Đất cơ sở văn hóa</i> | <i>DVH</i> | <i>2,40</i> | <i>2,58</i> | <i>0,18</i> | <i>107,51</i> |
| | <i>Đất cơ sở y tế</i> | <i>DYT</i> | <i>4,60</i> | <i>4,65</i> | <i>0,05</i> | <i>101,09</i> |
| | <i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i> | <i>DGD</i> | <i>61,62</i> | <i>65,04</i> | <i>3,43</i> | <i>105,56</i> |
| | <i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i> | <i>DTT</i> | <i>14,94</i> | <i>14,30</i> | <i>-0,64</i> | <i>95,71</i> |
| | <i>Đất công trình năng lượng</i> | <i>DNL</i> | <i>6.680,25</i> | <i>6.678,31</i> | <i>-1,94</i> | <i>99,97</i> |
| | <i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i> | <i>DBV</i> | <i>0,93</i> | <i>0,93</i> | <i>0,00</i> | <i>100,00</i> |
| | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i> | <i>DRA</i> | <i>4,13</i> | <i>4,13</i> | <i>0,00</i> | <i>100,00</i> |
| | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i> | <i>TON</i> | <i>3,51</i> | <i>3,62</i> | <i>0,11</i> | <i>103,07</i> |
| | <i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...</i> | <i>NTD</i> | <i>88,05</i> | <i>80,74</i> | <i>-7,31</i> | <i>91,70</i> |
| | <i>Đất chợ</i> | <i>DCH</i> | <i>4,59</i> | <i>4,77</i> | <i>0,18</i> | <i>103,92</i> |
| 2.9 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 18,05 | 17,53 | -0,52 | 97,12 |
| 2.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 16,85 | 9,14 | -7,71 | 54,25 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 367,75 | 357,14 | -10,61 | 97,11 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 84,12 | 67,45 | -16,67 | 80,18 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 18,24 | 18,56 | 0,33 | 101,79 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | KH được duyệt năm 2022 (ha) | Kết quả thực hiện năm 2022 | | |
|----------|---|------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4) 100 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,29 | 1,57 | 0,29 | 122,44 |
| 2.15 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,625 | 0,625 | 0,00 | 100,00 |
| 2.16 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 2.306,51 | 2.310,17 | 3,66 | 100,16 |
| 2.17 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 49,15 | 49,15 | 0,00 | 100,00 |
| 2.18 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 4,11 | 4,11 | 0,00 | 100,00 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 594,68 | 601,04 | 6,36 | 98,94 |

Nguồn: - Quyết định số 607/QĐ-UBND, ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh Phú Yên.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện Sông Hinh; Phân viện QH & TKNN miền Trung điều tra, tổng hợp hiện trạng sử dụng đất năm 2022.

Nhận xét:

b.1. Đất nông nghiệp: Thực hiện 76.324,82 ha/76.144,59 ha.

Thực hiện chưa đạt so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt 180,23 ha. Diện tích đất nông nghiệp thực hiện chưa đạt là do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện xây dựng các công trình, dự án về phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn huyện. Cụ thể các chỉ tiêu thực hiện như sau:

- Đất trồng lúa: thực hiện 2.062,04 ha/2.079,45 ha, đạt 99,16 %. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 17,41 ha. Diện tích thấp chủ yếu do chưa thực hiện hạng mục Mở rộng đất trồng lúa nước tại buôn Học (khu vực trạm bơm Ea Lâm 1) tại xã Ea Lâm và một phần chuyển sang đất phi nông nghiệp (chuyển sang đất ở 0,09 ha).

Trong đó đất chuyên trồng lúa nước: kết quả thực hiện 1.453,83 ha/1.472,57 ha, đạt 98,73%, thấp hơn 18,74 ha so với kế hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện hạng mục Mở rộng đất trồng lúa nước tại buôn Học (khu vực trạm bơm Ea Lâm 1) tại xã Ea Lâm (20,0 ha) và điều chỉnh theo kết quả thống kê đất đai năm 2021.

- Đất trồng cây hàng năm khác: thực hiện 26.242,70 ha/26.005,04ha. Thực hiện chưa đạt so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt 237,66 ha. Do chưa chuyển sang đất trồng lúa nước, đất nông nghiệp khác, đất phi nông nghiệp để thực hiện xây dựng các công trình, dự án về phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội.

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2022 đất trồng cây hàng năm khác giảm 139,05 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện công trình, dự án và chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân. Kết quả thực hiện 2,62 ha, đạt 1,88 %.

- Đất trồng cây lâu năm: thực hiện 13.122,09 ha/12.731,45 ha. Thực hiện chưa đạt so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt 390,64 ha. Do chưa chuyển sang đất lúa, đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp.

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2022 đất trồng cây lâu năm giảm 38,04 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện công trình, dự án và chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân. Kết quả thực hiện 0,98 ha, đạt 2,58%.

- Đất rừng phòng hộ: thực hiện 20.948,28ha/20.948,28ha. đạt 100%.

- Đất rừng sản xuất: thực hiện 13.777,61 ha/13.776,41 ha. Diện tích cao hơn so với kế hoạch 1,2 ha là do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp (đất giao thông và đất năng lượng).

- Đất nuôi trồng thủy sản: thực hiện 112,74ha/109,15ha. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 3,59 ha. Diện tích thấp là do điều chỉnh theo kết quả thống kê đất đai năm 2021.

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2022 đất nuôi trồng thủy sản giảm 0,02 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện 0 %.

- Đất nông nghiệp khác: thực hiện 59,36 ha/494,80 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 435,44 ha. Diện tích thấp là do chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân và các doanh nghiệp chăn nuôi.

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2022 đất nông nghiệp khác tăng 458,67 ha với hiện trạng.

b.2. Đất phi nông nghiệp: thực hiện 12.336,15 ha/12.522,74 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 186,59 ha. Diện tích thực hiện thấp chủ yếu là do chưa thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện. Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: thực hiện 1.029,13 ha/1.036,01 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 6,88 ha. Do thực hiện hoàn thành các công trình, dự án: Thao trường bắn cùm xã tại Buôn Trinh, diện tích 4,2 ha tại xã Ea Bar; Trận địa 12,7mm tại khu phố 3, diện tích 2,68 ha tại thị trấn Hai Riêng; Căn cứ hậu phương 3, diện tích 25,0 ha tại xã Ea Trol (hạng mục đã được thống kê đất quốc phòng).

- Đất an ninh: thực hiện 2,40 ha/3,40 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 1,0 ha. Do chưa thực hiện công trình, dự án: xây dựng Trụ sở công an tại 09 xã (Trụ sở công an xã Ea Lâm 0,08 ha đã xây dựng xong nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai theo qui định).

- Đất cụm công nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2022 đất cụm công nghiệp không thay đổi về diện tích so với năm 2021. Kết quả thực hiện 3,52 ha/3,52 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: thực hiện 6,17 ha/15,38 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 9,21 ha. Do chưa thực hiện các công trình, dự án: Bán đấu giá thuê đất TMDV thửa số 42 tờ bản đồ số 102 (0,18ha) tại thị trấn Hai Riêng; Mở rộng cửa hàng xăng dầu Sông Hinh tại khu phố 10 thị trấn (0,07 ha); Khu du lịch khu sinh thái Thác Draï Tang (5,0 ha) tại xã Ea Trol; Trạm cân Nguyễn Thị Thanh Huyền (0,03 ha) tại xã Ea Trol; đất thương mại dịch vụ trong dự án Khu đô thị Hồ trung tâm tại TT Hai Riêng.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: thực hiện 59,68 ha/73,96 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 14,27 ha. Do chưa thực hiện các công trình, dự án: Xây dựng nhà máy nước Hai Riêng Công suất 5.000 m³/ngđ; Nhà Máy sản xuất gạch xi măng không nung Cty TNHHTM Tô Gia, thị trấn Hai Riêng; Khu chế biến đá VLXD thông thường - mỏ đá Suối Biểu (Cty cổ phần 3-2)

tại xã Sơn Giang; Mở rộng diện tích nhà máy keo tại Buôn Quang Dù và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: thực hiện 22,03 ha/21,53 ha. Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 0,50 ha.

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2022 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giảm 0,5 ha (do chuyển sang đất xây dựng Khu chế biến đá VLXD thông thường thuộc mỏ đá thôn Suối Biều (công ty cổ phần 3-2) tại xã Sơn Giang) so với năm 2021, kết quả chưa thực hiện (đạt 0%).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: thực hiện 6,44 ha/28,02ha. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 21,58 ha. Do chưa thực hiện các công trình, dự án: Bán đấu giá quyền khai thác cát làm VLXD thông thường tại Sông Ba, xã Sơn Giang (4,0 ha); Dự án khai thác VLXD thông thường mỏ đá Dốc Ma Xanh 1, thị trấn Hai Riêng (5,0 ha); Bán đấu giá quyền khai thác cát làm VLXD thông thường tại Sông Ba, xã Đức Bình Đông (5,48 ha); Đất san lấp tại đồi buôn Suối Mây, TT Hai Riêng (1,78 ha); Mỏ đất đồi Hòn 1 thôn Tân Yên (Mỏ đất san lấp thôn Tân Yên, xã Ea Ly), diện tích 3,59 ha; Đất san lấp buôn Quang Dù (Công ty TNHH Nhất Lam 2,43 ha, thửa 359 tờ BĐ 35), xã Đức Bình Tây (2,43 ha).

- Đất phát triển hạ tầng: thực hiện 8.371,33 ha/8.474,24 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 102,91 ha. Diện tích thực hiện thấp do chưa thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện (chưa bố trí được vốn đầu tư hoặc đang trong quá trình thực hiện các bước khảo sát, đo đạc, xây dựng PABTGPMB, xác định hệ số giá,...), trong đó diện tích nhiều là các tuyến đường giao thông cấp tỉnh (Nâng cấp tuyến đường từ buôn Chung (Ea Bar) đến buôn Chao (Ea Bá), diện tích 17,0 ha; Nâng cấp tuyến đường từ buôn Thứ xã Ea Bar đi buôn Bách (Tân Bình) xã Ea Ly, diện tích 11,0 ha; Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Sơn Giang - Đức Bình Đông, diện tích 19,0 ha; Nâng cấp tuyến đường xã Ea Bia đi Đức Bình Tây, diện tích 13,0 ha. Giao thông cấp huyện, xã có 27 tuyến đường giao thông chưa thực hiện, tổng diện tích 25,9 ha. Các công trình đất thủy lợi (Kênh tưới Hồ chứa nước La Bách, Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ea Bar, Trạm bơm Ea Lâm 2), diện tích 3,36 ha. 08 hạng mục mở rộng đất nghĩa trang, nghĩa địa với tổng diện tích 5,95 ha,...

- Đất sinh hoạt cộng đồng: thực hiện 17,53 ha/18,05 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 0,52 ha.

Theo kế hoạch được duyệt, đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,52 ha. Kết quả không thực hiện được (đạt 0%). Các công trình chưa thực hiện gồm có: Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng KP 9 (KP9+ buôn Suối Mây); Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố Ngô Quyền; Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 7; Nhà SHCĐ và thể thao thôn Chư Blôi; Nhà sinh hoạt cộng đồng, khu thể thao thôn Vĩnh Sơn.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: thực hiện 9,14 ha/16,85 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 7,71 ha. Diện tích thực hiện thấp do chưa thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện.

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2022 loại đất này tăng 8,00 ha. Kết quả chưa thực hiện (đạt 0%). Các công trình chưa thực hiện gồm có: Công viên cây xanh xã Ea Ly; Nâng cấp, cải tạo khép kín khu đồi thông; Công viên tuyến

đường vành đai khép kín quanh hồ Trung tâm; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng dự án Khu đô thị Hồ trung tâm.

- Đất ở tại nông thôn: thực hiện 357,14 ha/367,75 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 10,61 ha. Thực hiện thấp là do các dự án quy hoạch khu dân cư, dự án bán đấu giá đất ở nông thôn và chuyển mục đích sử dụng đất ở của các hộ gia đình, cá nhân.

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2022 đất ở tại nông thôn tăng 13,61 ha. Kết quả thực hiện 2,4 ha, đạt 17,63 %.

- Đất ở tại đô thị: thực hiện 67,45 ha/84,12 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 16,67 ha. Thực hiện thấp là do các dự án quy hoạch khu dân cư, dự án bán đấu giá đất ở và chuyển mục đích sử dụng đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị trấn Hai Riêng.

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2022 đất ở tại đô thị tăng 16,93 ha. Kết quả thực hiện 0,4 ha, đạt 0,24%.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: thực hiện 18,56 ha/18,24 ha. Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 0,33 ha. Diện tích cao hơn là do chưa thực hiện chuyển mục đích, giao đất an ninh để xây dựng trụ sở công an tại các xã.

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2022 đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,91 ha để thực hiện công trình Trụ sở công an tại các xã nhưng chưa thực hiện xong (đạt 0%).

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: thực hiện 1,57 ha/1,29 ha. Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 0,29 ha. Diện tích cao hơn là do điều chỉnh theo kết quả thống kê đất đai năm 2021.

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2022 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp ổn định so với năm 2021.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: thực hiện 0,63 ha/0,63 ha. trong năm 2022 đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi về quy mô diện tích tích so với năm 2021.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: thực hiện 2.310,17 ha/2.306,51 ha. Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 3,66 ha. Diện tích cao hơn là do điều chỉnh theo kết quả thống kê đất đai năm 2021.

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2022 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 3,66 ha để thực hiện công trình, dự án. Kết quả không thực hiện được (đạt 0%). Hạng mục chưa thực hiện được: Bán đấu giá quyền khai thác cát làm VLXD thông thường tại Sông Ba (3,66 ha).

- Đất có mặt nước chuyên dùng: thực hiện 49,15 ha/49,15 ha. Diện tích ổn định không biến động so với năm 2021.

- Đất phi nông nghiệp khác: thực hiện 4,11 ha/4,11 ha. Diện tích ổn định không biến động so với năm 2021.

b.3. Đất chưa sử dụng: diện tích 601,04 ha/594,68 ha. Diện tích cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 6,36 ha. Diện tích cao hơn là do điều chỉnh theo kết quả thống kê đất đai năm 2021.

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2022 đưa 7,49 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng. Kết quả chưa thực hiện được (đạt 0 %).

2.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của huyện Sông Hinh qua biểu sau:

Biểu 07: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

| Số TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích được phê duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|----------|--|----------------|-------------------------------|-------------------|--------------------|-------------|
| | | | | Diện tích (ha) | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp | NNP/PNN | 179,70 | 3,69 | -176,01 | 2,05 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 1,39 | 0,09 | -1,30 | 6,47 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 139,05 | 2,62 | -136,43 | 1,88 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 38,04 | 0,98 | -37,06 | 2,58 |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 1,20 | | -1,20 | |
| 1.5 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 0,02 | | -0,02 | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 2,40 | | -2,40 | |

Nguồn: - Quyết định số 607/QĐ-UBND, ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh Phú Yên.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện Sông Hinh; Phân viện QH & TKNN miền Trung điều tra, tổng hợp hiện trạng sử dụng đất năm 2022.

a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 3,69 ha/179,70 ha, đạt 2,05 % (thấp hơn 176,01 ha) để xây dựng các công trình công cộng, mở rộng khu dân cư theo kế hoạch được phê duyệt. Diện tích chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp chủ yếu tập trung ở đất quốc phòng, đất phát triển hạ tầng, xây dựng các khu giãn dân, các khu dân cư phân lô, đất chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình, cá nhân,... Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa thực hiện 0,09 ha/1,39 ha. Diện tích chưa thực hiện chủ yếu là do chưa chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất giao thông, đất thủy lợi, đất ở tại nông thôn.

- Đất trồng cây hàng năm khác thực hiện 2,72 ha/139,05 ha, đạt 1,96 % (thấp hơn 136,33 ha). Do chưa chuyển sang đất quốc phòng, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất phát triển hạ tầng, đất ở nông thôn, đất ở đô thị, các loại đất phi nông nghiệp khác và trong nội bộ đất nông nghiệp (chuyển sang đất lúa tại xã Ea Lâm, đất nông nghiệp khác (102,55 ha)),...

- Đất trồng cây lâu năm thực hiện 0,98 ha/38,04 ha, đạt 2,58 % (thấp hơn 37,06 ha), do chưa chuyển sang đất quốc phòng, đất thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng (chủ yếu đất giao thông 25,97 ha), đất ở đô thị và nông thôn và trong nội bộ đất nông nghiệp (chuyển sang đất nông nghiệp khác, tổng diện tích 355,56 ha).

* Trong năm 2022, kết quả chuyển mục đích và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 103 hộ, tổng diện tích là 22,78 ha (chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở 1,73 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,83 ha, đất nông nghiệp khác 4,91 ha, đất trồng cây lâu năm 8,2 ha) trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện: thị trấn (21 hộ), xã Ea Lâm (02 hộ), Sơn Giang (13 hộ), Đức Bình Đông (10 hộ), Đức Bình Tây (10 hộ), Ea Bá (02 hộ) Ea Bar (12 hộ), Ea Ly (12 hộ), Ea Trol (06 hộ), Sông Hinh (04 hộ) và Ea Bia (09 hộ).

Kết quả Giao đất, cho thuê đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Bá: đã thực hiện 406,86ha/1.234,75 ha đất nông nghiệp, đạt 32,95% diện tích.

Kết quả Giao, cho thuê đất nông nghiệp, lâm nghiệp khu vực đã đưa ra khỏi ĐCQH 3 loại rừng: đã thực hiện 556,9ha/1.200ha, đạt 46,41% diện tích.

b. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: chưa thực hiện (2,4 ha), do chưa thực hiện chuyển mục đích các hạng mục: Giao đất, Bán đấu giá QSD đất, đất ở đô thị tại KP 8 (dự án Hạ Tầng khu dân cư khu phố 8, TT Hai Riêng); Bán đấu giá QSD đất ở đô thị một phần diện tích thửa 47 tờ bản đồ số 122 tại khu phố 5; Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (trường mẫu giáo Ea Trol điểm trường thôn kinh tế 2); Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn phân trường tiểu học Nam Giang, xã Sơn Giang; Bán đấu giá QSDĐ ở đô thị trường Mầm non, khu vui chơi thể thao (Sân bóng chuyền) buôn Suối Mây (thửa 65 tờ bản đồ số 4 và thửa số 5, tờ bản đồ số 12); Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (Phân trường tiểu học và mầm non buôn Quang Dù) (thửa 26, tờ bản đồ số 17); Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (Phân trường tiểu học và điểm trường mầm non Thôn Tuy Bình) (thửa 266, tờ bản đồ số 16); Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn tại nhà SHCĐ thôn Chí Thán; Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn tại phân trường tiểu học thôn Đức Hiệp; Bán Đấu giá QSD đất ở nông thôn tại thửa đất 230, tờ bản đồ số 36 (điểm trường mẫu giáo buôn Chung) sang đất ở nông thôn.

2.1.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất

Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2022 của huyện Sông Hinh qua biểu sau:

Biểu 08: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2022

| Số TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích được phê duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|----------|-----------------------------|------------|-------------------------------|-------------------|--------------------|-------------|
| | | | | Diện tích (ha) | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | Tổng cộng | | 144,86 | 0,45 | -144,41 | 0,31 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 139,95 | 0,45 | -139,50 | 0,32 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 0,27 | - | -0,27 | - |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 105,41 | 0,45 | -104,96 | 0,43 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 33,07 | - | -33,07 | - |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1,20 | - | -1,20 | - |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 4,91 | - | -4,91 | - |
| 2.1 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 3,75 | - | -3,75 | - |
| | <i>Đất thủy lợi</i> | <i>DTL</i> | <i>0,68</i> | <i>-</i> | <i>-0,68</i> | <i>-</i> |

| Số TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích được phê duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|-------|-----------------------------------|------------|-------------------------------|-------------------|--------------------|-----------|
| | | | | Diện tích (ha) | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | <i>Đất cơ sở y tế</i> | <i>DYT</i> | <i>0,05</i> | - | <i>-0,05</i> | - |
| | <i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i> | <i>DGD</i> | <i>2,21</i> | - | <i>-2,21</i> | - |
| | <i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i> | <i>DTT</i> | <i>0,23</i> | - | <i>-0,23</i> | - |
| | <i>Đất chợ</i> | <i>DCH</i> | <i>0,58</i> | - | <i>-0,58</i> | - |
| 2.2. | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,01 | - | -0,01 | - |
| 2.3 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,83 | - | -0,83 | - |
| 2.4 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,32 | - | -0,32 | - |

Nguồn: - Quyết định số 607/QĐ-UBND, ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh Phú Yên.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện Sông Hinh; Phân viện QH & TKNN miền Trung điều tra, tổng hợp hiện trạng sử dụng đất năm 2022.

Tổng diện tích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp đã thực hiện đề thu hồi thực hiện các công trình, dự án là 0,45 ha/144,86 ha, đạt 0,31 % (thấp hơn 144,41 ha). Trong đó toàn bộ là thu hồi đất nông nghiệp, cụ thể:

- Đất nông nghiệp thu hồi 0,45 ha/139,95 ha, đạt 0,32 % (thấp hơn 139,50 ha). Công trình đã thực hiện có diện tích phải thu hồi và CMEĐ: Bán đấu giá quyền SDD ở nông thôn thuộc Công trình diêm dân cư Lâm Trường 2/4, thôn 2/4 xã Ea Ly, huyện Sông Hinh (17 lô); tuyến đường vào nghĩa địa buôn Nhum.

Diện tích đất thu hồi đạt thấp do nhiều công trình, dự án chưa được triển khai; như Thao trường bắn cùm xã tại Buôn Trinh, các khu giãn dân, khu đô thị, các tuyến đường giao thông liên xã thuộc dự án Criem, công trình phát triển hạ tầng và các công trình thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới,...

2.1.4. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp

Trong năm chưa khai thác được diện tích đất chưa sử dụng (7,49 ha) vào mục đích đất phi nông nghiệp (đất nông nghiệp khác, đất sản xuất vật liệu xây dựng; đất giao thông và đất ở).

2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt như: Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai; làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện và tỉnh. Bên cạnh những mặt đạt được còn một số tồn tại như sau:

- Các công trình, dự án thực hiện năm 2022 đạt thấp so với Kế hoạch sử dụng đất được duyệt do thiếu vốn đầu tư, thời gian thực hiện thu hồi đất, đền bù giải phóng mặt bằng, bán đấu giá QSD đất các công sở diễn ra khá chậm.

- Nhiều hạng mục bán đấu giá quyền sử dụng đất nhưng còn thiếu phương án sắp xếp, xử lý tài sản gắn liền với đất của cấp có thẩm quyền nên chưa triển khai thực hiện.

- Một số dự án có quy mô lớn của cấp tỉnh trên địa bàn huyện như: mở rộng đất quốc phòng, mở rộng các tuyến giao thông liên xã (dự án Cirem) chậm triển khai nên chỉ tiêu sử dụng đất của huyện đạt thấp.

- Theo quy định (hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) đối với các công trình, dự án theo Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng nguồn ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch. Để có thể triển khai kịp thời nếu trong năm có vốn bố trí hoặc kêu gọi, thu hút nhà đầu tư, do vậy còn một số dự án chưa xác định được nguồn vốn hoặc chưa có chủ đầu tư nhưng vẫn đề nghị được đưa vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm để thực hiện. Tuy nhiên, rất nhiều hạng mục công trình, dự án đều không thể triển khai do không có vốn đầu tư, hoặc không kêu gọi, thu hút được nhà đầu tư.

- Một số nhà đầu tư đã cam kết thực hiện các dự án kêu gọi đầu tư của địa phương nhưng chậm triển khai thực hiện theo đăng ký ban đầu, hoặc vướng mắc trong công tác thỏa thuận đất đai hoặc chưa thống nhất phương án hỗ trợ bồi thường thiệt hại về hoa màu với người dân nên chưa triển khai thực hiện được.

- Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất các xã, thị trấn chưa có kế hoạch thực hiện cụ thể, dứt điểm: nhiều xã, thị trấn đăng ký công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm kéo dài do chưa tiến hành hoàn thiện thủ tục đất đai theo quy định, trong khi công trình đã được xây dựng hoàn thành, đưa vào sử dụng.

2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất đưa vào KHSD đất còn nhiều bất cập, một số doanh nghiệp chưa tiếp cận được thông tin để đăng ký, hoặc chưa nắm rõ quy định về trình tự thủ tục đất đai trong việc đầu tư xây dựng công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất.

- Thiếu vốn đầu tư, chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư còn nhiều bất cập, các chính sách hỗ trợ chưa đồng bộ, chưa sát với thực tế của các địa phương, nên khi áp dụng trong việc bồi thường giải phóng mặt bằng khó thực thi, phát sinh nhiều khiếu kiện liên quan đến quyền lợi của người dân có đất bị thu hồi, làm cho nhiều dự án triển khai chậm và kéo dài.

- Công tác phổ biến pháp luật đất đai về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm còn nhiều hạn chế, chưa phổ biến rộng rãi vai trò, tầm quan trọng của việc lập KHSD đất hàng năm đến các chủ sử dụng đất, hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp,...

- Các xã, thị trấn đã triển khai tuyên truyền, phổ biến về thôn, buôn nhưng tỷ lệ hộ gia đình thực hiện chuyển mục đích rất thấp so với nhu cầu đăng ký.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

3.1. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

3.1.1. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức

Tổng cộng công trình năm 2023: 83 công trình, trong đó: chuyển tiếp năm 2022 sang 75 hạng mục công trình, dự án và đăng ký mới 08 công trình.

Ngoài ra, năm 2023 thống kê đưa vào KHSD đất 69 công trình đã hoàn thành xây dựng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai để làm căn cứ hoàn thiện thủ tục đất đai (Những công trình làm thủ tục đất đai được chuyển từ các năm trước sang), chi tiết qua biểu sau:

Biểu 09: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức

| Số TT | Chủ đầu tư | Số lượng, diện tích công trình, dự án năm 2023 | | Chia ra | | | |
|-------------|--|--|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|
| | | Tổng số DA | Diện tích (ha) | Năm 2022 chuyển sang | | Đăng ký mới năm 2023 | |
| | | | | Tổng số DA | Diện tích (ha) | Tổng số dự án | Diện tích (ha) |
| I. | Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh | 11 | 32,73 | 11 | 32,73 | - | - |
| 1 | Bộ CHQS tỉnh | 1 | 25,00 | 1 | 25,00 | | |
| 2 | Ban CHQS huyện | 2 | 6,88 | 2 | 6,88 | | |
| 3 | Công an tỉnh | 8 | 0,85 | 8 | 0,85 | | |
| II. | Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất | 33 | 117,39 | 29 | 114,03 | 4 | 3,36 |
| 1 | Ban Tôn giáo quản lý, theo dõi | 1 | 0,10 | | | 1 | 0,10 |
| 2 | BQL các dự án ĐTXD tỉnh Phú Yên | 4 | 60,00 | 4 | 60,00 | | |
| 3 | BQL điện nông thôn miền Trung | 2 | 0,94 | 1 | 0,78 | 1 | 0,16 |
| 4 | Ban QL dự án ĐTXD huyện | 13 | 21,75 | 12 | 19,05 | 1 | 2,70 |
| 5 | Các Doanh nghiệp | 1 | 23,90 | 1 | 23,90 | | |
| 6 | UBND thị trấn Hai Riêng | 3 | 0,96 | 3 | 0,96 | | |
| 7 | UBND Xã Ea Lâm | 3 | 3,89 | 3 | 3,89 | | |
| 8 | UBND Xã Đức Bình Tây | 1 | 1,83 | 1 | 1,83 | | |
| 9 | UBND Xã Ea Bá | 1 | 0,87 | 1 | 0,87 | | |
| 10 | UBND Xã Đức Bình Đông | 1 | 1,60 | 1 | 1,60 | | |
| 11 | UBND Xã Ea Trol | 2 | 0,95 | 1 | 0,55 | 1 | 0,40 |
| 12 | UBND Xã Ea Bia | 1 | 0,60 | 1 | 0,60 | | |
| III. | Chuyển mục đích, giao đất, định giá đất, đấu giá đất, cho thuê đất | 39 | 2.614,18 | 35 | 2.453,34 | 4 | 160,84 |
| 1 | Sở Tài chính | 1 | 0,18 | 1 | 0,18 | | |
| 2 | Trung tâm PT quỹ đất huyện | 4 | 545,50 | 3 | 543,90 | 1 | 1,60 |
| 3 | Phòng Tài chính KH | 1 | 0,20 | 1 | 0,20 | | |
| 4 | Các Doanh nghiệp | 17 | 308,26 | 15 | 241,28 | 2 | 66,98 |
| 5 | UBND thị trấn Hai Riêng | 3 | 0,44 | 3 | 0,44 | | |
| 6 | UBND Xã Đức Bình Tây | 2 | 0,88 | 2 | 0,88 | | |
| 7 | UBND Xã Đức Bình Đông | 1 | 1,20 | 1 | 1,20 | | |
| 8 | UBND Xã Ea Bar | 6 | 756,83 | 5 | 664,57 | 1 | 92,26 |

| Số TT | Chủ đầu tư | Số lượng, diện tích công trình, dự án năm 2023 | | Chia ra | | | |
|-------|---|--|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------|
| | | | | Năm 2022 chuyển sang | | Đăng ký mới năm 2023 | |
| | | Tổng số DA | Diện tích (ha) | Tổng số DA | Diện tích (ha) | Tổng số dự án | Diện tích (ha) |
| 9 | UBND Xã Ea Ly | 2 | 0,69 | 2 | 0,69 | | |
| 10 | Giao, cho thuê đất nông nghiệp khu vực đã đưa ra khỏi ĐCQH 3 loại rừng (UBND các xã) | 1 | 500,00 | 1 | 500,00 | | |
| 11 | Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp theo ĐCQH 3 loại rừng (UBND các xã) | 1 | 500,00 | 1 | 500,00 | | |
| | CỘNG | 83 | 2.764,30 | 75 | 2.600,10 | 8 | 164,20 |
| (*) | <i>Công trình đã hoàn thành xây dựng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai (Đưa vào phương án KHSD đất năm 2023 để tiếp tục hoàn thiện thủ tục đất đai, nhiều chủ đầu tư)</i> | 69 | 23,28 | 69 | 23,28 | | |

Ghi chú: Chi tiết Công trình, dự án Biểu 10/CH

3.1.2. Nhu cầu sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân

Trong kế hoạch sử dụng đất 2023 có 855 trường hợp xin đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất, với diện tích 441,51 ha. Chia theo các xã, thị trấn và loại đất sau khi chuyển mục đích qua biểu sau:

Biểu 10: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân

| Stt | Xã, thị trấn | Trường hợp | Diện tích xin chuyển | Loại đất sau khi chuyển đổi mục đích sử dụng | | | | | | |
|-----|--------------------|------------|----------------------|--|---------------|---------------|-------------|-------------|--------------|-------------|
| | | | | BHK | CLN | NKH | SKC | TMD | ONT | ODT |
| | CỘNG | 855 | 441,51 | 0,59 | 190,79 | 230,43 | 0,93 | 2,90 | 13,53 | 2,34 |
| 1 | Thị trấn Hai Riêng | 131 | 2,34 | | | | | | | 2,34 |
| 2 | Xã Ea Lâm | 21 | 0,49 | | | | | | 0,49 | |
| 3 | Xã Đức Bình Tây | 28 | 3,92 | | | 1,03 | 0,93 | 1,36 | 0,60 | |
| 4 | Xã Ea Bá | 19 | 86,78 | | 16,95 | 69,58 | | | 0,25 | |
| 5 | Xã Sơn Giang | 101 | 4,06 | | 2,32 | | | | 1,74 | |
| 6 | Xã Đức Bình Đông | 114 | 5,08 | 0,59 | 2,10 | | | | 2,39 | |
| 7 | Xã Ea Bar | 168 | 79,49 | | 51,40 | 24,85 | | 0,02 | 3,22 | |
| 8 | Xã Ea Trol | 56 | 2,85 | | | | | 1,52 | 1,33 | |
| 9 | Xã Sông Hinh | 44 | 0,84 | | | | | | 0,84 | |
| 10 | Xã Ea Ly | 137 | 253,73 | | 118,02 | 133,72 | | | 1,99 | |
| 11 | Xã Ea Bia | 36 | 1,93 | | | 1,25 | | | 0,68 | |

Chi chú: Chi tiết số tờ số thửa, diện tích xin chuyển mục đích xem phụ biểu 1.

Hồ sơ chuyển mục đích các thửa đất được tiếp nhận và thực hiện theo trình tự thủ tục hành chính quy định; thửa đất chỉ được xem xét cho phép chuyển mục đích sau khi được thẩm định nhu cầu sử dụng đất và đủ điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định hiện hành.

3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng các loại đất năm 2023 của huyện như sau:

Biểu 11: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2023

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích hiện trạng năm 2022 | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 | | |
|-----------|---|------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------|--------------------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Tăng (+), giảm (-) so với 2022 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)/(4)*100 | (7)=(5)-(4) |
| A. | TỔNG DT TỰ NHIÊN | | 89.262,01 | 89.262,01 | 100,00 | 0,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 76.324,82 | 76.178,92 | 85,34 | -145,90 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.062,04 | 2.059,58 | 2,31 | -2,46 |
| | <i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>1.453,83</i> | <i>1.453,15</i> | <i>1,63</i> | <i>-0,68</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 26.242,70 | 26.040,03 | 29,17 | -202,67 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 13.122,09 | 12.737,25 | 14,27 | -384,84 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 20.948,28 | 20.948,28 | 23,47 | 0,00 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 13.777,61 | 13.776,91 | 15,43 | -0,70 |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>6.616,57</i> | <i>4.840,49</i> | <i>5,42</i> | |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 112,74 | 112,70 | 0,13 | -0,04 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 59,36 | 504,17 | 0,56 | 444,81 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 12.336,15 | 12.492,49 | 14,00 | 156,34 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1.029,13 | 1.036,01 | 1,16 | 6,88 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,40 | 3,20 | 0,00 | 0,80 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 3,52 | 3,52 | 0,00 | 0,00 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 6,17 | 19,22 | 0,02 | 13,05 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 59,68 | 67,51 | 0,08 | 7,83 |
| 2.6 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | 22,03 | 21,53 | 0,02 | -0,50 |
| 2.7 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 6,44 | 26,32 | 0,03 | 19,88 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 8.371,33 | 8.440,56 | 9,46 | 69,23 |
| - | Đất giao thông | DGT | 971,70 | 1.036,32 | 1,16 | 64,62 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 540,57 | 546,08 | 0,61 | 5,51 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 2,58 | 2,40 | 0,00 | -0,18 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 4,65 | 4,60 | 0,01 | -0,05 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 65,04 | 62,90 | 0,07 | -2,14 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 14,30 | 14,94 | 0,02 | 0,64 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 6.678,31 | 6.679,25 | 7,48 | 0,94 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,93 | 0,93 | 0,00 | 0,00 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 4,13 | 4,13 | 0,00 | 0,00 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 3,62 | 3,72 | 0,00 | 0,10 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 80,74 | 81,21 | 0,09 | 0,47 |
| - | Đất chợ | DCH | 4,77 | 4,09 | 0,00 | -0,68 |
| 2.9 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 17,53 | 17,86 | 0,02 | 0,33 |
| 2.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 9,14 | 17,14 | 0,02 | 8,00 |

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích hiện trạng năm 2022 | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 | | |
|----------|---|------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------|--------------------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Tăng (+), giảm (-) so với 2022 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 357,14 | 374,16 | 0,42 | 17,02 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 67,45 | 85,94 | 0,10 | 18,49 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 18,56 | 17,85 | 0,02 | -0,71 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,57 | 1,57 | 0,00 | 0,00 |
| 2.15 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,63 | 0,63 | 0,00 | 0,00 |
| 2.16 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 2.310,17 | 2.306,51 | 2,58 | -3,66 |
| 2.17 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 49,15 | 48,85 | 0,05 | -0,30 |
| 2.18 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 4,11 | 4,11 | 0,00 | 0,00 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 601,04 | 590,60 | 0,66 | -10,44 |

Ghi chú: - Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã, thị trấn xem biểu 06/CH.

Các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 đều nằm trong chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được phê duyệt (QĐ 213/QĐ-UBND ngày 29/01/2022).

- Đất nông nghiệp 76.178,92 ha/74.299,42 ha cao hơn 1.879,50 ha, do chưa chuyển hết chỉ tiêu đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

- Đất phi nông nghiệp 12.492,49 ha/14.855,40 ha thấp hơn 2.362,91 ha, do chưa thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

- Đất chưa sử dụng 590,60 ha/107,19 ha cao hơn 550,97 ha, do chưa thực hiện hết chỉ tiêu đất chưa sử dụng để khai thác vào mục đích sử dụng đất nông nghiệp và chuyển sang phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

(Chi tiết xem phụ biểu 02).

Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2023:

3.2.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2022: 76.324,82 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 76.176,18 ha, giảm 148,64 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (xem biểu 13/CH).

- Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang: 2,74 ha. Do mở rộng diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sản xuất VLXD và khai thác đất chưa sử dụng (chi tiết xem biểu 09/CH và 13/CH).

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 76.178,92 ha, giảm 145,90 ha so với năm 2022. Do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện xây dựng các công trình, dự án về quốc phòng; phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xây dựng khu đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện.

Diện tích đất nông nghiệp tập trung nhiều ở các xã Sông Hinh, Ea Trol, Ea Bar, Ea Ly,...(chi tiết xem biểu 06/CH).

3.2.1.1. Đất trồng lúa

- Diện tích năm 2022 có 2.062,04 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.059,58 ha, giảm 2,46 ha, do chuyển sang đất giao thông 0,95 ha, đất thủy lợi 0,6 ha; đất năng lượng 0,03 ha, đất ở nông thôn 0,38 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 2.059,58 ha, giảm 2,46 ha so với năm 2022.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

- Diện tích năm 2022 có 1.453,83 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.453,15 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 1.453,15 ha, giảm 0,68 ha so với năm 2022.

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước tập trung nhiều ở các xã Sơn Giang, Ea Bar, Ea Trol và Ea Ly (chi tiết xem biểu 06/CH).

3.2.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích năm 2022 có 26.242,70 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 26.040,03 ha, giảm 202,67 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 87,03 ha tại các xã; đất quốc phòng 6,38 ha tại xã Ea Bar và thị trấn; đất thương mại dịch vụ 11,92 ha tại xã thị trấn, Ea Trol, Đức Bình Tây và Ea Bar; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,93 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 9,46 ha; đất phát triển hạ tầng 46,09 ha; đất ở nông thôn 11,54 ha tại tất cả các xã; đất ở tại đô thị 16,80 ha và các loại đất khác,...

- Năm 2023, không mở rộng đất trồng cây hàng năm khác.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 26.040,03 ha, giảm 202,67 ha so với năm 2022.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tập trung ở các xã Ea Ly, Đức Bình Đông, Ea Bar, Ea Bá, Ea Trol,... (chi tiết xem biểu 06/CH).

3.2.1.3. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích năm 2022 có 13.122,09 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 12.735,07 ha, giảm 387,02 ha; do chuyển sang nông nghiệp khác 357,22 ha; đất quân sự 0,5 ha; đất thương mại dịch vụ 0,95 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,52 ha; đất phát triển hạ tầng 18,39 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,2 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,1 ha, đất ở tại nông thôn 4,96 ha, đất ở tại đô thị 1,18 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 2,18 ha, chuyển từ đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại xã Sơn Giang, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại Ea Bar (đất thu hồi của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Bá)

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 12.737,25 ha, giảm 384,84 ha so với năm 2022.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều ở các xã Ea Bar, Ea Trol, Ea Ly, Ea Bá,... (chi tiết xem biểu 06/CH).

3.2.1.4. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích năm 2022 có 20.948,28 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 20.948,28 ha, không thay đổi so với năm 2022.

- Đất rừng phòng hộ phân bố chủ yếu ở 03 xã Sông Hinh, Ea Trol và Ea Bar (chi tiết xem biểu 06/CH).

3.2.1.5. Đất rừng sản xuất

- Diện tích năm 2022 có 13.777,61 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 13.776,91 ha, giảm 0,70 ha, do chuyển sang đất giao thông ở xã Sơn Giang và đất năng lượng tại xã Ea Trol.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 13.776,91 ha, giảm 1,70 ha so với năm 2022.

Đất rừng sản xuất phân bố chủ yếu ở xã Sông Hinh, Ea Trol, Ea Ly, Sơn Giang,... xã Đức Bình Tây và thị trấn Hai Riêng không có rừng sản xuất (chi tiết xem biểu 06/CH).

3.2.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích năm 2022 có 112,74 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 112,70 ha, giảm 0,04 ha, do chuyển sang đất ở nông thôn.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 112,70 ha, giảm 0,04 ha so với năm 2022.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bố rải rác ở tất cả các xã và thị trấn.

3.2.1.7. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2022 có 59,36 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 59,36 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất nông nghiệp khác: 444,81 ha; chuyển từ đất cây hàng năm 87,03 ha, từ cây trồng lâu năm 357,22 ha và đất chưa sử dụng 0,56 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 504,17 ha, tăng 444,81 ha so với năm 2022.

Đất nông nghiệp khác phân bố ở hầu hết tại các xã, thị trấn (trừ xã Sơn Giang); tập trung nhiều tại các xã: Ea Ly, Ea Bá, Ea Bar, Đức Bình Đông,...

3.2.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2022 có 12.336,15 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 12.333,97 ha, giảm 2,18 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm tại xã Sơn Giang

(chuyển từ đất sản xuất vật liệu xây dựng sau khi khai thác trả lại mặt bằng cho sản xuất nông nghiệp), từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại Ea Bar (đất thu hồi của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Bá)

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 158,52 ha; chuyển từ đất nông nghiệp sang 148,64 ha (từ đất trồng lúa 2,46 ha, đất trồng cây hàng năm 115,64 ha, đất trồng cây lâu năm 29,80 ha, đất rừng sản xuất 0,70 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha), đất chưa sử dụng sang 9,88 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 12.492,49 ha, tăng 156,34 ha so với năm 2022.

Trong đó:

3.2.2.1. Đất quốc phòng

- Diện tích năm 2022 có 1.029,13 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 1.029,13 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất quốc phòng: 6,88 ha; chuyển từ đất nông nghiệp.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 1.036,01 ha, tăng 6,88 ha so với năm 2022.

Trong năm kế hoạch 2023, xây dựng các công trình quốc phòng sau:

+ Thao trường bắn cụm tại Buôn Trinh xã Ea Bar 4,20 ha.

+ Trận địa 12,7mm tại thị trấn Hai Riêng 2,68 ha.

Ngoài ra, công trình Căn cứ hậu phương 3 xã Ea Trol 25,0 ha đã xây dựng, nhưng chưa làm thủ tục đất đai. Năm 2023, thông kê vào danh mục công trình, dự án để hoàn thành thủ tục đất đai (*thực tế công trình trên đã được kiểm kê thống kê đất đai thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất từ năm 2010 là đất quốc phòng tuy nhiên hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng công trình trên đất*).

- Diện tích đất quốc phòng tập trung chủ yếu ở các xã Ea Trol, Đức Bình Đông, Sông Hinh, thị trấn.

3.2.2.2. Đất an ninh

- Diện tích năm 2022 có 2,40 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2,4 ha

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất an ninh: 0,80 ha; chuyển từ đất trụ sở cơ quan.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 3,20 ha, tăng 0,80 ha so với năm 2022.

- Đất an ninh phân bố ở thị trấn Hai Riêng và tất cả các xã trên địa bàn huyện.

3.2.2.3. Đất cụm công nghiệp

- Diện tích năm 2022 có 3,52 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 3,52 ha, không thay đổi so với năm 2022.

3.2.2.4. Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích năm 2022 có 6,17 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 6,17 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất đất thương mại, dịch vụ nghiệp: 13,05 ha, trong đó: chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 11,92 ha, đất trồng cây lâu năm 0,95 ha, đất cơ sở văn hóa 0,18 ha. Trong năm 2023 sẽ triển khai khu du lịch sinh thái thác Draï Tang; Bán đấu giá thuê đất TMDV thửa số 42 tờ bản đồ số 102, Mở rộng cửa hàng xăng dầu Sông Hình tại khu phố 10 thị trấn, Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Dương Nam, đất thương mại dịch vụ trong Khu đô thị Hồ trung tâm tại thị trấn Hai Riêng;...

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 19,22 ha, tăng 13,05 ha so với năm 2022.

3.2.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2022 có 59,68 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 58,08 ha, giảm 1,60 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm tại xã Ea Bar.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,43 ha, chuyển từ đất đất trồng cây hàng năm khác và đất cho hoạt động khoáng sản. Trong năm 2023 thực hiện các hạng mục: xây dựng khu chế biến đá vật liệu xây dựng thông thường- công ty cổ phần 3/2 xã Sơn Giang; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Đức Bình Tây.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 67,51 ha, tăng 7,83 ha so với năm 2022.

3.2.2.6. Đất cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích năm 2022 có 22,03 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 21,53 ha, giảm 0,5 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để xây dựng Khu chế biến đá VLXD thông thường - mỏ đá Suối Biều (Cty cổ phần 3-2).

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 21,53 ha, giảm 0,5 ha so với năm 2022.

3.2.2.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích năm 2022 có 6,44 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 5,86 ha, giảm 0,58 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm tại xã Sơn Giang.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 20,46 ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 9,46 ha; đất trồng cây lâu năm 1,52 ha; đất sông, suối 3,66 ha và đất bằng chưa sử dụng 5,82 ha. Gồm các công trình: mỏ đá Dộc Ma Xanh 1 tại thị trấn, khai thác cát tại xã Đức Bình Đông và Sơn Giang; đất san lấp tại thị trấn, xã Ea Ly, Ea Bá.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 26,32 ha, tăng 19,88 ha so với năm 2022.

3.2.2.8. Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích năm 2022 có 8.371,33 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 8.368,73 ha, giảm 2,60 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 1,37 ha, đất ở đô thị 1,13 ha, đất thương mại dịch vụ 0,18 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,1 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 71,83 ha; từ đất nông nghiệp 70,25 ha, đất ở nông thôn 0,83 ha, đất ở đô thị 0,32 ha, đất chưa sử dụng 1,10 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 8.440,56 ha, tăng 69,23 ha so với năm 2022.

Cụ thể các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

a. Đất giao thông

- Diện tích năm 2022 có 971,70 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 971,60 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 64,72 ha; từ đất nông nghiệp 58,11 ha; đất thủy lợi 0,05 ha; đất chợ 0,68 ha; đất nghĩa trang 0,13 ha; đất ở nông thôn 0,9 ha, đất ở đô thị 0,55 ha, đất chưa sử dụng 4,0 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 1.036,32 ha, tăng 64,62 ha so với năm 2022; trong đó:
 - Các công trình giao thông chính nâng cấp, mở rộng và làm mới trong năm kế hoạch 2023 như sau:
 - + Nâng cấp tuyến đường từ buôn Chung xã Ea Bar đến buôn Chao xã Ea Bá (17,00ha).
 - + Nâng cấp tuyến đường từ buôn Thứ xã Ea Bar đi buôn Bách (Tân Bình) xã Ea Ly (11,0 ha).
 - + Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Sơn Giang - Đức Bình Đông (19,0 ha).
 - + Nâng cấp tuyến đường xã Ea Bia đi Đức Bình Tây (13,0 ha)
 - + Đường vành đai khép kín quanh hồ Trung tâm thị trấn Hai Riêng (4,8 ha)
 - + Đường Nguyễn Du (1,7 ha)
 - + Đường giao thông buôn Thô đi Suối Mây (2,0 ha).
 - + Đường nội đồng đoạn từ đường liên xã Ea Bá - Ea Lâm đến giáp đường nội đồng 75 (1,28 ha)
 - + Và các công trình khác xem biểu 10/CH

b. Đất thủy lợi

- Diện tích năm 2022 có 540,57 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 540,52 ha, giảm 0,05 ha do chuyển sang đất giao thông.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất thủy lợi: 5,56 ha, từ đất trồng lúa 0,10 ha, đất trồng cây hàng năm khác 5,26 ha, đất trồng cây lâu năm 0,07 ha, đất giao thông 0,10 ha và đất ở nông thôn 0,03 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 546,08 ha, tăng 5,51 ha so với năm 2022.
- Trong năm kế hoạch 2023 các công trình nâng cấp và làm mới như sau:
 - + Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ea Bar.

- + Kênh tưới hồ chứa nước La Bách.
- + Nối dài kênh T20, T32 và T34 sau Nhà máy thủy điện Sông Hinh.
- + Trạm bơm Ea Lâm 2.
- + Trạm bơm Đồng Phú.

c. Đất cơ sở văn hoá

- Diện tích năm 2022 có 2,58 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2,40 ha, giảm 0,18 ha, do chuyển sang đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Hai Riêng.
- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 2,40 ha, giảm 0,18 ha so với năm 2022.

d. Đất cơ sở y tế

- Diện tích năm 2022 có 4,65 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,6 ha, giảm 0,05 ha do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng tại khu phố 9.
- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 4,6 ha, giảm 0,05 ha so với năm 2022.

e. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

- Diện tích năm 2022 có 65,04 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 62,90 ha, giảm 2,14 ha, do chuyển sang đất ở nông thôn 1,17 ha (*điểm trường tiểu học và màn non buôn Quang Dù, điểm trường tiểu học và màn non Thôn Tuy Bình; phân trường tiểu học Nam Giang cũ; trường mẫu giáo Ea Trol điểm trường thôn kinh tế 2; điểm trường mẫu giáo Ea Bar tại buôn Chung; phân trường tiểu học thôn Đứk Hiệp cũ, xã Đứk Bình Đông*), đất ở đô thị 0,83 ha (*phân trường tiểu học Hai Riêng số 1 tại khu phố 8, điểm trường mẫu giáo của buôn Suối Mây cũ*) và đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha (*phân trường tiểu học Hai Riêng số 1 tại khu phố 9*).
- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 62,90 ha, giảm 2,14 ha so với năm 2022.

f. Đất cơ sở thể dục - thể thao

- Diện tích năm 2022 có 14,30 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 14,07 ha, giảm 0,23 ha do chuyển sang đất ở đô thị.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 0,87 ha, từ đất trồng cây hàng năm khác, xây dựng sân thể thao xã Ea Bá.
- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 14,94 ha, tăng 0,64 ha so với năm 2022.

h. Đất công trình năng lượng

- Diện tích năm 2022 có 6.678,31 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng: 6.678,31 ha,.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 0,94 ha, từ đất lúa 0,03 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,71 ha, đất trồng cây lâu năm 0,20 ha; đất rừng sản xuất ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 6.679,25 ha, tăng 0,94 ha so với năm 2022.

- Trong năm 2023, các công trình năng lượng có: Tuyến đường dây đầu nối 220KV của Nhà máy điện mặt trời nổi hồ Sông Hình 3; Tiểu dự án Cải tạo và Phát triển lưới điện phân phối tỉnh Phú Yên (vốn vay JICA).

i. Đất bưu chính viễn thông

- Diện tích năm 2022 có 0,93 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 0,93 ha, không biến động so với năm 2022.

j. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích năm 2022 có 4,13 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 4,13 ha, không thay đổi so với năm 2022.

k. Đất cơ sở tôn giáo

- Diện tích năm 2022 có 3,62 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 3,72 ha, tăng 0,1 so với năm 2022.

l. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích năm 2022 có 80,74 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 80,61 ha, giảm 0,13 ha, do chuyển sang đất giao thông.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang: 0,60 ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,60 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 81,21 ha, tăng 0,47 ha so với năm 2022.

Trong năm 2023, mở rộng nghĩa trang buôn Nhum.

m. Đất chợ

- Diện tích năm 2022 có 4,77 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,09 ha, giảm 0,68 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 4,09 ha, giảm 0,68 ha so với năm 2022.

3.2.2.9. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích năm 2022 có 17,53 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 17,53 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng: 0,33 ha; chuyển từ đất hàng năm 0,03 ha, đất cây lâu năm 0,20 ha, đất cơ sở y tế 0,05 ha và đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,05 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 17,86 ha, tăng 0,33 ha so với năm 2022.

- Trong năm kế hoạch 2023 xây dựng mới các nhà văn hóa thôn Chư Blôi xã Ea Bar; Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố 9 và khu phố Ngô Quyền tại thị trấn Hai Riêng.

3.2.2.10. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích năm 2022 có 9,14 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 9,14 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 8,0 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 5,72 ha (nâng cấp khép kín khu đồi thông xã Ea Bia; đất công viên, cây xanh trong Khu đô thị Hồ trung Tâm, thị trấn Hai Riêng), đất trồng cây lâu năm 2,10 ha (công viên xã Ea Ly), đất ở nông thôn 0,12 ha, đất chưa sử dụng 0,06 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 17,14 ha, tăng 8,00 ha so với năm 2022.

3.2.2.11. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích năm 2022 có 357,14 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 356,09 ha, giảm 1,05 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở tại nông thôn: 18,07 ha, do chuyển từ đất trồng lúa 0,38 ha, đất trồng cây hàng năm khác 11,54 ha, đất trồng cây lâu năm 4,96 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 1,17 ha (*chuyển các điểm trường không còn sử dụng sang đất ở để bán đấu giá*).

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 374,16 ha, tăng 17,02 ha so với năm 2022.

Diện tích đất ở tại nông thôn mở rộng theo các dự án quy hoạch xây dựng nông thôn mới ở các xã; bố trí khép kín và mở rộng các khu dân cư nông thôn,... Năm 2023, huyện sẽ tập trung xây dựng các khu dân cư nông thôn, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư sau:

- + Dự án mở rộng điểm dân Buôn Bai, Ea Lâm (2,21 ha).
- + Mở rộng khu dân cư buôn Quang Dù, Đức Bình Tây (1,83 ha).
- + Giao đất, bán đấu giá các lô còn lại trong khu dân cư buôn Trinh, Ea Bar (1,5 ha).
- + Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn thửa 42, 68 tờ 104 (khu QH dân cư gần chợ Ea Ly), Ea Ly (0,49 ha).
- + Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (điểm trường tiểu học và mần non Thôn Tuy Bình) (thửa 266, tờ bản đồ số 16), Đức Bình Tây (0,68 ha).
- + Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn dự án QH KDC thôn Bình Giang (trước cây xăng Bình Giang), xã Đức Bình Đông, Đức Bình Đông (1,6 ha).
- + Bán đấu giá QSD đất phân trường Nam Giang (cũ), Sơn giang (0,2 ha).
- + Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (trường mẫu giáo Ea Trol điểm trường thôn kinh tế 2), Ea Trol (0,07 ha).
- + Bán Đấu giá QSD đất ở nông thôn tại thửa đất 230, tờ bản đồ số 36, Ea Bar (0,03 ha).

Ngoài ra, còn các hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích đất ở theo sổ thửa, tờ bản đồ, diện tích kèm theo (chi tiết danh sách các xã xem phụ biểu).

3.2.2.12. Đất ở tại đô thị

- Diện tích năm 2022 có 67,45 ha.

- Diện tích đất ở đô thị không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 66,90 ha; giảm 0,55 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở tại đô thị: 19,04 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác 16,80 ha, đất trồng cây lâu năm 1,18 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,83 ha (*Bán đấu giá QSD đất, đất ở đô thị tại KP 8 (phân trường tiểu học Hai Riêng số 1 tại KP 8), mầm non buôn Suối Mây sang đất ở bán đấu giá*), đất thể thao 0,23 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 85,94 ha, tăng 18,49 ha so với năm 2022.

Diện tích đất ở tại đô thị mở rộng theo các dự án quy hoạch chi tiết xây dựng chỉnh trang đô thị; bố trí khép kín và mở rộng các khu dân cư đô thị... Năm 2023, huyện xây dựng Khu dân cư 5 tuyến đường nội thị (giai đoạn 1), Dự án Khu đô thị Hồ trung tâm; Bán đấu giá QSD đất, đất ở đô thị tại KP 8 (phân trường tiểu học Hai Riêng số 1 tại KP 8); Bán đấu giá QSDĐ ở đô thị trường Mầm non, khu vui chơi thể thao (Sân bóng chuyền) buôn Suối Mây (thửa 65 tờ bản đồ số 4 và thửa số 5, tờ bản đồ số 12).

Ngoài các khu đô thị, khu dân cư còn có hộ gia đình, cá nhân đăng ký có thông kê số tờ bản đồ, số thửa bản đồ, diện tích và tọa độ kèm theo (*chi tiết danh sách các phường phần phụ biểu*).

Đối với những khu dân cư quy hoạch chỉnh trang và quy hoạch mới nhỏ lẻ khép kín trong khu dân cư thì cho phép nhân dân được quyền chuyển mục đích sử dụng đất, vốn ngân sách chỉ đầu tư xây dựng đường giao thông và các công trình công cộng; còn lại cho phép nhân dân tự chuyển mục đích sử dụng đất và nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất theo qui định; nhà nước không thu hồi đất và đền bù đất, hoa màu trên đất để giảm vốn đầu tư từ ngân sách và tiến độ thực hiện quy hoạch sẽ nhanh hơn, tính khả thi của quy hoạch sẽ cao hơn. Nhà nước chỉ thu hồi đất khi thực hiện xây dựng các khu dân cư tập trung quy mô lớn để bán đấu giá quyền sử dụng đất.

3.2.2.13. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích năm 2022 có 18,56 ha.

- Diện tích đất trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 17,85 ha, giảm 0,71 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở công an tại xã Ea Lâm.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 17,85 ha, giảm 0,71 ha so với năm 2022.

3.2.2.14. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích năm 2022 có 1,57 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 1,57 ha, không thay đổi so với năm 2022.

3.2.2.15. Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích năm 2022 có 0,63 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 0,63 ha, ổn định so với năm 2022.

3.2.2.16. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích năm 2022 có 2.310,17 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.306,51

ha, giảm 3,66 ha, do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng (đất sản xuất vật liệu xây dựng tại xã Sơn Giang và Đức Bình Đông).

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 2.306,51 ha, giảm 3,66 ha so với năm 2022.

3.2.2.17. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích năm 2022 có 49,15 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 48,85 ha, giảm 0,30 ha so với năm 2022.

3.2.2.18. Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2022 có 4,11 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 4,11 ha, giữ nguyên so với năm 2022.

3.2.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2022 có 601,04 ha.

- Năm 2023, khai thác vào sử dụng 10,44 ha cho mục đích nông nghiệp (đất nông nghiệp khác) và phi nông nghiệp (đất phát triển hạ tầng, đất sản xuất vật liệu xây dựng)

- Diện tích kế hoạch năm 2023 có 590,60 ha, giảm 10,44 ha so với năm 2022.

3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng. Năm 2023, sẽ chuyển 148,64 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất kinh doanh, đất ở,...

Biểu 12: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích |
|----------|--|----------------|---------------|
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông | NNP/PNN | 148,64 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 2,46 |
| | <i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i> | <i>LUC/PNN</i> | <i>0,68</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 115,64 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 29,80 |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 0,70 |
| 1.5 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 0,04 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 2,23 |

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã, thị trấn xem biểu 07/CH.

3.4. Diện tích đất cần thu hồi

Trên cơ sở xác định các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 có nhu cầu sử dụng đất và phải thu hồi, chuyển mục đích theo qui định. Diện tích đất cần phải thu hồi trong năm kế hoạch 2023 khoảng 109,27 ha đất nông nghiệp và phi nông nghiệp:

Biểu 13: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Tổng diện tích (ha) |
|----------|--|------------|---------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | Tổng cộng | | 109,27 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 102,48 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1,08 |
| | <i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC | 0,53 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 77,93 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 22,75 |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX | 0,70 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 6,79 |
| 2.1 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 1,60 |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 3,29 |
| 2.3 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1,05 |
| 2.4 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,55 |

Ghi chú: -Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 08/CH.

- Chi tiết Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất xem biểu 10/CH.

3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành. Năm 2023, tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 10,44 ha, khai thác vào mục đích đất nông nghiệp khác, đất phi nông nghiệp (sử dụng vào đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất phát triển hạ tầng).

Biểu 14: Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

| STT | Mục đích sử dụng | Mã | Tổng diện tích |
|----------|--|------------|----------------|
| | Tổng cộng | | 10,44 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 0,56 |
| 1.1 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0,56 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 9,88 |
| 1.1 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 5,82 |
| 1.2 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 4,00 |

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 09/CH.

3.6. Chỉ tiêu khu chức năng

Căn cứ phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 toàn huyện, tỷ lệ 1/25.000; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất theo các khu chức năng như sau:

a. Đất đô thị (KDT)

Đất đô thị được tính theo tổng diện tích tự nhiên của thị trấn Hai Riêng với diện tích 3.161,58 ha, chiếm 3,54% diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó: Đất ở tại đô thị có 86,34 ha, chiếm 2,73 % đất đô thị.

b. Khu sản xuất nông nghiệp - KNN (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

- Tổng diện tích khu vực sản xuất nông nghiệp toàn huyện năm 2023 có 7.004,64 ha, chiếm 7,85 % tổng DTTN toàn huyện. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có 1.235,18 ha, chiếm 17,63 % diện tích khu sản xuất nông nghiệp và đất chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm có 4.553,02 ha, chiếm 65,0 % diện tích khu sản xuất nông nghiệp. Diện tích còn lại chủ yếu là đất trồng cây hàng năm khác và đất phi nông nghiệp (chủ yếu là cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất như đất giao thông, thủy lợi).

- Khu vực chuyên trồng lúa nước: tập trung chủ yếu tại xã Ea Trol, Sơn Giang, Ea Bar, Đức Bình Tây và Ea Bia.

- Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm: diện tích cây công nghiệp lâu năm tập trung chủ yếu tại các xã Ea Bar, Ea Ly, Sông Hình, Ea Trol và Ea Bá.

c. Khu lâm nghiệp (KLN):

- Tổng diện tích khu lâm nghiệp toàn huyện đến năm 2023 có 37.503,22 ha, chiếm 42,01 % tổng DTTN toàn huyện. Trong đó: Đất rừng phòng hộ có 20.948,28 ha, chiếm 55,86 % diện tích khu lâm nghiệp và đất rừng sản xuất có 13.776,91 ha, chiếm 36,73 % khu lâm nghiệp. Diện tích còn lại chủ yếu là đất thủy lợi, đất giao thông, sông suối nằm trong ranh giới đất lâm nghiệp.

Khu lâm nghiệp tập trung chủ yếu ở các xã Sông Hình, Ea Trol, Ea Bar, Sơn Giang, Đức Bình Đông,...

d. Khu du lịch (KDL):

- Tổng diện tích khu du lịch toàn huyện đến năm 2023 có 2,80 ha, chiếm diện tích rất nhỏ so với tổng DTTN toàn huyện.

Tận dụng diện tích mặt nước các hồ thủy lợi, thủy điện, hồ trung tâm, danh thắng hiện có, để kêu gọi đầu tư phát triển du lịch như: Phát triển du lịch văn hóa cộng đồng buôn Lê Diêm, du lịch sinh thái thác H'Ly, thác Draï Tang, thác Draï Thur, thác Ma Re, hồ thủy điện Sông Hình,...

Trong năm 2023, tập trung kêu gọi đầu tư khu du lịch thác Draï Tang, tại xã Ea Trol

e. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) - KPC:

Năm 2023, tổng diện tích khu phát triển công nghiệp có 4,52 ha, chiếm 0,01 % tổng DTTN toàn huyện (Cụm công nghiệp Ea Bia).

f. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) - DTC

Tổng diện tích khu đô thị toàn huyện năm 2023 có 288,46 ha, chiếm 0,32 % tổng DTTN toàn huyện. Khu đô thị hiện nay, chủ yếu là khu đô thị hiện có: Khu phố Ngô Quyền, Khu phố 5,...

g. Khu thương mại - dịch vụ (KTM)

Phát triển các khu đô thị kết hợp với thương mại, dịch vụ. Tổng diện tích khu đô thị - thương mại- dịch vụ toàn huyện năm 2023 có 67,97 ha, chiếm 0,08% tổng DTTN toàn huyện.

h. Khu dân cư nông thôn (DNT)

Phát triển tập trung ở khu trung tâm 10 xã; mở rộng đất ở và cơ sở hạ tầng như y tế, giáo dục, thể dục thể thao kết hợp xây dựng nông thôn mới. Tổng diện tích khu dân cư nông thôn toàn huyện đến năm 2023 có 936,97 ha, chiếm 1,05 % tổng DTTN toàn huyện.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023

Tổng cộng công trình năm 2023: 83 công trình, trong đó: chuyển tiếp năm 2022 sang 75 hạng mục công trình, dự án và đăng ký mới 08 công trình.

Ngoài ra, năm 2023 thông kế đưa vào KHSD đất 69 công trình đã hoàn thành xây dựng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đất đai để làm căn cứ hoàn thiện thủ tục đất đai (Những công trình làm thủ tục đất đai được chuyển từ các năm trước sang), chi tiết qua biểu sau:

Biểu 15: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023

| TT | Hạng mục | Công trình, DA ctiếp/dký mới | Mã QH | Địa điểm | Chủ đầu tư | Diện tích năm kế hoạch (ha) |
|------------|--|------------------------------|-------|--------------|--------------|-----------------------------|
| I. | Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh | | | | | |
| a1. | Đất quốc phòng | | | | | |
| 1 | Căn cứ hậu phương 3 (Khu vực giáp lòng hồ thủy điện, xã Ea Trol) | Chuyển tiếp | CQP | Ea Trol | BCHQS tỉnh | 25,00 |
| 2 | Thao trường bắn cùm xã tại Buôn Trinh | Chuyển tiếp | CQP | Ea Bar | BCHQS huyện | 4,20 |
| 3 | Trận địa 12,7mm tại khu phố 3 (Công trình chiến đấu 1 tại khu phố 3) | Chuyển tiếp | CQP | Hai Riêng | BCHQS huyện | 2,68 |
| a2. | Đất an ninh | | | | | |
| 1 | Trụ sở công an xã Ea Lâm | Chuyển tiếp | CAN | Ea Lâm | Công an tỉnh | 0,08 |
| 2 | Trụ sở công an xã Đức Bình Tây | Chuyển tiếp | CAN | Đức Bình Tây | Công an tỉnh | 0,15 |
| 3 | Trụ sở công an xã Ea Bar | Chuyển tiếp | CAN | Ea Bar | Công an tỉnh | 0,13 |
| 4 | Trụ sở công an xã Ea Trol | Chuyển tiếp | CAN | Ea Trol | Công an tỉnh | 0,09 |
| 5 | Trụ sở công an xã Ea Ly | Chuyển tiếp | CAN | Ea Ly | Công an tỉnh | 0,10 |
| 6 | Trụ sở công an xã Ea Bia | Chuyển tiếp | CAN | Ea Bia | Công an tỉnh | 0,10 |
| 7 | Trụ sở công an xã Ea Bá | Chuyển tiếp | CAN | Ea Bá | Công an tỉnh | 0,10 |
| 8 | Trụ sở công an xã Sơn Giang | Chuyển tiếp | CAN | Sơn Giang | Công an tỉnh | 0,10 |

| TT | Hạng mục | Công trình, DA ctiếp/dký mới | Mã QH | Địa điểm | Chủ đầu tư | Diện tích năm kế hoạch (ha) |
|------------|--|------------------------------|-------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| II. | Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất | | | | | |
| 1 | Nâng cấp tuyến đường từ buôn Chung (Ea Bar) đến buôn Chao (Ea Bá) | Chuyển tiếp | DGT | Ea Bá, Ea Bar | BQL các dự án ĐTXD tỉnh phú Yên | 17,00 |
| 2 | Nâng cấp tuyến đường từ buôn Thứ xã Ea Bar đi buôn Bách (Tân Bình) xã Ea Ly | Chuyển tiếp | DGT | Ea Bar, Ea Ly | BQL các dự án ĐTXD tỉnh phú Yên | 11,00 |
| 3 | Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Sơn Giang - Đức Bình Đông | Chuyển tiếp | DGT | Sơn Giang, Đức Bình Đông | BQL các dự án ĐTXD tỉnh phú Yên | 19,00 |
| 4 | Nâng cấp tuyến đường xã Ea Bia đi xã Đức Bình Tây | Chuyển tiếp | DGT | Ea Bia, Đức Bình Tây | BQL các dự án ĐTXD tỉnh phú Yên | 13,00 |
| 5 | Tuyến đường từ QL29 đi buôn Diêm | Chuyển tiếp | DGT | Hai Riêng | Ban QLDAX D huyện | 1,60 |
| 6 | Đường Nguyễn Công Trứ nối dài | Chuyển tiếp | DGT | Hai Riêng | Ban QLDAX D huyện | 0,073 |
| 7 | Đường Nguyễn Du | Chuyển tiếp | DGT | Hai Riêng | Ban QLDAX D huyện | 1,66 |
| 8 | Đường giao thông buôn Thô đi Suối Mây | Chuyển tiếp | DGT | Hai Riêng | Ban QLDAX D huyện | 1,97 |
| 9 | Đường vành đai khép kín quanh hồ Trung tâm thị trấn Hai Riêng | Chuyển tiếp | DGT | Hai Riêng | Ban QLDAX D huyện | 4,74 |
| 10 | Đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn Nguyễn Du đến Nguyễn Văn Cừ) | Chuyển tiếp | DGT | Hai Riêng | Ban QLDAX D huyện | 0,25 |
| 11 | DA cơ sở hạ tầng QH dân cư và công trình công cộng khu phố 7 | Chuyển tiếp | DGT | Hai Riêng | UBND thị trấn Hai Riêng | 0,83 |
| 12 | Mở rộng đường nội đồng đoạn từ đường liên xã Ea Bá - Ea Lâm đi trạm bơm Ea Lâm 2 | Chuyển tiếp | DGT | Ea Lâm | UBND xã Ea Lâm | 0,40 |
| 13 | Đường nội đồng từ QL 19C đi đồng ruộng buôn Đức Mùi | Chuyển tiếp | DGT | Ea Trol | UBND xã Ea Trol | 0,55 |
| 14 | Mở rộng tuyến đường buôn Thu đi buôn Ly | Đăng ký mới | DGT | Ea Trol | UBND xã Ea Trol | 0,40 |
| 15 | Kênh tưới Hồ chứa nước La Bách | Chuyển | DTL | Hai | Ban | 0,68 |

| TT | Hạng mục | Công trình, DA ctiếp/dkđ mới | Mã QH | Địa điểm | Chủ đầu tư | Diện tích năm kế hoạch (ha) |
|----|--|------------------------------|----------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| | | tiếp | | Riêng | QLDAX D huyện | |
| 16 | Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ea Bar | Chuyển tiếp | DTL | Ea Bar | Ban QLDAX D huyện | 0,16 |
| 17 | Trạm bơm Ea Lâm 2 | Chuyển tiếp | DTL | Ea Lâm | Ban QLDAX D huyện | 1,40 |
| 18 | Trạm bơm Đồng Phú | Đăng ký mới | DTL | Đức Bình Tây | Ban QLDAX D huyện | 2,70 |
| 19 | Sân thể thao trung tâm xã Ea Bá | Chuyển tiếp | DTT | Ea Bá | UBND xã Ea Bá | 0,87 |
| 20 | Trạm điện 110 kV Sông Hinh và đầu nối | Chuyển tiếp | DNL | Hai riêng, Ea Bia, Đức Bình Tây | BQL điện nông thôn miền Trung | 0,78 |
| 21 | Tiểu dự án Cải tạo và Phát triển lưới điện phân phối tỉnh Phú Yên (vốn vay JICA) | Đăng ký mới | DNL | Ea Bar, Ea Bia, TT Hai Riêng | BQL điện nông thôn miền Trung | 0,16 |
| 22 | Mở rộng nhà nguyện Sơn Giang (Giáo xứ Sơn Giang) | Đăng ký mới | TON | Sơn Giang | Giáo xứ Sơn Giang | 0,10 |
| 23 | Mở rộng nghĩa địa buôn Nhum | Chuyển tiếp | NTD | Ea Bia | UBND xã Ea Bia | 0,60 |
| 24 | Công viên cây xanh xã Ea Ly | Chuyển tiếp | DKV | Ea Ly | Ban QLDAX D huyện | 2,10 |
| 25 | Nâng cấp, cải tạo khép kín khu Đồi thông | Chuyển tiếp | DKV | Ea Bia | Ban QLDAX D huyện | 1,00 |
| 26 | Khu dân cư 05 tuyến đường nội thị, thị trấn Hai Riêng (giai đoạn 1) | Chuyển tiếp | ODT; DGT | Hai Riêng | Ban QLDAX D huyện | 2,30 |
| 27 | Bán đấu giá QSD đất dự án quy hoạch khu dân cư thôn Bình Giang, trước cây xăng Bình Giang (Thuộc dự án QH dân cư Bình Giang, bao gồm: xây dựng CSHT, bán đấu giá, giao đất). | Chuyển tiếp | ONT | Đức Bình Đông | UBND xã Đức Bình Đông | 1,60 |
| 28 | Dự án Khu đô thị Hồ trung tâm | Chuyển tiếp | KDC | Hai Riêng | Đầu thầu dự án đầu tư | 23,90 |
| 29 | Dự án mở rộng điểm giãn dân Buôn Bai (tổng diện tích dự án 2,21 ha, trong đó: Diện tích trong dự án 1,8 ha, ngoài dự án 0,41 ha thu thêm do không đủ điều kiện sản xuất) | Chuyển tiếp | KDC | Ea Lâm | UBND xã Ea Lâm | 2,21 |
| 30 | Mở rộng khu dân cư buôn Quang Dù | Chuyển tiếp | KDC | Đức Bình Tây | UBND xã Đức Bình Tây | 1,83 |

| TT | Hạng mục | Công trình, DA ctiếp/dký mới | Mã QH | Địa điểm | Chủ đầu tư | Diện tích năm kế hoạch (ha) |
|-------------|---|------------------------------|-------|---------------------------------------|--|-----------------------------|
| 31 | Đường nội đồng đoạn từ đường liên xã Ea Bá - Ea Lâm đến giáp đường nội đồng 75 | Chuyển tiếp | DGT | Ea Lâm | UBND xã Ea Lâm | 1,28 |
| 32 | Nhà sinh hoạt cộng đồng khu phố Ngô Quyền | Chuyển tiếp | DSH | Hai Riêng | UBND thị trấn Hai Riêng | 0,03 |
| 33 | Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng KP 9 (KP9+ buôn Suối Mây) | Chuyển tiếp | DSH | Hai Riêng | UBND thị trấn Hai Riêng | 0,10 |
| III. | Chuyển mục đích, giao đất, định giá đất, đấu giá đất, cho thuê đất | | | | | |
| 1 | Đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất đất trồng cây lâu năm (diện tích thu hồi của Công ty TNHH MTV Ea Bá) | Đăng ký mới | CLN | Ea Bar | TTPT quỹ đất huyện | 1,60 |
| 2 | Trang trại chăn nuôi Tổ Hợp Xanh | Chuyển tiếp | NKH | Ea Ly | Cty TNHH Tổ Hợp Xanh | 26,27 |
| 3 | Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao khép kín DLH Farm - Ea Bar | Chuyển tiếp | NKH | Ea Đin-Ea Bar | Cty TNHH DLH FARM | 31,01 |
| 4 | Trang trại chăn nuôi heo Buôn Bai | Chuyển tiếp | NKH | Buôn Bai, Ea Lâm | Công ty TNHH Nông nghiệp Ea Lâm | 25,51 |
| 5 | Trang trại chăn nuôi heo Ea Lâm | Chuyển tiếp | NKH | Buôn Bai, Ea Lâm | Công ty TNHH phát triển chăn nuôi Ea Lâm | 26,47 |
| 6 | Trang trại chăn nuôi heo Ea Trol | Chuyển tiếp | NKH | Buôn Bàu, Ea Trol | Công ty TNHH TM An Gia Long | 21,14 |
| 7 | Trang trại chăn nuôi heo Ea Bar 1 | Chuyển tiếp | NKH | Buôn Ken, Ea Bá, Buôn Trinh xã Ea Bar | CT CP chăn nuôi Phú Yên | 23,18 |
| 8 | Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao Sông hình | Chuyển tiếp | NKH | Buôn Thung, xã Đức Bình Đông | Công Ty TNHH chăn nuôi CNC Sông Hình | 25,04 |
| 9 | Trang trại chăn nuôi kết hợp nông nghiệp hữu cơ Ea Bar 2 | Chuyển tiếp | NKH | Buôn Trinh, Ea Bar | CT TNHH Chăn nuôi DST Miền Trung | 21,49 |

| TT | Hạng mục | Công trình, DA ctiếp/dký mới | Mã QH | Địa điểm | Chủ đầu tư | Diện tích năm kế hoạch (ha) |
|----|--|------------------------------|-------|--------------------|--|-----------------------------|
| 10 | Trang trại chăn nuôi kết hợp nông nghiệp hữu cơ Ea Ly 1 | Chuyển tiếp | NKH | Tân Yên - Ea Ly | CT CP chăn nuôi Phú Yên | 20,24 |
| 11 | Trang trại chăn nuôi công nghệ cao Phú Yên 3 | Đăng ký mới | NKH | Buôn Zô, Ea Ly | Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Phú Yên 3 | 64,59 |
| 12 | Bán đấu giá thuê đất TMDV thửa số 42 tờ bản đồ số 102 | Chuyển tiếp | TMD | Hai Riêng | Sở Tài chính | 0,18 |
| 13 | Khu du lịch khu sinh thái Thác Draï Tang | Chuyển tiếp | TMD | Ea Trol | Công ty TNHH Tâm Phú Minh | 2,36 |
| 14 | Mở rộng cửa hàng xăng dầu Sông Hinh tại khu phố 10 thị trấn | Chuyển tiếp | TMD | Hai Riêng | Cty cổ phần xăng dầu, dầu khí Phú Yên | 0,07 |
| 15 | Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Dương Nam | Chuyển tiếp | TMD | thôn 2/4, xã Ea Ly | Công ty TNHHM TV Dương Nam | 0,20 |
| 16 | Khu chế biến đá VLXD thông thường - mỏ đá Suối Biểu (Cty cổ phần 3-2) | Chuyển tiếp | SKC | Sơn giang | Công ty cổ phần 3-2 | 0,50 |
| 17 | Dự án khai thác VLXD thông thường mỏ đá Dốc Ma Xanh 1 | Chuyển tiếp | SKX | Hai Riêng | Công ty TNHH Lý Tấn Phát | 5,00 |
| 18 | Mỏ đất đồi Hòn 1 thôn Tân Yên (Mỏ đất sản lập thôn Tân Yên, xã Ea Ly) | Chuyển tiếp | SKX | Ea Ly | Công ty TNHH Nhất Lam | 3,59 |
| 19 | Bán đấu giá quyền khai thác cát làm VLXD thông thường tại Sông Ba | Chuyển tiếp | SKX | Sơn Giang | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản | 4,00 |
| 20 | Bán đấu giá quyền khai thác cát làm VLXD thông thường tại Sông Ba | Chuyển tiếp | SKX | Đức Bình Đông | Công ty cổ phần Khoáng sản Sa Linh | 5,48 |
| 21 | Đất san lấp tại đồi Chư Búk, buôn Bàu (mở đất đồi Chư Búk, buôn Bàu) | Đăng ký mới | SKX | Ea Bá | Công ty TNHH Nhất Lam | 2,39 |
| 22 | Trường mẫu giáo thôn Chư Blôi | Chuyển tiếp | DGD | Ea Bar | UBND xã Ea Bar | 0,04 |
| 23 | Nhà văn hóa khu thể thao thôn Chư Blôi | Chuyển tiếp | DSH | Ea Bar | UBND xã Ea Bar | 0,20 |
| 24 | Giao đất, Bán đấu giá QSD đất, đất ở đô thị tại KP 8 (dự án Hạ Tầng khu dân cư khu phố 8, TT Hai | Chuyển tiếp | ODT | Hai Riêng | TTPT quỹ đất huyện | 0,73 |

| TT | Hạng mục | Công trình, DA ctiếp/dký mới | Mã QH | Địa điểm | Chủ đầu tư | Diện tích năm kế hoạch (ha) |
|----|---|------------------------------|-------|--------------------|-------------------------|-----------------------------|
| | Riêng) | | | | | |
| 25 | Bán đấu giá QSD ở đô thị trường Mâm non, khu vui chơi thể thao (Sân bóng chuyền) buôn Suối Mây (thửa 65 tờ bản đồ số 4 và thửa số 5, tờ bản đồ số 12) | Chuyển tiếp | ODT | Hai Riêng | UBND thị trấn Hai Riêng | 0,33 |
| 26 | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (trường mẫu giáo Ea Trol điểm trường thôn kinh tế 2) | Chuyển tiếp | ONT | Ea Trol | TTPT quỹ đất huyện | 0,07 |
| 27 | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn phân trường tiểu học Nam Giang, xã Sơn Giang | Chuyển tiếp | ONT | Sơn giang | Phòng TCKH | 0,20 |
| 28 | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (Phân trường tiểu học và mần non buôn Quang Dù) (thửa 26, tờ bản đồ số 17) | Chuyển tiếp | ONT | Đức Bình Tây | UBND xã Đức Bình Tây | 0,193 |
| 29 | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (Phân trường tiểu học và điểm trường mần non Thôn Tuy Bình) (thửa 266, tờ bản đồ số 16) | Chuyển tiếp | ONT | Đức Bình Tây | UBND xã Đức Bình Tây | 0,686 |
| 30 | Bán Đấu giá QSD đất ở nông thôn tại thửa đất 230, tờ bản đồ số 36 | Chuyển tiếp | ONT | Buôn Chung, Ea Bar | UBND xã Ea Bar | 0,03 |
| 31 | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn thửa 42, 68 tờ 104 (khu QH dân cư gần chợ Ea Ly) | Chuyển tiếp | ONT | Ea Ly | UBND xã Ea Ly | 0,49 |
| 32 | Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân thôn Bình Giang | Chuyển tiếp | | Đức Bình Đông | UBND xã Đức Bình Đông | 1,20 |
| 33 | Giao, cho thuê đất nông nghiệp khu vực đã đưa ra khỏi ĐCQH 3 loại rừng | Chuyển tiếp | NNP | Các xã | UBND xã | 500,00 |
| 34 | Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp theo ĐCQH 3 loại rừng | Chuyển tiếp | NNP | Các xã | UBND xã | 500,00 |
| 35 | Giao đất, cho thuê đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Bá giao cho TT PTQĐ huyện Sông Hinh quản lý | Chuyển tiếp | NNP | Ea Bar | TTPT quỹ đất huyện | 543,10 |
| 36 | Giao đất, cho thuê đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Bá giao lại UBND xã Ea Bar quản lý | Chuyển tiếp | NNP | Ea Bar | UBND xã Ea Bar | 681,30 |
| 37 | Giao đất, bán đấu giá các lô còn lại trong khu dân cư buôn Trinh | Chuyển tiếp | ONT | Ea Bar | UBND xã Ea Bar | 1,50 |
| 38 | Giao đất ở cho ông Phùng Kim Lang (bồi thường bằng đất) | Chuyển tiếp | ODT | Hai Riêng | UBND thị trấn Hai Riêng | 0,04 |
| 39 | Giao đất, cho thuê đất diện tích của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Bá đã bán giá trị vườn cây | Đăng ký mới | NNP | Ea Bar | UBND xã Ea Bar | 92,26 |

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023

3.8.1. Cơ sở tính toán

- Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Nghị định 43/2014/NĐ - CP, ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 37/2014/TT- BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 5 năm (2020-2024);
- Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Phê duyệt Phương án và Kế hoạch thực hiện Phương án khai thác quỹ đất các dự án để ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, tổ chức bán đấu giá (đấu thầu) tạo nguồn thu ngân sách tiền sử dụng đất, giai đoạn 2021-2025;
- Căn cứ bảng giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, vật kiến trúc,... trên địa bàn tỉnh khi nhà nước thu hồi đất; căn cứ những chính sách ưu đãi của Nhà nước, của tỉnh đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh,...
- Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi trong năm 2023.

Theo đó dự kiến nguồn thu, chi từ đất như sau:

3.8.2. Dự tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2023

- Tổng nguồn thu từ việc giao đất, đấu giá, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất: 55,645 tỷ đồng.
- Tổng chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư,...: 37,778 tỷ đồng.
- Cân đối: 17,867 tỷ đồng (*thu vượt chi*).

Để phương án thu các khoản liên quan đến đất đai đạt được chỉ tiêu, kế hoạch giao năm 2023, cần tập trung thực hiện các hạng mục bán đấu giá ở các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, khu đất do nhà nước quản lý,... như sau:

| Stt | Hạng mục | Địa điểm | Diện tích (ha) |
|------------|--|-----------------|-----------------------|
| 1 | Khu dân cư 05 tuyến đường nội thị, thị trấn Hai Riêng (giai đoạn 1) | Hai Riêng | 2,30 |
| 2 | Bán đấu giá QSD đất dự án quy hoạch khu dân cư thôn Bình Giang, trước cây xăng Bình Giang. | Đức Bình Đông | 1,60 |
| 3 | Dự án Khu đô thị HỒ trung tâm | Hai Riêng | 23,90 |
| 4 | Dự án mở rộng điểm giãn dân Buôn Bai (tổng diện tích dự án 2,21 ha, trong đó: Diện tích | Ea Lâm | 2,21 |

| Stt | Hạng mục | Địa điểm | Diện tích (ha) |
|-----|--|--------------------|----------------|
| | trong dự án 1,8 ha, ngoài dự án 0,41 ha thu thêm do không đủ điều kiện sản xuất) | | |
| 5 | Mở rộng khu dân cư buôn Quang Dù | Đức Bình Tây | 1,83 |
| 6 | Đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất đất trồng cây lâu năm (diện tích thu hồi của Công ty TNHH MTV Ea Bá) | Ea Bar | 1,60 |
| 7 | Bán đấu giá thuê đất TMDV thửa số 42 tờ bản đồ số 102 | Hai Riêng | 0,18 |
| 8 | Bán đấu giá quyền khai thác cát làm VLXD thông thường tại Sông Ba | Sơn Giang | 4,00 |
| 9 | Bán đấu giá quyền khai thác cát làm VLXD thông thường tại Sông Ba | Đức Bình Đông | 5,48 |
| 10 | Giao đất, Bán đấu giá QSD đất, đất ở đô thị tại KP 8 (dự án Hạ Tầng khu dân cư khu phố 8, TT Hai Riêng) | Hai Riêng | 0,73 |
| 11 | Bán đấu giá QSDĐ ở đô thị trường Mầm non, khu vui chơi thể thao (Sân bóng chuyên) buôn Suối Mây (thửa 65 tờ bản đồ số 4 và thửa số 5, tờ bản đồ số 12) | Hai Riêng | 0,33 |
| 12 | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (trường mẫu giáo Ea Trol điểm trường thôn kinh tế 2) | Ea Trol | 0,07 |
| 13 | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn phân trường tiểu học Nam Giang, xã Sơn Giang | Sơn giang | 0,20 |
| 14 | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (Phân trường tiểu học và mần non buôn Quang Dù) (thửa 26, tờ bản đồ số 17) | Đức Bình Tây | 0,193 |
| 15 | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn (Phân trường tiểu học và điểm trường mần non Thôn Tuy Bình) (thửa 266, tờ bản đồ số 16) | Đức Bình Tây | 0,686 |
| 16 | Bán Đấu giá QSD đất ở nông thôn tại thửa đất 230, tờ bản đồ số 36 | Buôn Chung, Ea Bar | 0,03 |
| 17 | Bán đấu giá QSD đất ở nông thôn thửa 42, 68 tờ 104 (khu QH dân cư gần chợ Ea Ly) | Ea Ly | 0,49 |

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ cho đất, bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Nghiên cứu, ứng dụng tiến

bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất trong đó chú trọng phát triển các loại giống cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản thích ứng với biến động thời tiết và khả năng kháng dịch bệnh cao. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác mới, quan tâm nhiều hơn đến môi trường và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên; hướng đến nền nông nghiệp hàng hóa, sạch, đa dạng, phát triển bền vững.

- Tăng cường các biện pháp điều tiết nguồn nước bảo đảm phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện; áp dụng công nghệ và phương pháp sản xuất tiết kiệm nước; chủ động phòng chống và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước. Thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; thực hiện nề nếp công tác cấp phép khai thác tài nguyên nước và cấp phép xả nước thải vào nguồn nước.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng nước sạch, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh-sạch-đẹp và đảm bảo phát triển bền vững.

- Cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường theo quy định.

- Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể về xây dựng cụm công nghiệp, các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp, các trang trại, khu chăn nuôi tập trung,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường.

- Những vùng đất trồng cây công nghiệp dài ngày, những vườn cây đã già cỗi, mang lại hiệu quả kinh tế thấp cần tuyên truyền, vận động nhân dân chuyển đổi cây trồng hoặc thay thế cây trồng mới để mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Phát triển thủy điện, khai thác tốt tiềm năng hiện có gắn với bảo vệ môi trường sinh thái cần tiếp tục tập trung thực hiện đồng bộ: xác định đầy đủ, chính xác và thực hiện đúng các tiêu chí về môi trường, xem nó như là cơ sở cứng để đánh giá tiêu chí môi trường dự án và là một điều kiện đủ để đầu tư dự án. Từ yêu cầu đặt ra là các dự án thủy điện cần đảm bảo được sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững và ổn định; bảo vệ được các hệ sinh thái tự nhiên; cung cấp nước cho các hoạt động kinh tế - xã hội ở vùng hạ lưu; đảm bảo cho nhân dân ở vùng xây dựng các nhà máy thủy điện có đời sống vật chất, tinh thần ổn định cần thiết.

4.2. Các giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn và nhân lực để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, trung tâm thị trấn,... để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ,...

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh

để thu hút đầu tư.

- Kêu gọi nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp để khai thác khu du lịch, khu thương mại dịch vụ tại trung tâm huyện.

- Tiếp tục thực hiện hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thủy lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

4.3. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Ứng dụng các loại giống cây trồng chịu hạn, giống ngắn ngày vào sản xuất để tiết kiệm nước tưới trong sản xuất nông nghiệp.

- Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu đất nông nghiệp để doanh nghiệp, HTX, nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân khai thác thông tin đầu tư sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương.

- Trong sản xuất công nghiệp-TTCN; chế biến nông, lâm, thủy sản phải áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh.

- Ưu tiên đầu tư công nghệ tiên tiến về xử lý nước thải, rác thải; tái chế rác thải cho cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Đầu tư hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

- Ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản;

- Nghiên cứu ứng dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng, nước trong sinh hoạt và hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại,...

4.4. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Thực hiện việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất toàn huyện được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển du lịch-dịch vụ, sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện việc quản lý đất đai theo kế hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch.

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, để nâng cao đời sống nhân dân, đáp ứng mục tiêu đô thị hóa.

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

- Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

- Phát huy chính sách liên kết đầu tư giữa các doanh nghiệp và nhân dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

- UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt, tổ chức triển khai, hướng dẫn nhân dân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất các năm tiếp theo đúng phạm vi, ranh giới quy hoạch.

- Hàng năm, phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND huyện, để làm cơ sở điều chỉnh lập kế hoạch sử dụng đất cho năm sau.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội toàn huyện và các ngành năm 2023. Dự án đã đánh giá khái quát về điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội toàn huyện, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và xác định những tồn tại, nguyên nhân để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cho các ngành nhằm đạt được mục tiêu đề ra và có tính khả thi cao hơn.

Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất: đất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác,...); đất phi nông nghiệp (đất trụ sở cơ quan, đất quốc phòng, an ninh, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất ở tại khu vực nông thôn, đô thị, đất phát triển hạ tầng (*đất giao thông, thủy lợi, đất cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục-đào tạo, đất thể dục-thể thao,...*); xác định quỹ đất đáp ứng chỉ tiêu tinh phân bổ cho huyện và nhu cầu sử dụng đất phát triển các ngành kinh tế-xã hội trên địa bàn huyện, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2023.

Thực hiện dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sẽ góp phần đạt được các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội toàn huyện và bố trí đủ đất để thực hiện các dự án, công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

2. Kiến nghị

Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phụ thuộc vào nguồn vốn thực hiện các công trình, dự án. Vì vậy, hàng năm các cơ quan, ban ngành, các doanh nghiệp,... cần sớm đăng ký danh mục các công trình, dự án thực hiện trên địa bàn để việc lập KHSD đất được đầy đủ, chính xác.

Đề nghị UBND huyện tập trung chỉ đạo các ngành chức năng của huyện và UBND các xã, thị trấn hoàn thiện các thủ tục đất đai đối với các công trình, dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa tiến hành làm thủ tục đất đai đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Hiện nay, trên địa bàn huyện có một số công trình, dự án đã triển khai thực hiện và được kiểm kê, thống kê diện tích, thể hiện trên bản đồ trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, nhưng chưa có quyết định giao đất. Năm kế hoạch 2023, đã thống kê các công trình, dự án vào phương án kế hoạch sử dụng đất của huyện để làm căn cứ giao đất cho các đối tượng sử dụng và quản lý khi có nhu cầu.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHẦN BIỂU

KÈM THEO BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN SÔNG HINH, TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÁC CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN SÔNG HINH, TỈNH PHÚ YÊN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN VẼ TRÍCH LỤC CÁC THỬA ĐẤT
ĐĂNG KÝ CHUYÊN MỤC ĐÍCH HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN,
DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN SÔNG HINH, TỈNH PHÚ YÊN